

Tập San



PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC

Lý tưởng Bồ-tát
qua hình tượng
NGÀI ĐỊA TẠNG

TÍN NGƯỠNG BỒ-TÁT ĐỊA TẠNG
TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA CHÂU Á

Số 66
9/2009

ĐỨC PHẬT PHÁT KHỜ

Bấy giờ đức Thích-ca Mâu-ni Phật bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương tử đại Bồ-tát rằng: “Ông xem coi tất cả chư Phật, Bồ-tát và Trời, Rồng, Quỷ, Thần đó ở trong thế giới này cùng thế giới khác, ở trong quốc độ này cùng quốc độ khác, nay đều đến hội họp tại cung Trời Đao Lợi như thế, ông có biết số bao nhiêu chăng?”

Ngài Văn Thù Sư Lợi bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn! nếu dùng thần lực của con để tính đếm trong nghìn kiếp cũng không biết là số bao nhiêu!”

Đức Phật bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: “Đến Ta dùng Phật nhãn xem hãy còn không đếm xiết! Số Thánh, phàm này đều của Ngài Địa Tạng Bồ-tát từ thuở kiếp lâu xa đến nay, hoặc đã độ, đương độ, chưa độ, hoặc đã thành tựu, đương thành tựu, chưa thành tựu”.

Ngài Văn Thù Sư Lợi bạch đức Phật rằng: “Từ thuở lâu xa về trước con đã tu căn lành chứng đẳng trí vô ngại, nghe lời đức Phật nói đó thời tin nhận liền. Còn hàng tiểu quả Thanh văn, Trời, Rồng tám bộ chúng và những chúng sinh trong đời sau, dầu nghe lời thành thật của Như Lai, nhưng chắc là sanh lòng nghi ngờ, dầu cho có lay văng đi nữa cũng chưa khỏi hủy báng. Cúi mong đức Thế Tôn nói rõ hơn địa của Ngài Địa Tạng Bồ-tát; Ngài tu hạnh gì, lập nguyện gì mà thành tựu được sự không thể nghĩ bàn như thế?”

Đức Phật bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: “Ví như bao nhiêu cỏ, cây, lùm, rừng, lúa, mè, tre, lau, đá, núi, bụi bặm trong cõi tam thiên đại thiên, cứ một vật làm một sông Hằng, rồi cứ số cát trong mỗi sông Hằng, một hạt cát làm một cõi nước, rồi trong một cõi nước cứ một hạt bụi nhỏ làm một kiếp, rồi bao nhiêu số bụi nhỏ chứa trong một kiếp đều đem làm kiếp cả. Từ lúc Ngài Địa Tạng Bồ-tát chứng quả vị thập địa Bồ-tát đến nay nghìn lần lâu hơn số kiếp tỉ dụ ở trên, huống là những thuở Ngài Địa Tạng Bồ-tát còn ở bậc Thanh văn và Bích Chi Phật!

Này Văn Thù Sư Lợi! Oai thần thế nguyện của Bồ-tát đó không thể nghĩ bàn đến được. Về đời sau, nếu có trang thiện nam, người thiện nữ nào nghe danh tự của Địa Tạng Bồ-tát, hoặc khen ngợi, hoặc chiêm ngưỡng vái lạy, hoặc xưng danh hiệu, hoặc cúng dường, nhấn đến vẽ, khắc, đắp, sơn hình tượng của Địa Tạng Bồ-tát, thời người đó sẽ được một trăm lần sanh lên cõi trời Đao Lợi, vĩnh viễn chẳng còn bị sa đọa vào chốn ác đạo.

Trích Kinh Địa Tạng Bồ-tát bổn nguyện, HT. Thích Trí Tịnh dịch



TẬP SAN PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC
PL.2553 - DL.2009

66

THÁNG 08 - KỶ SỬU
(09/2009)

NỘI DUNG

18 GIÁO DỤC

Giáo dục Phật giáo ngày nay:
Xem cơ hội là thách thức

■ Thích Nguyên Hiệp dịch

72 TRUYỆN NGẮN

Chữ Hiếu

■ Mang Viên Long

77 TÙY BÚT

Bạn có giàu không

■ Thi Phan

83 TÂN VĂN

Cô bé Sri Lanka

■ Tuệ Giác

THƠ

30 • Mặc Không Tử

51 • Tâm Nhiên

65 • Thích Trung Đạo

79 • Huỳnh Hà

NHẠC: Trắng hải đảo

nhạc và lời: Văn Nho

32 GIỚI THIỆU KINH

Kinh đại phương quảng
thập luân

■ Thích Tâm Nhãn



39 NGHIÊN CỨU

Phương pháp tranh
biện trong Phật giáo
Tây Tạng

■ Thích Nữ Diệu Hải



46 SỐNG ĐẠO

Bí quyết của niềm vui là
biết ngưỡng mộ chính
mình

■ Lam Yên



52 SUY NGHIỆM

Nhận thức và kinh nghiệm

■ Hạnh Như



56 PHẬT GIÁO VỚI TUỔI TRẺ

Những cảnh ngộ

■ Tâm Minh



62 Y ĐỨC

Cư xử với người khác như một nhân vị

■ BS. Thái Huy Phong



80 GIẢNG LUẬN

Buông bỏ ý niệm đối lập

■ Thích Thái Hòa



82 VĂN HỌC

Trái tim mẹ hiền

■ Hạnh Phương



95 TU TẬP

Đừng nổi giận và cũng đừng quá bình thản

■ Minh Nguyên dịch



Lý tưởng Bồ tát qua hình tượng ngài Địa Tạng

■ Thích Quảng Phước



Địa ngục hiện tiền, Địa Tạng hiện tiền ■ Minh Thạnh



Tín ngưỡng Bồ-tát Địa Tạng tại một số quốc gia châu Á

■ Thích Nguyên Lộc



*Hồng chung sơ khấu
Bảo kê cao âm
Thượng thông thiên đường
Hạ Triệt địa phủ
Nam-mô U minh giáo chủ, cứu
khổ bốn tôn, cứu bạt minh đồ,
Đại nguyện Địa Tạng Vương
Bồ-tát ma-ha-tát.¹*

Có lẽ suốt cuộc đời tôi sẽ không sao quên được bài kệ và danh hiệu của vị Bồ-tát ấy, bởi bài kệ và danh hiệu ấy đã đánh dấu một thời hành điệu của tôi. Làm sao quên được những kỉ niệm và hình ảnh của một chú tiểu nhỏ bé với cái chòm trên đầu, mới ba giờ rưỡi sáng, trong cái lạnh giá buốt

1. Kệ hô chung, kinh Nhật Tụng, NXB TP. HCM, PL. 2544, Tr.457.

Lý tưởng Bồ-tát qua hình tượng ngài Địa Tạng

【 THÍCH QUẢNG PHƯỚC 】

của miền cao nguyên trung phần Pleiku, tay cầm chùy đại hồng chung, miệng đọc bài kệ và niệm danh hiệu của Bồ-tát Địa Tạng và đánh lên những tiếng chuông thanh thoát giữa đêm tàn cô tịch, nhất tâm cầu nguyện cho những chúng sanh đang chịu những cực hình khổ đau trong địa ngục và thức tỉnh cả nhân loại đang say giữa giấc mộng miên trường.

Tiếng chuông, danh hiệu của Bồ-tát và bài kệ ấy đã theo tôi từ thời hành điệu như thế, và tôi cũng biết rằng đó là bài kệ nằm lòng của những người con Phật, bởi bài kệ niệm chung ấy ngày nào cũng được ngân vang trước hai thời công phu (công phu khuya và tối). Âm thanh, ý nghĩa bài kệ và danh hiệu Bồ-tát ấy cao huyền làm sao, và tôi chắc rằng không có một bài kệ nào hay hơn và ý nghĩa hơn có thể thay thế được.

Chúng ta chưa bàn về ý nghĩa cao xa của kinh Địa Tạng hay hạnh nguyện, hình tượng... của ngài Địa Tạng, chỉ cần qua bài kệ ngắn 16 chữ và danh hiệu ấy, cũng đủ cho chúng ta thấy được tầm quan trọng về lý tưởng Bồ-tát qua hình tượng ngài Địa Tạng trong lòng người con Phật rồi.

Tinh thần Đại thừa nói chung hay lý tưởng Bồ-tát nói riêng đã đưa Phật giáo vượt thoát những không gian hạn hẹp, vượt qua những giới hạn của nhà chùa hay tinh xá “*cửa đóng then cài*” hay “*thiền môn u tịch*”... để đưa Phật giáo đi vào cuộc đời, thể hiện lý tưởng độ sanh hay tinh thần cứu khổ của người con Phật. Đó chính là lý tưởng và tinh thần của

các vị Bồ-tát.

Cho đến ngày nay, nói theo ngôn ngữ của người xưa “*sáu mươi năm cuộc đời*” thì tôi đã đi hơn một nửa rồi. Trong suốt những năm dài học Phật, tôi chợt giật mình nhìn lại tinh thần siêu việt của Đại thừa hay lý tưởng Bồ-tát mà chư Phật, chư Tổ đã dạy cho người xuất gia ngay từ lúc bước chân vào đạo. Tôi nhớ ngày ấy, ngày đầu tiên mới xuất gia vào cửa chùa, chưa thuộc một bài kinh cơ bản nào, ngay cả chú Đại Bi, Sư phụ tôi đã dạy tôi học sáu chữ “*Tỳ ni nhật dụng thiết yếu*” (Luật dùng cần thiết hằng ngày). Người còn dạy “*Nghi tiên học luật, hậu học tu-đa-la*” (trước tiên phải học luật, sau đó mới học kinh). Giờ nghiệm lại những dòng kệ ấy, tôi chợt nhận ra lý tưởng siêu việt của Bồ-tát đã ẩn tàng bao la trong những dòng kệ Tỳ-ni ban đầu ấy. Năm mươi một câu kệ trong bộ luật này² đã dạy cho người xuất gia sơ cơ mới vào cổng chùa, từ những lúc gà gáy canh khuya, khi vừa thức dậy bước chân xuống

2. *Sa-di Giới và Sa-di-ni Giới*, Hòa thượng Thích Trí Quang dịch giải, 51 là tính đầy đủ, nếu tính các bài kệ bốn câu thì chỉ có 45 bài kệ.

giường cho đến khi đi ngủ, phải thiết lập chánh niệm trong mỗi một việc làm của mình và thực hiện lý tưởng Bồ-tát của người con Phật là phải cầu nguyện và hồi hướng công đức đến với tất cả chúng sanh “*đương nguyện chúng sanh*”.

Phật giáo Đại thừa, hay lý tưởng Bồ-tát đã được thiết lập và truyền dạy cho những vị xuất gia sơ cơ, ngay khi phát nguyện ra khỏi nhà thế tục bước chân vào cửa đạo qua những bài kệ của luật Tỳ-ni hay bài kệ hô chung với hình ảnh của ngài Địa Tạng mà các chú tiểu đã đọc tụng và đánh lên những tiếng đại hồng chung thức tỉnh cả thiên hà, u cảnh “*Thượng thông thiên đường, hạ triệt địa phủ.*”

Kinh Tập A-hàm (Samyutta Nikaya) kể rằng: Có một hôm, tại xứ Kosambi, đức Phật từ trong rừng đi ra, trên tay Ngài cầm một nắm lá Simsapa và hỏi các vị Tỳ-kheo rằng lá trong rừng nhiều hay lá trên tay Ngài nhiều. Các Tỳ-kheo đều trả lời, lá trong rừng rất nhiều, lá trên tay rất ít. Đức Phật dạy, những gì Ngài dạy cho các Tỳ-kheo chỉ như lá trong tay của Ngài, còn những gì Ngài biết thì như

lá trong rừng. Với tinh thần siêu việt của Đại thừa, chúng ta có thể hiểu rằng các vị Bồ-tát thuở xưa như ngài Mã Minh (Asvago-sa), Long Thọ (Nagarjuna), Vô Trước (Asanga), Thế Thân (Vasubandhu), v.v... đã nương theo nắm lá Simsapa trong bàn tay của đức Phật và hướng đến rừng lá Simsapa vô tận trong rừng. Có lẽ trên tinh thần siêu việt ấy mà giáo lý Đại thừa đã được thành lập, lý tưởng Bồ-tát cao siêu đã xuất hiện ngay từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, để thay thế cho chủ nghĩa bộ phái sắp suy tàn



Tượng Địa Tạng ngồi bán già, ở chùa Quan Thế Âm, cao 123,6 cm có từ thời đại Bình an, Nhật Bản

và đưa Phật giáo phát triển một cách rộng rãi trên phạm vi toàn thế giới. Đó chính là sự xuất hiện những tư tưởng siêu việt qua các bộ kinh như Bát-nhã (Prajna Paramita sutra), Pháp Hoa (Sad-dharmapundarika), Hoa Nghiêm (Avatamsaka), Duy-ma-cật (Vimalakirtinidesa), kinh Địa Tạng, Vu Lan Báo Hiếu, v.v...

Lý tưởng Đại thừa của Phật giáo được thể hiện cụ thể qua những lý tưởng và hạnh nguyện của các vị Bồ-tát. Trong vô lượng Bồ-tát được đề cập trong các kinh điển Đại thừa, có bốn vị đại Bồ-tát nổi bật nhất: Văn Thù Sư Lợi (Manjuri), Phổ Hiền (Samantabhadra), Quán Âm (Avalokitesvara) và Địa Tạng (Ksitigarbha).

Ở đây chúng ta chỉ tìm hiểu về Bồ-tát Địa Tạng. Công hạnh, hình tượng cũng như sự tu chứng của vị Bồ-tát này được đức Phật mô tả cụ thể trong kinh Địa Tạng. Có thể khẳng định rằng, kinh Địa Tạng là một trong những kinh nổi bật của kinh điển Đại thừa và được người con Phật thọ trì đọc tụng rất nhiều tại các nước như Trung Hoa, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam... Một số học giả cho rằng kinh này được biên soạn tại Trung Hoa.

Tuy nhiên, theo lịch sử truyền bá và dịch thuật kinh điển, bộ kinh này có nguồn gốc từ Ấn Độ, nguyên bản tiếng Phạn của kinh này tên là: Ksitigarbhaprani Dhana Sutra.³ Kinh này được ngài Thật-xoa-nan-đa (Siksanada) dịch đầu tiên sang tiếng Hán vào thời đại nhà Đường, bản tiếng Hán là: 地藏菩薩本願經 (Địa Tạng Bồ-tát Bản Nguyện kinh). Sau đó bản kinh này được dịch ra rất nhiều thứ tiếng khác như tiếng: Hàn, Nhật, Việt... Ngày nay bản kinh này cũng được lưu hành, nghiên cứu và thọ trì tại các nước phương Tây với tựa đề là “Sutra of the Past Vows of the Earth Store Bodhisattva), do hội nghiên cứu dịch thuật của HT. Tuyên Hóa, Vạn Phật Thánh Thành, Mỹ quốc dịch và phổ biến. Bộ kinh này được đức Phật thuyết giảng tại cung trời Đao Lợi⁴, nhân dịp Ngài lên cung trời này thuyết pháp độ thân mẫu của Ngài là hoàng hậu Maya, qua sự thưa thỉnh của đức Bồ-tát Văn

3. Bản tiếng Phạn này ngày nay chưa tìm thấy.

4. Trời Đao Lợi, còn gọi là cõi trời Tam Thập Tam, đây là cõi trời thứ hai tính từ dưới lên trong 6 cõi trời dục giới: *Tứ thiên vương, Đao-lợi, Dạ-ma, Đâu-suất-đà, Hoá lạc và Tha hoá tự tại*

Thù Sư Lợi. Tông chỉ bộ kinh này được HT. Tuyên Hóa tóm tắt trong tám chữ:⁵ “*Hiếu đạo, Độ sanh, Bạt khổ, Báo ân*”, do vậy kinh này cũng được gọi là Hiếu kinh của Phật giáo. Nội dung bộ kinh này đức Phật thuyết giảng về công hạnh cao cả của ngài Địa Tạng qua những tiền kiếp của Ngài, đặc biệt là hiếu hạnh và sự độ sanh của Ngài.

Lý tưởng Bồ-tát và công hạnh của ngài Địa Tạng được đức Phật mô tả rất nhiều qua các kinh điển Đại thừa như: Phật Thuyết Đại Phương Quảng Thập Luân kinh, Đại Thừa Đại Tập Địa Tạng Thập Luân kinh, Chiêm Sát Thiện Ác Nghiệp Báo kinh, Phật thuyết La Ma Già kinh, Hoa Nghiêm kinh, Hoa Nghiêm kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyên Phẩm, Hoa Nghiêm Thập Địa kinh, Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán kinh, Phật Thuyết Bát Đại Bồ-tát kinh, v.v...⁶

Trong kinh Địa Tạng Bồ-tát Bản Nguyên, đức Phật có dạy về bốn tiền thân, với bốn đại nguyện của ngài Địa Tạng: 1.

5. Hiếu Kinh của Phật giáo, <http://www.thuvienhoasen.org/kinhdiatang-00.htm>

6. <http://www.tangthuphathoc.com/gianggiai/diatangbotatthanhdugdaiquan.htm>

Trong vô lượng kiếp về trước, ngài Địa Tạng là một vị trưởng giả, nhờ phước duyên được chiêm ngưỡng, đánh lễ và được sự chỉ dạy của đức Phật Sư Tử Phấn Tán Cụ Túc Vạn Hạnh Như Lai, vị trưởng giả này đã phát đại nguyện: “*Từ nay đến tận số chẳng thể kể xiết ở đời sau, tôi vì những chúng sanh tội khổ trong sáu đường mà giảng bày nhiều phương tiện làm cho chúng nó được giải thoát hết cả, rồi tự thân tôi mới chứng thành Phật Đạo.*”⁷

2. Vào thời quá khứ vô số kiếp trước, thuở đức Phật Giác Hoa Định Tụ Tại Vương Như Lai, tiền thân của Ngài là một người nữ dòng dõi Bà-la-môn có nhiều phước đức và oai lực; nhưng mẹ của cô không tin vào nhân quả tội phước, tạo rất nhiều ác nghiệp, sau khi chết bị đọa vào địa ngục. Là người con chí hiếu, cô rất thương nhớ mẹ, và đã làm vô lượng điều lành, đem công đức ấy hồi hướng cho mẹ, và cầu nguyện đức Phật cứu giúp. Nhờ các công đức chí thành ấy, đức Phật Giác Hoa Định Tụ Tại đã cho cô biết là mẹ của Cô đã được

7. <http://www.thuvienhoasen.org/kinhdiatang-01.htm>, Phẩm thứ nhất, Trưởng giả tử phát nguyện

thoát khỏi cảnh địa ngục và vãng sanh về cõi trời. Vô cùng hoan hỉ trước tin ấy, cô đã đối trước đức Phật Giác Hoa phát nguyện: *“Tôi nguyện từ nay nhân đến đời vị lai những chúng sanh mắc phải tội khổ, thì tôi lập ra nhiều phương chước làm cho chúng đó được giải thoát.”*⁸ 3. Trong hàng hà sa số kiếp về trước, thuở đức Phật Nhất Thiết Trí Thành Tựu Như Lai, ngài Địa Tạng là một vị vua rất đức độ, thương dân... nhưng chúng sanh lúc ấy tạo rất nhiều ác nghiệp, vị vua hiền đức này đã phát nguyện: *“Như tôi chẳng trước độ những kẻ tội khổ làm cho đều đặn an vui chứng quả Bồ Đề, thời tôi nguyện chưa chịu thành Phật.”*⁹ 4. Vô lượng kiếp về thuở quá khứ, thời đức Phật Liên Hoa Mục Như Lai, ngài Địa Tạng là một hiền nữ tên Quang Mục có nhiều phước đức. Nhưng mẹ của Quang Mục lại là người rất ác, tạo vô số ác nghiệp. Khi mạng chung, bà bị đọa vào địa ngục. Quang Mục tạo nhiều công đức hồi hướng cho mẹ, và



nhờ phước duyên cúng dường một vị A-la-hán, vị Thánh này đã cho biết rằng, mẹ của cô đã thoát khỏi cảnh địa ngục sanh vào cõi người, nhưng vẫn còn chịu quả báo sinh vào nhà nghèo hèn, hạ tiện, lại bị chết yểu... vì lòng thương mẹ và chúng sanh, Quang Mục đã đối trước đức Phật Liên Hoa Mục Như Lai phát nguyện: *“Từ ngày nay nhân về sau đến trăm nghìn muôn ức kiếp, trong những thế giới nào mà các hàng chúng sanh bị tội khổ nơi địa ngục cùng ba ác đạo, tôi nguyện cứu vớt chúng sanh đó làm cho tất cả đều thoát khỏi chốn ác đạo: địa ngục, súc sanh và ngạ quỷ, v.v... Những kẻ mắc phải tội báo như thế thành Phật cả rồi, vậy sau tôi mới thành bậc*

8. <http://www.thuvienhoasen.org/kinhdiatang-01.htm>, Phẩm thứ nhất, Bà-la-môn nữ cứu mẹ

9. <http://www.thuvienhoasen.org/kinhdiatang-01.htm>, Phẩm thứ tư, Ông vua nước lân cận

Chánh Giác.”¹⁰

Có lẽ chính nhờ những tư tưởng hiếu đạo cao cả của đức Thế Tôn lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp độ thân mẫu Maya, về quê hương hóa độ thân phụ Tịnh Phạn Vương, hay các hạnh hiếu cao cả của tôn giả Mục Kiền Liên qua kinh Vu Lan Báo Hiếu và những hạnh hiếu cao cả của ngài Địa Tạng qua kinh Địa Tạng này... mà Phật giáo đã cảm hóa được tính độc tôn của Nho giáo từng thống trị ở đại lục Trung Hoa, đồng thời góp phần to lớn vào việc xây dựng nền đạo đức Đông phương. Tinh thần vô úy cao cả phát nguyện vào các địa ngục kinh khiếp để cứu độ những chúng sanh đầy tội lỗi ấy của đức Địa Tạng luôn là biểu tượng tôn quý để người con Phật hướng về đánh lễ chí thành: *“Chúng sanh độ tận Phương chứng Bồ-đề, địa ngục vị không thệ bất thành Phật, đại bi đại nguyện đại thánh, đại từ, bốn tôn địa tạng Bồ-tát Ma ha tát.”*¹¹ Chính lý tưởng Bồ-tát siêu việt và cao cả ấy, hình tượng

ngài Địa Tạng đã trở thành lý tưởng sống vị tha cao thượng qua một thành ngữ nổi danh: *“Nếu ta không vào địa ngục thì ai sẽ vào?” (If I do not go to hell, who else will go?)*

Nếu quê hương của Phật giáo có Tứ Động Tâm¹² hay Bốn Thánh Tích thiêng liêng của người con Phật, thì Phật giáo Trung Hoa có Tứ Đại Danh Sơn. Tứ Đại Danh Sơn là bốn thánh cảnh nổi danh, gắn liền với những huyền thoại nhiệm mầu về hóa thân tu tập của bốn vị Bồ-tát nổi danh trong Phật giáo, đó là: Bồ-tát Quán Thế Âm tại Phổ Đà Sơn còn gọi là Hải Thiên Phật Quốc ở tỉnh Triết Giang, Bồ-tát Phổ Hiền tại Nga Mi Sơn còn gọi là Tây Nam Phật Quốc ở tỉnh Tứ Xuyên, Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi tại Ngũ Đài Sơn còn gọi là Thanh Lương Thế Giới ở tỉnh Sơn Tây và Bồ-tát Địa Tạng tại Cửu Hoa Sơn còn gọi là Liên Hoa Phật Quốc ở tỉnh An Huy.¹³

10. <http://www.thuvienhoasen.org/kinhdhietang-01.htm>, Phẩm thứ tư, Quang Mục Cứu Mẹ

11. <http://www.thuvienhoasen.org/kinhdhietang-01.htm>, Phẩm thứ nhất, Thần thông trên cung trời Đao lợi

12. Nơi đức Phật Đản sanh ở Lumbini, nơi đức Phật thành đạo tại Bodhagaya, nơi đức Phật chuyển pháp luân đầu tiên ở vườn Lộc Uyển (Sarnath) và nơi đức Phật nhập Niết-bàn ở Kushinaga

13. Xem Tứ Đại Danh Sơn, <http://www.quangduc.com/xuan/214danhson.html>

Theo các sách như Thần Tăng Truyện, Cửu Hoa Sơn Chí... thì lịch sử của Cửu Hoa Sơn, thánh địa đạo tràng của ngài Địa Tạng được kể như sau: Vào năm 695 Tây lịch, vua nước Tân La (Hàn Quốc ngày nay) hạ sanh thái tử Kim Kiều Giác, lớn lên Thái tử có lòng mến mộ Phật pháp rất sâu. Năm 24 tuổi, ông từ bỏ hoàng cung quyết chí xuất gia, lấy hiệu là Địa Tạng. Lúc bấy giờ, Tỳ-kheo Địa Tạng nghe danh của ngài Huyền Trang sang Tây Trúc (Ấn Độ) thỉnh kinh và trở về Trung Hoa, giúp Phật giáo đời Đường phát triển đến đỉnh cao, hơn nữa Phật giáo Tân La được truyền từ Trung Hoa vào... Tỳ-kheo Địa Tạng phát nguyện vượt đại dương mệnh mông đến Trung Hoa tu tập, hóa độ chúng sanh. Sau những năm vân du tham học nhiều nơi, cuối cùng Tỳ-kheo Địa Tạng đến núi Cửu Hoa, thấy cảnh núi non hùng vĩ, phong cảnh thanh nhàn thoát tục, Ngài dừng lại ở ngọn núi này lập một thảo am quyết tâm khô hạnh tu đạo. Trong vùng lân cận của núi Cửu Hoa có một vị phú thương tên là Văn Các Lão, là một Phật tử có tâm hộ trì Phật pháp, từng phát tâm cúng dường và xây dựng rất

nhiều chùa viện. Nhân một lần đi ngoạn cảnh tại núi Cửu Hoa, Văn Các Lão diện kiến được sự tinh tấn tu hành, cũng như đạo hạnh cao thâm của Tỳ-kheo Địa Tạng, ông liền thưa Tỳ-kheo Địa Tạng muốn dâng cúng Ngài một khu đất và lập một tự viện để Ngài tu hành. Tỳ-kheo Địa Tạng nói chỉ cần một khu đất che phủ bởi tấm áo Cà sa của Ngài, nhưng khi Ngài giữ áo lên thì tấm Cà sa phủ cả ngọn núi Cửu Hoa. Văn Các Lão vừa kính phục vừa vui mừng, liền mua cả ngọn núi Cửu Hoa cúng dường Ngài, ông còn phát tâm theo ủng hộ Ngài và cho người con trai của mình tên là Đạo Minh xuất gia theo Ngài học đạo. Từ ấy dân làng các vùng lân cận và các nơi đều kéo nhau về núi Cửu Hoa học Phật dưới sự hướng dẫn của Tỳ-kheo Địa Tạng, cũng trong thời gian ấy rất nhiều huyền thoại mầu nhiệm về sự cứu độ chúng sanh được kể về Ngài. Đến năm 99 tuổi, Tỳ-kheo Địa Tạng gọi đồ chúng đến dặn dò mọi việc rồi ngồi kiết già an nhiên thị tịch, lúc ấy là ngày 30 tháng 7 âm lịch. Theo lời dặn của Ngài các đệ tử đóng một cái quan bằng gỗ và tôn thờ tại núi Cửu Hoa, ba năm sau khai quan



ra thì thấy nhục thân Ngài vẫn nguyên vẹn, sắc diện hồng hào, tỏa mùi thơm... các đệ tử liền xây một bảo tháp cao ba tầng trên núi Cửu Hoa để tôn thờ nhục thân Ngài, gọi là *“Nhục thân bảo tháp”*. Cũng trong năm ấy, năm 797, Hoàng đế nhà Đường lúc ấy là Đường Đức Tông nghe việc hy hữu nhiệm mầu, liền ban chiếu chỉ xây một bảo điện to lớn bao lên trên bảo tháp để bảo vệ nhục thân của ngài, gọi là *“Nhục thân bảo điện”* để tỏ lòng kính ngưỡng phụng thờ. Và nhục thân của Ngài đến nay vẫn còn nguyên vẹn. Ngọn núi Cửu Hoa còn gắn liền với nhiều huyền thoại linh ứng về sự cứu độ chúng

sinh của Bồ-tát Địa Tạng¹⁴ và ngay từ thời ấy đến tận bây giờ, thánh địa Cửu Hoa Sơn trở thành một trong bốn thánh cảnh thiêng liêng nhất của Phật giáo Trung Hoa. Hàng năm, thánh địa Cửu Hoa Sơn thu hút hàng vạn Phật tử và du khách tại Trung Hoa cũng như trên thế giới đến chiêm bái và viếng thăm.

Theo lịch sử của Cửu Hoa Sơn, Tỳ-kheo Địa Tạng thị tịch vào ngày 30 tháng 7 âm lịch, Phật giáo đã chọn ngày này làm ngày lễ vía hằng năm của Bồ-tát Địa Tạng. Cũng trên tinh thần ấy, sau lễ Vu Lan, các chùa thường khai kinh Địa Tạng và thọ trì, đọc tụng hết tháng này. Và các pháp hội về Bồ-tát Địa Tạng cũng thường được tổ chức trong những ngày này.

Trong các tranh tượng của chư đại Bồ-tát, chúng ta có thể thấy rằng, hình tượng của Bồ-tát Địa Tạng là tiêu biểu cho hình dáng và lý tưởng của người xuất gia hơn là những hình tượng của các vị Bồ-tát khác. Nếu hình tượng của Bồ-tát Quán Thế Âm

14. Xem Tháng bảy với đức Bồ-tát Địa Tạng, <http://daitangkinhvietsam.org/phan-giao-va-doi-song/tin-nguong-le-hoi/368-thang-by-vi-c-a-tng-b-tat.html>

có hình dáng của người mẹ hiền, với bình cam lộ, giọt nước, cành dương xoa dịu những nỗi khổ đau nơi trần thế; hình tượng của Bồ-tát Văn Thù như một nhà thông thái tự tại trên lưng sư tử oai hùng, với thanh gươm trí tuệ chặt đứt những sợi dây phiền não vô minh; hình tượng của Bồ-tát Phổ Hiền an nhiên trên con bạch tượng với cành hoa sen trên tay, tiêu biểu cho thập hạnh chuyên cần tiến bước trên đường giác ngộ; thì hình tượng của Bồ-tát Địa Tạng với đầu tròn đội mũ Tỳ lư, mình đắp Cà sa, tay cầm tích trượng tiêu biểu cho hình tượng của chư Tăng, thực hiện lý tưởng cứu khổ độ sanh. Đó là hình tượng của ngài Địa Tạng mà chúng ta thường gặp nhất trong các chùa. Trong chánh điện các chùa, tôn tượng của Ngài thường được tôn thờ bên phải đức Thế Tôn hay đức Phật Di Đà, bên trái là Bồ-tát Quán Thế Âm.

Đôi khi hình tượng Ngài còn được mô tả bên phải có hộ pháp Văn Các Lão, bên trái là Tỳ-kheo Đạo Minh, dưới chân Ngài là con Linh khuyển.¹⁵ Một

hình tượng của Ngài mà chúng ta thường trông thấy trong các buổi đại trai đàn chẩn tế là, Ngài ngồi tự tại trên một con kì lân hung tợn một sừng, tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm viên minh châu tỏa sáng quang minh để cứu độ chúng sanh trong cảnh giới địa ngục kinh hoàng. Dù là hình tượng nào thì ngài Địa Tạng vẫn là hình tượng trang nghiêm tiêu biểu cho ‘*đầu tròn áo vuông*’, đầu đội mũ Tỳ lư, tay cầm tích trượng, mình mặc áo Cà sa... đó chính là hình ảnh của một vị Tăng xuất thế.

Tuy nhiên, bước sang tinh thần của Phật giáo Nhật Bản thì lý tưởng, hạnh nguyện và hình tượng của ngài Địa Tạng rất đặc biệt, có đôi phần khác so với các nước Trung Hoa, Đài Loan, Việt Nam¹⁶... như đã miêu tả ở trên. Khi kinh *Địa Tạng* được truyền sang Nhật, người Phật tử Nhật có lẽ chú trọng và phát huy về sự cứu độ của ngài Địa Tạng qua hạnh nguyện cứu độ và bảo vệ những trẻ em bị yếu mạng, hay bất hạnh chết trong bào thai (sẩy thai) hay chết yếu lúc tuổi còn rất

15. Xem Linh khuyển Thiện thánh, <http://www.quangduc.com/TruyenNgan/021linhkhuyen.html>

16. Xem Bồ-tát Địa Tạng, vị Bồ-tát bảo vệ trẻ em, <http://www.quangduc.com/BoTat/20botatdiatang.html>

nhỏ; chính vì vậy mà hình tượng của Bồ-tát Địa Tạng thường được mô tả theo truyền thống Nhật là tay phải cầm tích trượng, tay trái bồng một em bé, đôi khi là hình tượng tay phải buông xuống cứu độ các trẻ em, tay trái bồng một em bé, dưới chân Ngài có 3 em bé đang vói tay đòi Ngài bồng, hay hình tượng của Ngài trong hình tượng là một em bé tay phải cầm gậy, tích trượng để đánh đuổi bọn quỷ hung ác, tay trái cầm một toà nhà, hay hình tháp nhỏ để hòa đồng và giúp những em bé bất hạnh, bơ vơ tích tạo công đức vượt qua dòng sông Nại Hà...¹⁷

Chúng sanh với đa căn, đa bệnh, dễ thích ứng từng căn cơ, từng hoàn cảnh, Bồ-tát Địa Tạng cũng tùy theo đó mà thị hiện những hình tướng tương ứng để hóa độ. Hình ảnh của đức Thế Tôn cũng tùy theo những quốc gia mà có những nét khác biệt, và giáo lý của Phật giáo cũng vậy, có Nam truyền, Bắc truyền, hay Nam tông, Bắc tông; có Nguyên thủy Phật giáo, Tiểu thừa Phật

giáo và Đại thừa Phật giáo, v.v... tuy muôn màu muôn vẻ, đa dạng như thế nhưng đó chỉ là sự khác biệt trên hình tướng, danh tự... để thích hợp với từng thời đại, quốc độ, địa phương, hay từng căn cơ, lý tưởng của chúng sanh... còn về mặt bản thể, hay mục đích thì vẫn là một; đó là để tu tập giác ngộ, hoá độ chúng sanh và hướng đến sự toàn giác (*tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn*).

Lý tưởng Bồ-tát qua hình tượng của ngài Địa Tạng tuy được phác họa qua những nội dung đơn giản trên, nhưng đó cũng chính là lý tưởng cao đẹp của chư Bồ-tát nói riêng hay của những người con Phật nói chung. Lý tưởng và hình tướng cao cả của Bồ-tát Địa Tạng luôn đại diện cho hình ảnh của những bậc tu hành xuất thế; đó cũng chính là hình ảnh và ý nghĩa của một trong *Ba ngôi báu*, với tinh thần vô úy, với thần lực vô ngại, với lý tưởng vị tha luôn dẫn thân để cứu độ chúng sanh thoát khỏi cảnh *Nhà lửa tam giới*, hay những khổ cảnh trong những địa ngục kinh hoàng.■

17. Xem Earth Store Bodhisattva (or Jizo Bosatsu in Japanese), <http://www.onmarkproductions.com/html/jizo1.shtml>



Địa ngục hiện tiền

ĐỊA TẠNG HIỆN TIỀN

【 MINH THANH 】

Một vị thiền sư nổi tiếng của Việt Nam đã đưa ra và thường xuyên nhắc đến khái niệm tịnh độ hiện tiền, bây giờ, ở đây và trong mỗi chúng ta. Trọng tâm của việc tu hành là nhắm đến sự ý thức được những khái niệm đó.

Nếu cùng một cách nghĩ như vậy, thì đương nhiên, sẽ có địa ngục hiện tiền, bây giờ, ở đây và trong mỗi chúng ta. Bởi địa ngục/tịnh độ luôn luôn là một cặp phạm trù tương ứng. Vì có địa ngục nên cần có tịnh độ. Và cũng vì có tịnh độ nên hiển nhiên là có địa ngục. Điều đó như là bóng tối/ánh sáng.

Để cảm nhận tịnh độ hiện tiền, bây giờ, ở đây, trong mỗi chúng ta là một điều khó, không mấy ai có thể trải nghiệm được, và tất nhiên phải qua quá trình tu tập. Những cảm giác hạnh phúc, vui sướng... hoàn toàn chưa phải là tịnh độ hiện tiền.

Nhưng địa ngục hiện tiền, bây giờ, ở đây và trong mỗi chúng ta thì tuy không xác định bằng chính danh từ địa ngục, nhưng nó luôn

luôn tồn tại bên chúng ta. Chúng ta luôn kề bên nó, cảm thấy sự có mặt của nó, chịu sự tác động của nó, và không tránh khỏi một ngày nào đó có thể rơi vào địa ngục hiện tiền đó.

Một người bước vào một ngôi chùa xưa, nhìn lên bức tranh 10 tầng địa ngục, nơi con người bị quần quai trong lửa cháy, bị phanh thây xẻ thịt sống dờ chết dờ, ... có thể coi đó là chuyện cổ tích dành để hù dọa trẻ em của những thế kỷ trước.

Nhưng bước ra khỏi cổng chùa, thì có thể thấy ngay một vụ tai nạn xe cộ máu đổ thịt rơi. Về đến nhà, mở TV thì thấy cảnh tai nạn máy bay thì thể những hành khách cháy thành than; rồi phà chìm, giây phút bao nhiêu con người tiến đến cái chết trong sự hãi hùng cực độ; hầm mỏ bị sụp, những người thợ bị chôn vùi trong lòng đất tối đen khi vẫn sống và đang chết...

Gần đây hơn là dịch cúm A H1N1, nay bùng lên chỗ này, mai phát lên chỗ kia, chung quanh chúng ta số người chết cứ tăng lên từng ngày. Lên xe buýt, vào siêu thị, nhìn quanh không biết ai đã bị cúm mà không biết, ai sẽ qua khỏi còn ai sẽ chết, khi nào

thì đến lượt mình bị lây nhiễm.

Khi đang viết bài này, thì được biết báo chí đăng tin khách du lịch bị cộp ở sở thú sở chuồng cắn chết. Chuyện tưởng chừng chỉ có trong tranh vẽ địa ngục ở các chùa xưa thì nay lại diễn ra.

Địa ngục quả là hiện tiền, nó tồn tại bây giờ, ở đây, bên cạnh chúng ta, chứ không phải chờ đến kiếp sau, khi đã gặp “Diêm vương”.

Địa ngục không là chuyện cổ, mà nó song hành với thời đại. Mới đây, hơn một tuần, TV liên tục chiếu những hình ảnh những trận cháy rừng bao quanh thủ đô Athen, Hy Lạp. Những chiếc máy bay hiện đại của các nước châu Âu nối tiếp bay lượn trên bầu trời thả nước và hóa chất chữa cháy. Con người hiện đại tưởng chừng mạnh mẽ lắm. Máy bay đủ loại cất cánh từ phi trường, từ mặt nước đảo xuống đảo lên đủ kiểu, mà biển lửa vẫn cứ dâng lên, dân chúng từng đoàn nối nhau kinh hoàng bỏ chạy.

Ở đây chưa vội đi sâu vào địa ngục trong mỗi chúng ta mà hãy chỉ bàn đến địa ngục bên ngoài, thì cũng đủ thấy nó như thế nào rồi.

Trong đạo Phật có địa ngục,

và cũng có đức Địa Tạng Bồ-tát, vị Phật hy sinh nhận lãnh trách nhiệm cứu độ chúng sinh đau khổ trong địa ngục nên chưa thành Phật.

Nếu tịnh độ, địa ngục hiện tiền, bây giờ, ở đây, trong mỗi chúng ta, thì Bồ-tát Địa Tạng tất nhiên cũng hiện tiền, bây giờ, ở đây, trong mỗi chúng ta.

Vấn đề là ở chỗ chúng ta ý thức về địa ngục, và cùng với sự ý thức đó, là ý thức về sự hiện hữu của Bồ-tát Địa Tạng.

Bồ-tát Địa Tạng hiện tiền trong chúng ta, không chỉ trợ giúp chúng ta, mà hóa thân vào

chính chúng ta, để hóa giải địa ngục.

Ý thức về địa ngục hiện tiền là điều cần thiết, thì ý thức về Địa Tạng Bồ-tát hiện tiền là điều cần thiết hơn nữa.

Đạo Phật chúng ta không nói đến chuyện “chiến đấu” với địa ngục và những thế lực từ địa ngục, không hướng đến việc “tiêu diệt” địa ngục, như những tôn giáo khác mà mục tiêu của đạo Phật là cứu độ chúng sinh ra khỏi địa ngục, hóa giải địa ngục.

Nhưng một sự ý thức về địa ngục đi kèm với ý thức về Địa Tạng Bồ-tát, hay có thể nói cách



khác, “tinh thần Địa Tạng” có thể thay đổi, chuyển hóa sự hiện hữu của địa ngục.

Ý thức về Địa Tạng Bồ-tát không phải chỉ là vẽ khắc hình tượng của Ngài như một vị thánh Tăng, thần, Phật, rồi cúng dường, lễ lạy, khẩn cầu, tuy điều này cũng rất cần thiết, vì như thế là chúng ta đã ý thức về địa ngục và sự hóa giải địa ngục. Nhưng để hiệu quả hơn thì chúng ta phải khơi dậy tâm từ, sự hy sinh và lòng dũng cảm đối mặt với địa ngục, chịu đựng nó, hóa giải nó.

Với Địa Tạng Bồ-tát hiện tiền trong chúng ta, chúng ta có thể sống chung với địa ngục và ra khỏi địa ngục.

Trong nhiều đoạn video phát trên các đài truyền hình quốc tế về trận cháy rừng khủng khiếp mới đây ở ngoại ô Athen, Hy Lạp, có đoạn video thể hiện hình ảnh những người lính cứu hỏa bình tĩnh, vững vàng đối mặt với ngọn lửa. Những người lính cứu hỏa ấy có thể coi là biểu tượng của Địa Tạng Bồ-tát hiện tiền trước địa ngục lửa trước mặt.

Nhưng điều đáng nói là người phóng viên ghi lại hình ảnh biển lửa quanh thủ đô Athen đó lại thể hiện đồng thời hình ảnh những

làn khói biển lửa lồng với làn khói những nhà máy đang ngày càng làm trái đất nóng dần lên, nguyên nhân gián tiếp của địa ngục lửa quanh Athen hôm nay và những địa ngục lửa sẽ có ngày mai trên trái đất.

Một sự ý thức như vậy mặc nhiên là ý thức Địa Tạng hiện tiền, tinh thần Địa Tạng hiện tiền, bên cạnh địa ngục hiện tiền.

Nội dung của kinh *Địa Tạng* khẳng định chúng sinh không nên sợ hãi địa ngục vì đã có Địa Tạng Vương Bồ-tát. Cùng một tinh thần như vậy chúng ta ý thức về địa ngục hiện tiền.

Địa ngục hiện tiền thực sự là địa ngục nếu chúng ta không ý thức về Địa Tạng Bồ-tát hiện tiền, bây giờ, ở đây, trong mỗi chúng ta. Nhưng địa ngục hiện tiền không hoàn toàn là địa ngục nếu có Bồ-tát Địa Tạng hiện tiền.

Ý thức về một Bồ-tát Địa Tạng hiện tiền song song với ý thức về địa ngục hiện tiền cũng là ý thức về tinh thần Bồ-tát gắn liền với cuộc sống, với an lạc hiện tại và tương lai, Bồ-tát Địa Tạng hoàn toàn không phải là vị Bồ-tát của người chết, của tang ma, cầu siêu, của nghĩa địa.■



GIÁO DỤC PHẬT GIÁO NGÀY NAY xem cơ hội là thách thức

• THÍCH NGUYỄN HIỆP (dịch)

Giới thiệu

Từ khởi nguyên của mình, Phật giáo đã kết nối mật thiết với giáo dục. Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong Phật giáo như vậy bởi vì đức Phật dạy rằng nguồn gốc của khổ đau là do vô minh, cái thấy biết sai lầm về bản chất vạn vật. Theo Phật giáo, con người đến được con đường giải thoát bằng việc tu tập tuệ, và điều này đòi hỏi phải thông qua một chương trình giáo dục có hệ thống. Sự truyền tải thông điệp của đức Phật đến cuộc đời là một tiến trình chỉ dạy và khai trí. Chúng ta thường thấy trong các bản kinh, mỗi khi đức Phật thuyết một bài kinh “Ngài chỉ dạy, sách tấn, gây cảm hứng và tạo hoan hỷ” cho hội chúng bằng một bài Pháp thoại. Lời dạy của đức Phật được gọi là Buddha Vacana, “Lời của Phật.” Những lời muốn được nghe. Như vậy những lời dạy của đức Phật, mà chúng khai mở sự thật giải thoát, cần được chăm chú lắng nghe, suy ngẫm, và cần được hiểu một cách sâu sắc.

Theo Luật tạng (Vinaya), những tăng ni mới thọ giới bắt buộc phải trải qua nhiều năm sống dưới sự hướng dẫn của vị thầy của họ. Trong thời gian này, họ học những giáo lý cơ bản của đức Phật. Những bản

kinh Phật thường mô tả năm giai đoạn riêng biệt trong tiến trình giáo dục: “Một vị tăng cần học nhiều; khắc ghi những gì đã học; ôn lại điều đã học; kiểm nghiệm điều đã học một cách trí tuệ; và hiểu lời dạy một cách sâu sắc với tuệ quán.” Ba giai đoạn đầu đề cập đến việc học. Thời đức Phật không có sách, vì vậy để học Pháp (Dharma) mỗi người phải thân cận những bậc thầy thông thái, cần trọng lắng nghe những gì các bậc thầy giảng dạy. Sau đó mỗi người phải khắc ghi điều đã học vào trong tâm trí, ghi nhớ, thấm thấu vào trong trí não. Để giữ cho lời dạy không phai mờ trong tâm trí, người ta phải hồi nhớ lại bằng cách tụng đọc lớn lên. Vào giai đoạn thứ tư, người ta xem xét ý nghĩa của lời dạy. Và ở giai đoạn thứ năm, điểm cao nhất của tiến trình, người ta phải thâm nhập thấu hiểu nó với tuệ quán, tìm thấy chân lý cho chính mình.

Những mục đích của giáo dục Phật giáo truyền thống

Mỗi khi bén rễ và hưng thịnh ở đâu, Phật giáo đặc biệt luôn nhấn mạnh vào việc nghiên cứu và học thuật. Ở Ấn Độ, suốt thời

kỳ hoàng kim của lịch sử Phật giáo, các tự viện Phật giáo phát triển thành những đại học lớn mà chúng thu hút sinh viên khắp Á châu. Khi Phật giáo truyền bá đến những quốc gia châu Á, các tự viện đã trở thành những trung tâm học thuật và văn hóa quan trọng. Những ngôi chùa làng là những nơi dạy đọc dạy viết cho con em trong làng. Các tu viện lớn đã phát triển những chương trình nghiên cứu Phật học quy mô, nơi đó kinh điển, triết học Phật giáo được nghiên cứu, thảo luận và tranh biện. Tuy nhiên, trong lịch sử lâu dài của mình, thường việc nghiên cứu giáo pháp chịu sự chi phối bởi những mục đích của giáo pháp. Những vị thầy của Phật giáo hầu hết đều là tu sĩ, học sinh hầu hết đều là tăng sinh, và việc học được theo đuổi vì niềm tin và kính ngưỡng giáo pháp.

Những mục đích của giáo dục truyền thống Phật giáo là gì?

(1) Điều đầu tiên đơn giản là để biết và hiểu kinh điển. Phật giáo là một tôn giáo của kinh sách, nhiều kinh sách: những kinh được đức Phật hay những vị đại đệ tử của Ngài giảng dạy;

những pháp ngữ của các vị thánh ngộ đạo, các vị A-la-hán, Bồ-tát; những luận giải của những triết gia Phật giáo; những chú giải; hậu chú giải và hậu-hậu chú giải. Mỗi truyền thống Phật giáo lại sáng lập thêm một thư viện chất đầy kinh sách. Như vậy, mục đích chính trước hết của giáo dục Phật giáo truyền thống là để học những kinh điển này, và sử dụng chúng như một thấu kính để hiểu ý nghĩa lời Phật dạy.

(2) Chúng ta học kinh như là một phần của tiến trình tu tập. Như vậy mục đích thứ hai của giáo dục Phật giáo là để chuyển đổi bản thân chúng ta. Trong truyền thống Phật giáo, kiến thức mà một người có được thì hoàn toàn khác với loại kiến thức thực tế mà một nhà khoa học hay học giả có. Một nhà khoa học hay học giả thế tục có thể bất lương, ích kỷ và đồ kỵ nhưng vẫn có những đóng góp sáng giá trong lĩnh vực của vị ấy. Tuy nhiên trong Phật giáo, kiến thức được sử dụng để tạo nên tính cách của chúng ta. Chúng ta học Giáo pháp để có thể trở thành một con người tốt hơn, một người có phạm hạnh và đức tính chính trực, một người liêm chính đạo đức. Như vậy chúng

ta sử dụng những quy chuẩn mà mình học được để chuyển đổi bản thân. Chúng ta tìm cách chuyển đổi bản thân thành những “khuôn mẫu” phù hợp với lời dạy. Điều này có nghĩa rằng chúng ta phải điều chỉnh hạnh kiểm của mình sao cho phù hợp với các luật tắc. Chúng ta phải huấn luyện tâm mình để vượt qua những ưu não. Chúng ta phải xây dựng tính cách của mình, để trở nên tử tế, lương thiện, chân thật và từ bi đối với mọi người. Việc học tập giáo pháp trao cho chúng ta những nguyên tắc mà chúng ta cần để hoàn thiện việc chuyển đổi bản thân này.

(3) Trên nền tảng này chúng ta hướng đến những lời dạy liên quan đến thiền quán và trí tuệ. Điều này đưa chúng ta đến mục đích thứ ba của giáo dục truyền thống Phật giáo: để phát triển trí tuệ, một sự thấu hiểu về bản chất thật sự của vạn vật, những nguyên lý mà chúng luôn chân thật, luôn giá trị. Cho dù một vị Phật có xuất hiện ở đời hay không; cho dù một vị Phật có giảng dạy hay không, Pháp (Dhamma) vẫn luôn như vậy. Một vị Phật là người nhận ra Pháp, những nguyên lý chân thật

của thực tại, và tuyên bố chúng với cuộc đời. Chính chúng ta phải đi theo con đường đó và tự thân nhận ra chân lý. Chân lý chính là bản chất của hiện tượng, bản chất thật sự của cuộc đời, mà chúng ta không nhìn thấy được bởi những quan kiến méo mó và những khái niệm sai lạc. Bằng cách thay đổi quan kiến sai lầm, điều chỉnh lại những quan niệm và đào luyện tâm thức, chúng ta có thể nhận chân được chân lý.

(4) Cuối cùng, chúng ta sử dụng sự hiểu biết Pháp của mình - có được bằng nghiên cứu, tu tập và nhận chân - để giảng dạy người khác. Là những tu sĩ, trách nhiệm của chúng ta là hướng dẫn người khác bước theo con đường hạnh phúc và hòa bình, để chỉ dẫn họ những phương pháp giúp

phát triển tuệ quán và tịnh hạnh cho bản thân họ. Chúng ta nghiên cứu pháp để làm lợi ích cho cuộc đời này giống như làm lợi ích cho chính bản thân chúng ta.

Thách thức của học thuật hàn lâm

Khi chúng ta bước vào kỷ nguyên hiện đại, mô thức truyền thống của giáo dục Phật giáo đã gặp phải một thách thức cơ bản từ mô hình học thuật Tây phương. Giáo dục Tây phương không tìm cách phát triển tâm linh. Người ta ghi danh vào một chương trình Nghiên cứu Phật học tại một đại học Tây phương không phải nhằm thăng tiến theo con đường đưa đến giải thoát. Mục đích của việc Nghiên cứu Phật học mang tính học thuật là để truyền đạt và thu nhận những kiến thức về Phật giáo, để hiểu Phật giáo trong ngữ cảnh văn hoá, văn học và lịch sử của nó. Nghiên cứu Phật học mang tính học thuật khiến Phật giáo trở thành đối tượng tách khỏi đời sống tâm linh của sinh viên, và điều này hình thành nên một sự lạc hướng, lạch khỏi mô thức truyền thống của việc học Phật.

Phương pháp Nghiên cứu



Phật học mang tính học thuật đề ra một thách thức đối với Phật giáo truyền thống, mà đó là một sự thách thức chúng ta nên tiếp nhận. Có hai thái độ thiếu khôn ngoan mà chúng ta có thể vướng phải đối với sự thách thức này. Một là chúng ta quay mặt và chối bỏ sự nghiên cứu mang tính học thuật về Phật giáo, nhất quyết đi riêng theo phương pháp truyền thống của giáo dục Phật giáo. Một nền giáo dục truyền thống có thể khiến chúng ta trở thành những tăng ni thông tuệ, những người có thể đóng chức năng hiệu quả trong một nền văn hoá Phật giáo truyền thống; tuy nhiên, chúng ta sống trong thế giới hiện đại và phải giao tiếp với những con người hấp thụ nền giáo dục hiện đại và suy nghĩ theo cách thức hiện đại. Chấp chặt vào một phương pháp truyền thống cứng nhắc, chúng ta có thể nhận thấy mình giống như những người thủ cựu với những chiếc đầu cạo nhẵn và những bộ y vàng. Chúng ta sẽ giống như những người Chính thống giáo khước từ khoa học hiện đại - chẳng hạn như địa chất học và học thuyết tiến hoá - bởi vì chúng trái ngược với sự giải thích theo ngữ nghĩa

của Thánh kinh. Điều này không hề hữu ích để tiến đến việc chấp nhận Pháp.

Thái độ thiếu khôn ngoan thứ hai là từ bỏ những mục đích truyền thống của giáo dục Phật giáo và chạy theo mô hình học thuật hiện đại trong việc biến hiểu biết khách quan về Phật giáo thành mục đích chung của chính sách giáo dục của chúng ta. Điều này có nghĩa rằng chúng ta từ bỏ những sứ mệnh tôn giáo mà chúng ta phải đảm nhiệm khi phát nguyện trở thành tăng/ni. Việc chọn lựa giải pháp này có thể khiến chúng ta trở thành những nhà học giả uyên bác, nhưng nó cũng có thể khiến chúng ta trở thành những kẻ hoài nghi, xem Phật giáo chỉ là nấc thang cho việc phát triển sự nghiệp học thuật của mình.

Chọn một giải pháp Trung đạo

Điều chúng ta cần làm là chọn một “con đường trung đạo” mà nó có thể kết hợp những đặc điểm tốt nhất của giáo dục truyền thống Phật giáo với những giá trị tích cực của một phương pháp học thuật hiện đại về Nghiên cứu Phật học. Vậy những giá trị tích cực của giáo dục truyền thống

Phật giáo là gì? Tôi đã đề cập điều này khi thảo luận về những mục đích của giáo dục truyền thống Phật giáo. Tóm lược, giải pháp truyền thống đối với giáo dục là tự uốn nắn để chúng ta có thể đào luyện tính cách và phẩm hạnh, để phát triển trí tuệ và hiểu biết sâu sắc về Pháp, và để trợ giúp hướng dẫn người khác, bằng cách ấy góp phần truyền bá Phật giáo từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những giá trị tích cực của phương pháp học thuật hiện đại là gì? Ở đây, tôi sẽ đề cập bốn điểm:

(1) Nghiên cứu mang tính học thuật về Phật giáo giúp chúng ta hiểu Phật giáo như là một hiện tượng lịch sử và văn hoá. Thông qua việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo, chúng ta xem cách Phật giáo đã đương đầu với một bối cảnh lịch sử cụ thể như thế nào; cách nó phản ứng lại những ảnh hưởng xã hội và văn hoá ở Ấn Độ trong suốt thời kì đức Phật; cách nó phát triển thông qua những những khảo sát trí tuệ và trong việc đáp ứng làm thay đổi những điều kiện lịch sử. Chúng ta cũng nhìn thấy cách thức, khi Phật giáo truyền bá đến những quốc gia khác nhau, đã phải thích ứng

đối với những quy chuẩn xã hội, văn hoá đang hiện hành như thế nào, và thế giới quan của những xứ sở mà ở đó nó đâm rễ ra làm sao.

(2) Cái nhìn khái quát lịch sử này giúp chúng ta hiểu rõ hơn nét khác biệt giữa cái cốt tủy của Pháp và “bộ y phục” mà Phật giáo đã phải mang để phù hợp với môi trường của nó. Giống như một người có thể thay y phục theo mùa trong khi vẫn chính con người ấy, cũng vậy Phật giáo khi truyền bá từ quốc gia này đến quốc gia khác, nó vẫn giữ lấy những đặc tính riêng của mình trong khi điều chỉnh hình thức bên ngoài để cho phù hợp với nền văn hoá đang phổ biến ở đó. Như vậy, thông qua việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo và những trường phái triết học Phật giáo khác nhau, chúng ta có thể thông hiểu sâu sắc hơn cốt tủy của Pháp, những gì là trọng tâm và những gì là thứ yếu. Chúng ta sẽ có thể phân biệt những khía cạnh nào của Phật giáo được biến chuyển cho tương thích với những tình huống cụ thể, và những điều nào phản ánh chân lý rốt ráo, không thay đổi của Pháp.

(3) Nghiên cứu học thuật về

Phật giáo làm sắc bén thêm khả năng suy nghĩ có phân tích của chúng ta. Điểm đặc biệt đối với tất cả những nguyên tắc học thuật hiện đại là đưa ra tiền đề rằng không có thứ gì nên được công nhận vì được công nhận. Tất cả các giả thuyết đều mở ra chất vấn, mọi lĩnh vực tri thức cần được kiểm nghiệm kỹ lưỡng và nghiêm ngặt.

Giáo dục truyền thống Phật giáo thường nhấn mạnh vào việc chấp nhận mà không cần chất vấn về kinh điển và truyền thống. Giáo dục học thuật hiện đại mời



gọi chúng ta tranh biện với mọi niềm tin Phật giáo, mọi kinh điển, mọi truyền thống, thậm chí những điều được tin là phát xuất từ đức Phật. Trong khi một phương pháp như vậy có thể đưa đến thái độ hoài nghi vô ích, nếu chúng ta giữ vững lòng dũng hiến đối với Pháp, thì những nguyên tắc của giáo dục hiện đại sẽ làm sắc bén thêm trí óc của chúng ta, giống như một con dao thép

được tôi luyện trong lửa. Niềm tin của chúng ta sẽ trở nên mạnh mẽ hơn; trí năng của chúng ta sẽ trở nên sắc sảo hơn; và trí tuệ của chúng ta sẽ sáng ngời và hiệu nghiệm hơn. Chúng ta cũng sẽ được trang bị tốt hơn để thích ứng Pháp với những nhu cầu của thời buổi hiện tại mà không làm giảm đi bản chất của nó.

(4) Nghiên cứu mang tính học thuật về Phật giáo cũng thúc đẩy cách suy nghĩ có sáng tạo. Điều này không chỉ truyền đạt thông tin khách quan, và nó thường không chặn đứng sự phân tích phê bình. Nó đi xa hơn và khuyến khích chúng ta phát triển sự hiểu biết sáng tạo và có góc gác về những lĩnh vực khác nhau của lịch sử, học thuyết và văn hóa Phật giáo. Nghiên cứu học thuật

về Phật giáo nhằm giúp chúng ta có thể đi đến những hiểu biết mới về những yếu tố nhân quả mà nó nhấn mạnh sự phát triển lịch sử của Phật giáo, để nhận thức rõ những mối liên hệ không được phát hiện trước đó giữa những học thuyết được nắm giữ bởi những trường phái Phật giáo khác nhau, để khám phá những hàm ý tư tưởng Phật giáo mới và những ứng dụng mới về những nguyên lý Phật giáo để giải quyết những vấn đề trong những lĩnh vực hiện thời như triết học, tâm lý học, tôn giáo so sánh, chính sách xã hội và đạo đức.

Sự ảnh hưởng lẫn nhau của việc suy nghĩ có phân tích và cách hiểu có sáng tạo thật sự là cách thức mà bản thân Phật giáo đã phát triển trong chuỗi lịch sử lâu dài của mình. Mỗi trường phái Phật giáo mới bắt đầu với sự phê bình về một giai đoạn tư tưởng Phật học sớm hơn trước đó, khai mở những vấn đề vốn có của nó, và sau đó đưa ra những cách hiểu mới như là một phương pháp giải quyết những vấn đề đó. Như vậy, nghiên cứu Phật giáo mang tính học thuật có thể góp phần đổi mới với tiến trình phát triển có sáng tạo, sự canh tân và sự tiến bộ mà

nó đem lại kết quả trong việc làm đa dạng hóa Phật giáo trong việc mở rộng lịch sử và địa lý.

Giáo dục Phật giáo và sự gặp gỡ giữa các truyền thống

Điều này đưa tôi đến điểm kế tiếp. Ngay từ khi Phật giáo rời Ấn Độ, những truyền thống Phật giáo khác nhau đã hưng thịnh trong những vùng địa lý khác nhau của thế giới Phật giáo. Phật giáo thời kỳ đầu, được đại diện bởi trường phái Theravada, đã hưng thịnh ở Nam Á. Thời kỳ đầu và thời kỳ giữa, Phật giáo Đại thừa đã truyền bá đến Đông Á, khai sinh những trường phái mới như Thiên Thai và Hoa nghiêm, Thiền và Tịnh Độ, mà chúng phù hợp với tâm thức của người Đông Á. Thời kỳ sau, Phật giáo Đại thừa và Kim cương thừa truyền bá đến Tây Tạng và những vùng đất khác ở Hy Mã Lạp sơn. Qua nhiều thế kỷ, mỗi truyền thống đã tách biệt khỏi các truyền thống khác, biến nó thành một thế giới riêng.

Tuy nhiên ngày hôm nay, những phương tiện thông tin hiện đại, sự vận chuyển, xuất bản sách báo đã trao cho người học từ mỗi truyền thống cơ hội

nghiên cứu tất cả những truyền thống Phật giáo chính. Tất nhiên, bản thân mỗi truyền thống là cả một đời nghiên cứu, nhưng với sự phát triển những nối kết giữa con người trong những vùng đất Phật giáo khác, bất cứ chương trình nào trong việc giáo dục tăng sĩ nên khai mở cho sinh viên những giáo lý từ các truyền thống khác. Điều này sẽ trao cho các sinh viên một sự đánh giá rộng rãi hơn về tính đa dạng của Phật giáo, sự chuyển đổi của nó suốt theo chiều dài lịch sử; di sản triết học, văn học và nghệ thuật phong phú của nó; và khả năng ảnh hưởng sâu sắc vào con người trong những nền văn hoá khác nhau của nó như được xác định bằng những điểm nhấn mạnh của chúng. Có lẽ một chương trình giáo dục tăng sĩ hoàn hảo nên giúp cho tăng ni có cơ hội sống một năm trong một tu viện hay một trường đại học ở một quốc gia Phật giáo khác, giống như các sinh viên đại học bên ngoài thường trải qua năm học thứ ba ở nước ngoài. Học và thực hành theo một truyền thống Phật giáo khác sẽ giúp mở rộng tâm trí của họ, cho phép họ hiểu những lĩnh vực dị biệt của Phật giáo, cũng

như điểm chung cốt tủy của nó.

Có thể rằng những gặp gỡ như vậy sẽ thay đổi diện mạo Phật giáo trong thế giới hiện thời. Nó có thể đưa đến sự thúc đẩy và thậm chí hình thành lại, qua đó những hình thức mới của Phật giáo xuất hiện từ sự tổng hợp của những trường phái khác nhau. Chỉ ít, nó sẽ đáp ứng như một chất xúc tác kích thích chúng ta chú ý hơn vào những khía cạnh của chính truyền thống của mỗi chúng ta mà nói chung đã được nhấn mạnh không đúng mức. Ví dụ, tiếp xúc với Phật giáo Theravada ở Nam Á đã kích thích chúng ta quan tâm đến A-hàm và A-tỳ-đạt-ma nơi Phật giáo Đông Nam Á. Khi các Phật tử Theravada nghiên cứu Phật giáo Đại thừa, điều này có thể kích thích họ hiểu rõ giá trị lý tưởng Bồ-tát trong truyền thống Theravada.

Thích ứng với thế giới hiện đại

Chúng ta là những tăng sĩ Phật giáo không sống xa rời quần chúng. Chúng ta là một phần của xã hội hiện đại, và một nhiệm vụ thiết yếu của giáo dục tự viện là nên dạy cách nối kết với thế giới. Từ khởi nguyên của mình, Phật giáo luôn thích ứng

với những nền văn hoá mà ở đó nó hiện diện, nỗ lực chuyển đổi xã hội trong ánh sáng của Pháp. Bởi vì các tự viện thường tọa lạc tại những địa điểm tĩnh lặng, tránh xa sự bận rộn của đời sống quần chúng, nên đôi khi chúng ta tưởng rằng Phật giáo dạy chúng ta quay lưng lại với xã hội. Đây là một sự nhầm lẫn. Là tăng ni, chúng ta không nên quên những bổn phận của mình đối với quần chúng sống trong xã hội.



Ngày nay trách nhiệm của chúng ta càng trở nên cấp thiết hơn trước đây. Khi loài người nghiên cứu cách khống chế sức mạnh vật chất của thế giới tự nhiên, khả năng về sự tự huỷ diệt của chúng ta đã tăng rất nhanh. Sự khám phá năng lượng nguyên tử có thể tạo nên những thứ vũ khí mà chúng có thể tiêu huỷ toàn thể loài người chỉ cần một cái bấm nút. Mỗi đe dọa về sự tự

huỷ diệt còn tinh tế hơn thế nữa. Thế giới trở nên phân cực sâu sắc hơn giữa giàu và nghèo, với dân số người nghèo ngày càng nghèo đói trầm trọng hơn. Trong nhiều quốc gia, người giàu trở nên giàu hơn và người nghèo trở nên nghèo hơn. Hàng triệu người sống dưới mức nghèo đói, tồn tại bằng một hai bữa ăn sơ sài mỗi ngày. Nghèo đói gây ra sự oán hận, gia tăng những tình trạng căng thẳng chung và những cuộc chiến tranh sắc tộc. Trong thế giới công nghiệp, chúng ta liều lĩnh thiêu rụi những nguồn tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường, thải vào không khí nhiều khí các-bon hơn nó có thể chứa. Khi khí hậu trái đất ngày càng gia tăng sức nóng, chúng ta có nguy cơ huỷ diệt những hệ thống hỗ trợ thiên nhiên mà sự tồn sinh của con người nương tựa vào đó.

Là Phật tử, chúng ta cần phải hiểu ý nghĩa công việc ở thế giới ngày hôm nay, và thấy được Pháp có thể giúp chúng ta tránh đi sự tự huỷ diệt như thế nào. Chúng ta cần những chương trình nghiên cứu, ngay cả cho các tăng ni, mà chúng có thể vượt qua phạm vi hạn hẹp ấn định nơi lĩnh vực

Nghiên cứu Phật học, và trang bị cho các tăng ni cách ứng xử với những vấn đề toàn cầu này. Tất nhiên, mục đích của giáo dục Phật giáo phải nhấn mạnh vào việc học tập những truyền thống Phật giáo truyền thống. Nhưng hệ thống giáo dục cốt tủy này cần nên được bổ sung thêm những môn học bao gồm những lĩnh vực khác, ở đó Phật giáo có thể thực hiện một sự đóng góp đáng kể nhằm cải thiện những điều kiện thế giới. Những môn học này sẽ bao gồm những chủ đề như lịch sử thế giới, tâm lý học hiện đại, xã hội học, đạo đức sinh học, giải quyết xung đột và sinh thái học, thậm chí có thể cả khoa học chính trị và kinh tế.

Với thế giới ngày nay, là tăng ni, chúng ta cần có bốn phạm giương cao ngọn đuốc Pháp, để nó có thể soi sáng cho những người khổ đau sống trong bóng tối. Để có hiệu quả trong vai trò này, giáo dục Phật giáo phải trang bị cho chúng ta hiểu được thế giới. Việc phát triển giáo dục Phật giáo này có thể gặp phải sự phản đối từ những nhà truyền thống nghiêm khắc, những người nghĩ rằng tăng sĩ nên giới hạn mình nơi Nghiên cứu Phật học.

Họ có thể chỉ ra rằng kinh điển Phật giáo ngăn cấm tăng sĩ thảo luận về những đề tài như “vua quan, và những công việc của nhà nước.” Nhưng chúng ta phải ý thức rằng ngày hôm nay chúng ta đang sống trong một thời đại rất khác với thời đại mà ở đó đức Phật đã sống. Phật giáo phát triển đến tầm mức nó duy trì được sự tương thích của mình với những vấn đề của con người, và vì để duy trì sự tương thích của nó chúng ta phải hiểu những vấn đề đang đe dọa loài người ngày hôm nay và xem cách chúng ta có thể ứng dụng Pháp trong việc tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề này. Điều này đòi hỏi một sự xem xét lại một cách triệt để và nghiêm khắc những chương trình Nghiên cứu Phật học truyền thống, mà sự đổi mới như vậy là cốt yếu cho Phật giáo để tìm ra sự tương thích hiện thời của nó.

Thách thức và cơ hội cho các tỷ-kheo-ni

Một trong những khía cạnh của hoàn cảnh hiện nay đáng đề cập tại một cuộc hội thảo về giáo dục cho Ni giới, đó là vai trò của phụ nữ trong thế giới ngày hôm nay. Như tất cả quý vị đều

biết, hầu hết những nền văn hóa truyền thống, bao gồm những truyền thống nơi đó Phật giáo đã phát triển mạnh, phần lớn đều do nam giới lãnh đạo. Dù chính đức Phật đã nâng đỡ vị thế của người nữ, nhưng khi Ngài sống và thuyết giảng suốt trong thời đại Gia trưởng thì như vậy những lời dạy của Ngài chắc chắn phải thích ứng với quan điểm chủ đạo của thời kỳ đó. Điều này vẫn kéo tận đến thời hiện đại.

Tuy nhiên ngày hôm nay, trong thế giới hiện tại, phụ nữ đang giải thoát khỏi quan điểm nam giới thống trị. Họ đã khẳng định những quyền giống như nam giới và đang đảm trách những vai trò tích cực hơn trong hầu hết mọi phương diện đời sống con người, từ những nghề nghiệp như luật, y, các chức vụ ở đại học, cho đến lãnh đạo quốc gia như tổng thống và thủ tướng. Đối với Phật giáo cũng vậy. Từng có một số phụ nữ đã trở thành những học giả, giảng viên và người lãnh đạo sáng ngời trong Phật giáo. Những truyền thống Phật giáo đánh mất việc truyền giới cho Tỳ-kheo-ni đã được phục hồi trở lại, và hy vọng trong tương lai gần, tất cả mọi hình thức Phật giáo sẽ có

những cộng đồng hưng thịnh với các Tỳ-kheo-ni thọ cụ túc giới.

Đã đến lúc phụ nữ vượt ra khỏi vai trò thứ yếu của họ trong truyền thống Phật giáo và đứng cùng với nam giới như là những người thầy, những diễn giả, học giả và những nhà hoạt động. Điều này áp dụng cho ni giới cũng như cho các nữ cư sĩ. Nhưng then chốt đối với sự phát triển phụ nữ, trong đời sống tu viện cũng như đời sống cư sĩ, là giáo dục. Do đó, điều cần thiết đối với các tỳ-kheo-ni là họ cần có một tầm mức học vấn ngang bằng với các tỳ-kheo tăng trong Tăng đoàn. Họ nên phát triển năng lực trong mọi lĩnh vực giáo dục Phật giáo - trong triết học, văn hoá và lịch sử Phật giáo, cũng như trong việc ứng dụng Phật giáo vào những vấn đề của xã hội hiện đại. Tôi chân thành hy vọng rằng hội thảo này, mà nó đưa các vị ni và những nhà giáo dục từ nhiều truyền thống lại với nhau, sẽ đóng góp vào mục đích này. ■

(*) Nguyên tác: Bài thuyết trình của Tỳ-kheo Bodhi tại Hội thảo “*Giáo dục Tăng già Phật giáo*”, được tổ chức tại Đài Bắc, Đài Loan vào ngày 30-31 tháng 5/2009.



Ngồi lại với đêm

Đêm khuya
chung trà bạn lữ
ngắm đời ta
mây trắng lãng du hoài
dòng sông cũ
con mưa ngày hội ngộ
chuyện đời người...
thu đến lá vàng phai

đêm đất khách
mơ vằng trăng cố xứ
cùng nến khuya
tâm sự chuyện tàn canh

thôi già biệt
 chi người
 chi ta
 bỏ sáo trúc
 bỏ luôn trâu đương gặm cỏ
 giữa đồng hoang
 mọc tử lại lên đường
 gõ gậy ca vang.

nhìn Phật tượng
 tủi buồn
 “còng già bỏ tổ”
 mộng non cao
 đành phố thị mơ màng
 nửa đời người
 ngu ngơ
 kiếm tìm ảo vọng
 xây bảo đài
 trên bãi cát mênh mang

ngày tháng qua đi
 chỉ có trán tăng thêm vết hằn
 chuyện tử sinh đại sự
 nạn Đăng Già
 giận mình
 đạo lực chẳng cao thâm

【 MẶC KHÔNG TỬ 】



Kinh Đại Phương Quảng Thập Luân

THÍCH TÂM NHÂN

Dẫn nhập

Theo truyền thống văn hóa Phật giáo Bắc tông, ở các chùa viện thường có những lễ cúng trong tháng (lịch Âm), kỷ niệm về ngày khánh đản, xuất gia, hay thành đạo của chư Phật và các vị Bồ-tát. Đặc biệt trong tháng bảy có những ngày khánh đản Bồ-tát Đại Thế Chí (ngày 13), Địa Tạng (ngày 30), Long Thọ (ngày 24), Tổ sư Phổ Am (ngày 21) và ngày Phật hoan hỷ (ngày 15). Nhưng tại Việt Nam trong tháng 7, lâu nay chỉ thấy ghi chép, tổ chức, hành lễ ba ngày, là ngày Bồ-tát Đại Thế Chí, Bồ-tát Địa Tạng và ngày Phật hoan hỷ (Vu-lan thắng hội). Riêng ngày vía Bồ-tát Địa Tạng, nhằm ngày 30 tháng 7, có thể người ta theo truyền thuyết được ghi trong *Tổng cao tăng truyện* quyển 20, tạng Đại chánh 50, số hiệu 2061, trang 838c11:

Ngài Thích Địa Tạng, người giòng họ Kim thuộc vương quốc Tân-la (nay là Triều Tiên), tên Kim Kiều Giác (năm Vĩnh Huy thứ 4, ngài 24 tuổi cắt tóc đi tu)... cưỡi thuyền đến đất Giang Nam, ở huyện Thanh Dương, phủ Tri Châu có ngọn Cửu Tử (Cửu Hoa sơn), thích cảnh u tịch, ngài lưu lại đó tọa thiền 75 năm. Đến năm Khai

Nguyên thứ 6, đời Đường, đêm 30 tháng 7 thì thành đạo. Năm Trinh Nguyên thứ 19 (803), ngài thị tịch, thọ 99 tuổi. Từ đó vị Địa Tạng họ Kim này được coi là hóa thân của Bồ-tát Địa Tạng.¹

Nhân dịp Tập san Pháp Luân kỳ này hướng đến chủ đề Bồ-tát Địa Tạng, chúng tôi xin giới thiệu đến quý Phật tử một số bản kinh nói về công hạnh, đại nguyện cứu khổ của ngài.

Toát yếu nội dung kinh

I. Kinh Đại phương quảng thập luân (大方廣十輪經), còn gọi là kinh Phương quảng thập luân, Thập luân, 8 quyển, mất tên người dịch, được dịch vào thời Bắc Lương, tạng Đại Chánh 13, số 410, trang 681.

Nội dung kinh này gồm 15 phẩm, kể về công đức của Bồ-tát Địa Tạng, đồng thời nói nếu nương vào 10 Phật luân (10 lực) và 10 y chỉ luân của Tam thừa thì có thể xoay chuyển 10 ác nghiệp luân.

Bản dịch khác của kinh này là Đại thừa đại tập Địa Tạng thập luân (xem kinh thứ 2).

1. Tư liệu tham khảo thêm: Phật quang đại từ điển, Phật học đại từ điển (Đình Phúc Bảo).

II. Kinh Địa Tạng thập luân (地藏十輪經), gọi đủ là kinh Đại thừa đại tập Địa Tạng thập luân, 10 quyển, ngài Huyền Trang (600-664) dịch thời Đường, tạng Đại Chánh 13, số 411, trang 721.

Kinh này tường thuật đức Như Lai nhân lời thưa hỏi của Bồ-tát Địa Tạng mà nói 10 thứ Phật luân (10 lực), có năng lực phá trừ 10 ác luân trong đời mạt pháp, và khen ngợi công đức Bồ-tát Địa Tạng. Mục đích kinh này nhằm dung hợp Tam thừa về Đại thừa, lại nhấn vào các Tỳ-kheo phá giới mà giải thích rõ về công đức “thắng tướng”, và việc Bồ-tát Địa Tạng hiện tướng Sa-môn để cứu độ chúng sanh trong đời mạt pháp.

Nội dung gồm 8 phẩm: 1. Phẩm Tựa; 2. Phẩm Thập luân; 3. Phẩm Vô y hành; 4. Phẩm Hữu y hành; 5. Phẩm Sám hối; 6. Phẩm Thiện nghiệp đạo; 7. Phẩm Phước điền tướng; 8. Phẩm Hoạch ích chúc lụy.

III. Kinh Địa Tạng bồ-tát bốn nguyên (地藏菩薩本願經), 2 quyển, ngài Thật-xoa-nan-đa (Śikṣānanda, dịch Hỷ Học, 652-710, người nước Vu-điền) dịch thời Đường, tạng Đại Chánh 13,

số 412, trang 777.

Kinh này nói về công đức bản nguyện, thệ nguyện bản sinh của Bồ-tát Địa Tạng. Người đọc tụng kinh này có thể tiêu trừ vô lượng tội nghiệp và được lợi ích không thể nghĩ bàn.

Nội dung

1. Phẩm Đào-lợi thiên cung thần thông (Thần thông tại cung Đào-lợi); 2. Phẩm Phân thân tập hội (Thân phân hoá qui tụ lại); 3. Phẩm Quán chúng sanh nghiệp duyên (Quán sát nghiệp quả chúng sanh); 4. Phẩm Diêm-phù chúng sanh nghiệp cảm (Nghiệp quả của người Diêm-phù); 5. Phẩm Địa ngục danh hiệu (Danh xưng địa ngục); 6. Phẩm Như Lai tán thán (Thế Tôn tuyên dương); 7. Phẩm Lợi ích tồn vong (Lợi ích người còn kẻ mất); 8. Phẩm Diêm-la vương chúng tán thán (Các vua Diêm-la xưng tụng); 9. Phẩm Xưng Phật danh hiệu (Xưng tụng danh hiệu chư Phật); 10. Phẩm Giáo lượng bố thí công đức duyên (trắc lượng công đức bố thí); 11. Phẩm Địa thần hộ pháp (Thần đất hộ trì); 12. Phẩm Kiến văn lợi ích (Ích lợi của sự thấy nghe); 13. Phẩm Chúc lụy nhân thiên (Thế Tôn ký thác).

IV. Kinh *Chiêm sát thiện ác nghiệp báo* (占察善惡業報經), còn gọi là kinh Địa Tạng Bồ-tát nghiệp báo, Địa Tạng Bồ-tát, 2 quyển, do ngài Bồ-đề-đăng (người Tây Vực) dịch thời Tùy, tạng Đại Chánh 17, số 839, trang 901.

Nội dung kinh này nói Bồ-tát Địa Tạng phụng mệnh đức Phật, thuyết pháp cho chúng sanh ở đời mật pháp nghe về việc cầu pháp lành. Quyển thượng nói rõ pháp xem xét nghiệp báo thiện ác. Quyển hạ thuật nghĩa chân thật của Đại thừa.



V. Địa Tạng bồ-tát nghi quỹ (地藏菩薩儀軌), 1 quyển, do ngài Du-bà-ca-la (dịch là Thiện Vô Úy, người nước Ma-già-đà, Ấn Độ) dịch thời Đường, tạng Đại Chánh 20, số 1158, trang 652.

Nội dung kinh thuật lại lúc đức Phật ở trên núi Khur-la-đề-da, Bồ-tát Địa Tạng muốn nói thần chú làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, sau khi được đức Phật hứa khả, Bồ-tát Địa Tạng liền nói ba loại thần chú: Đại, trung, tiểu, kể đến nói về cách vẽ tượng, sau đó nói về ấn chú, ấn Phổ cúng dường, Tổng thuyết tổng ấn, Thỉnh tán ấn, cuối cùng nói cách thành tựu 17 pháp hộ ma.

VI. Kinh Địa Tạng Bồ-tát đà-la-ni (佛說地藏菩薩陀羅尼經), 1 quyển, không có tên người dịch, tạng Đại Chánh 20, số 1159B, trang 655.

Nội dung kinh này nói về Đà-la-ni, công đức và thệ nguyện của Bồ-tát Địa Tạng. Đà-la-ni gồm 63 câu, người trì tụng Đà-la-ni này có thể diệt trừ tất cả khổ não.

VII. Địa Tạng Bồ-tát thập trai nhật (地藏菩薩十齋日), 1 quyển, không có tên người dịch, tạng Đại Chánh 85, số 2850,

trang 1300.

Nội dung kinh này chỉ dạy 10 ngày ăn chay (giữ giới) trong tháng, là ngày:

Mồng 1, Đồng tử xuống trần, giữ trai giới, và niệm Định Quang Như Lai thì thoát địa ngục đao thương, trừ tội 40 kiếp.

Mồng 8, Thái tử xuống trần, giữ trai giới, và niệm Phật Dược Sư Lưu Ly Quang, thì thoát địa ngục phân uế, trừ tội được 30 kiếp.

Ngày 14, Sát mệnh (xem xét tính mạng) xuống trần, giữ trai giới, và niệm nghìn đức Phật của Hiền kiếp, thì thoát địa ngục vạc sôi, trừ tội được một ngàn kiếp.

Ngày 15, Ngũ đạo đại tướng quân xuống trần, giữ trai giới, và niệm Phật A-di-đà, thì không đọa địa ngục băng lạnh, trừ tội được 200 kiếp.

Ngày 18, Diêm-la vương xuống trần, giữ trai giới, và niệm Bồ-tát Quan Thế Âm, thì không đọa địa ngục rừng kiếm, trừ tội được 90 kiếp.

Ngày 23, ... niệm Phật Lô-xá-na...; ngày 24, ... niệm Bồ-tát Địa Tạng...; ngày 28, ... niệm Phật A-di-đà...; ngày 29, ... niệm Bồ-tát Dược Sư Thượng...; ngày 30, ... niệm Phật Thích-ca

Mâu-ni...

Mười ngày trai này về sau có sự thay đổi, như nghìn đức Phật của Hiền kiếp trong ngày 14 được thay bằng Bồ-tát Phổ Hiền. Bồ-tát Địa Tạng trong ngày 18 được thay bằng Bồ-tát Quan Thế Âm...

Những ngày trai này có thể xuất phát từ phẩm “Nữ Lai tán thán” của kinh Địa Tạng Bồ-tát bản nguyện quyển thượng có nói, vào 10 ngày này kết tập các tội, quyết định nặng nhẹ, tất cả cử chỉ động niệm của chúng sanh ở cõi Ta-bà đều là nghiệp, đều là tội, hưởng chi còn giết hại, trộm cắp, nói dối, v.v... Nếu trong 10 ngày trai, đối trước tượng chư Phật, Bồ-tát, Hiền thánh đọc tụng kinh này... thì xung quanh không xảy ra tai nạn, những người trong nhà xa lìa đường ác.

VIII. Kinh Địa Tạng bồ-tát (佛說地藏菩薩經), 1 quyển, không có tên người dịch, tạng Đại Chánh 85, số 2909, trang 1455.

Nội dung kinh kể về Bồ-tát Địa Tạng ở thế giới Lưu Ly phương Nam, dùng thiên nhãn thanh tịnh quán chúng sanh thọ khổ trong địa ngục, không chịu được cảnh ấy, Ngài mới đến địa

ngục cùng vua Diêm-la phán xét, và cũng vì sợ vua Diêm-la đoán xử sai, hoặc chưa đúng tội mà xử chết... Đồng thời, nếu có thiện nam, thiện nữ nào đọc tụng, biên chép kinh Địa Tạng, vẽ hình tượng, hay niệm danh hiệu ngài, thì khi lâm chung đều được Ngài tiếp dẫn về thế giới Tây phương cực lạc...

IX. Kinh Địa Tạng bồ-tát phát tâm nhân duyên thập vương (佛說地藏菩薩發心因緣十王經), gọi tắt kinh Địa Tạng thập vương, hay Thập vương kinh, 1 quyển, do Sa-môn Tạng Xuyên ở chùa Từ Ân phủ Thành Đô soạn, thuộc Tục tạng (chữ Vạn 卍) tập 1, số 20, trang 404a6.

Nội dung kinh này nói việc người chết chịu sự phán xét thiện ác ở điện Thập vương cõi âm phủ, về nhân duyên phát tâm cũng như bản nguyện của Bồ-tát Địa Tạng và chỉ rõ tiền thân vua Diêm-La chính là Bồ-tát Địa Tạng. Cuối cùng dùng bài kệ nói về Phật tính để kết thúc kinh.

Lời kết

Nói đến kinh Địa Tạng, hay hình ảnh về Ngài, thì không còn mập mờ, mơ hồ trong tâm tưởng của người Phật tử nữa, qua

những buổi lễ cầu siêu, người thân quá vãng, ai ai cũng tụng đọc, trì niệm kinh *Địa Tạng Bồ-tát bản nguyện* và chiêm ngưỡng tôn tượng Ngài với hình tướng Thanh văn (xuất gia), tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm hạt minh châu, ngồi trên tòa sen, hay cỡi con linh thú Đê thích.

Nhưng đứng về phương diện lịch sử, một số bản kinh trên không thấy ghi chép xuất xứ vào



thời điểm nào, ngay cả kinh *Địa Tạng bồ-tát bản nguyện* là bản kinh trì tụng thông dụng, được nhiều bậc Trưởng lão, Kỳ túc phiên dịch, chú giải, như Hòa thượng Trí Tịnh, Hòa thượng Trí Quang; Hòa thượng Tuyên Hóa (Tổng hội Phật giáo thế giới ở Vạn Phật Thánh Thành - Hoa Kỳ dịch ra Việt 1 bản, Cổ thượng tọa Thích Chánh Lạc - Học viện Hải Đức, Nha Trang dịch 1 bản), cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền, đều không thấy đề cập gì đến giai đoạn lịch sử của kinh. Nhưng hạnh nguyện dẫn thân nhập thế, thao thức trách nhiệm cứu khổ nhân sinh của Bồ-tát Địa Tạng là tinh thần Bồ-tát đạo, mà tinh thần Bồ-tát đạo bắt đầu từ thời điểm kinh Pháp hoa xuất hiện, tức khoảng 700 năm sau đức Phật nhập diệt (khoảng cuối thế kỷ thứ II Dương lịch); dựa vào chứng cứ là ngài Long Thọ (Nāgārjuna) tác giả bộ Đại trí độ luận, sống vào cuối thế kỷ thứ II, trong đó có trích dẫn kinh Pháp hoa. Kinh Pháp hoa là đại biểu cho đạo Bồ-tát, ca ngợi hạnh nguyện các vị Bồ-tát: Quan Thế Âm, Trí Địa, Thường Bất Khinh, v.v... và một trong 4 đặc chất của Bồ-tát là nguyện lực

“chúng sanh vô biên thệ nguyện độ”. Vậy thệ nguyện của Bồ-tát Địa Tạng: “Chúng sanh độ tận, phương chứng Bồ-đề. Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật”, cũng có thể minh chứng kinh văn viết về Bồ-tát Địa Tạng xuất hiện cùng thời với kinh Pháp hoa hay sau đó?

Chúng ta cố gắng tìm hiểu, xác định những bản kia có vào giai đoạn lịch sử nào, để biết thêm ngài Địa Tạng có thật hay núp bóng huyền thoại đều không quan trọng; quan trọng là chúng ta nên hiểu, các vị Bồ-tát dù ở vào thời gian nào cũng luôn luôn gánh vác trách nhiệm cứu độ chúng sanh, hạnh nguyện đó tiếp nối từ kiếp này qua kiếp khác, không bao giờ gián đoạn. Và chúng sanh tu thành Phật hay Phật thị hiện để hóa độ chúng sanh đều nhờ vào nhân cách Bồ-tát mà thực hiện. Do vậy, mà trong phẩm Tựa, kinh *Đại phương quảng thập luận* quyển 1, kinh *Chiêm sát thiện ác nghiệp báo* quyển thượng, kinh *Địa Tạng Bồ-tát bốn nguyện* quyển 1, phẩm “Phân thân tập hội” đều nói ngài biến hóa vô lượng thân khác nhau mà thuyết pháp, “hoặc hiện rừng núi, dòng nước,

đồng bằng, sông ngòi... làm lợi ích cho mọi người, ai cũng được độ thoát”. Do đó, trong thế giới hiện nay, biết đâu nơi tối tăm đói khổ, chiến tranh triền miên, dịch bệnh hoành hành, môi trường ô nhiễm... Bồ-tát Địa Tạng, hình ảnh Thanh văn tướng lại ẩn tàng qua một con người khác, bằng mọi phương tiện, Ngài luôn mang lại an lạc cho nhân loại và cứu nguy khắp cõi Ta-bà này.

Danh hiệu của Ngài còn nhắc nhở chúng ta một điều mà trong khoa nghi có bài tán: “Khê thủ bản nhiên tịnh tâm địa, vô tận Phật tạng đại từ tôn.” Nghĩa là “Địa Tạng chính là kho tàng tâm linh vô tận, chứa đựng tuệ giác từ bi và sự thanh tịnh sẵn có trong mỗi một chúng sanh mà tất cả đều nên quay về đánh lễ”. Văn tán ấy là dựa vào định nghĩa trong kinh *Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật kinh* số 5, T39n1796, tr. 635c2: Địa Tạng Bồ-tát là “chủ trì kho báu vô biên công đức phát khởi từ bản tánh của tâm địa”.

Vậy, trong mỗi chúng ta đều có đức Địa Tạng Bồ-tát dần thân, nhập thế, cứu mình cứu người và một ngài Diêm chúa phán xét thiện ác nơi mình, phá vỡ gông cùm chôn địa ngục tâm. ■

PHƯƠNG THỨC TRANH BIỆN trong Phật giáo Tây Tạng



THÍCH NỮ DIỆU HẢI

Từ thế kỷ thứ VII, Phật giáo đã dần dần phát triển ở Tây Tạng; Logic học cũng được truyền bá và lan truyền rộng rãi ở đó. Vị dịch giả bLo lDen She Rab (1059 – 1092) đã dựa trên nhiều bản dịch của Lượng Luận mà tạo thành những bài luận thuyết về Lượng học và dựa trên bảy tập Nhận thức luận của ngài Pháp Xứng mà khai triển thành những luận thuyết được áp dụng trong ngành giáo dục. Bên cạnh đó còn có vị học giả thuộc phái Kadampa ở Gsan phu, một quận phía Tây của Lhasa, tên là Cha Pa Chos kyi Seng Ge (1109 – 1169) đã tổng hợp tất cả các ý nghĩa quan trọng tinh yếu của những bộ

luận giải - giải thích về bảy tập Lượng Luận ấy và qui về thành một hướng được gọi là Nhiếp Loại Học, ngành học này đã trở thành mục tiêu mới trong chốn học đường. Tại lớp học, những đề tài được đem ra bàn thảo; mỗi người đều tranh luận để giữ vững luận điểm của mình; từ đó bác bỏ những định kiến sai lầm và đón nhận những quan điểm đúng đắn. Dựa trên các phương pháp tranh luận ấy mà môn Triết học lý luận được hình thành với phương pháp học tập và tranh luận đặc biệt của nó để mọi người đều lần lượt thay phiên nhau tranh luận, thi thố với nhau bằng phương pháp logic học; đó là cách để tìm

ra những điều mà mình còn chưa hiểu một cách thông suốt trong các Kinh hệ quan trọng; hoặc để bác bỏ những điều đã hiểu nhưng lại hiểu một cách sai lầm; hoặc để giúp mình giải tỏa được tình trạng bị kẹt trong mạng lưới kiến hoặc, nghi vấn, mơ hồ... do đó mà hệ thống Triết học lý luận được thiết lập ở Tây Tạng. Phương pháp này thích ứng với kiến thức chung của người dân xứ Tuyết; đặc biệt lại càng hiệu quả hơn trong sự phát triển của Phật giáo. Dần dần, các học giả của xứ Tuyết, những người có truyền thống chính yếu là logic học - đều phải thông qua phương pháp này mà thể hiện đỉnh cao của mình. Và môn triết học lý luận đã dần dần được hình thành như thế.

Một trong những tinh hoa của giáo lý đức Phật chính là Tứ thánh đế: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế; là con đường nội tâm chân chính để hành giả phát triển trí tuệ của mình. Đây chính là trọng điểm của mọi hoạt động trong chốn thiền môn. Tất cả mọi người đều phải học và phải biết cách đem những điều mình học được để áp dụng vào phương pháp thực hành hàng ngày với

mục đích loại trừ được hai Thánh đế đầu tiên (Khổ đế và Tập đế) và đạt được hai Thánh đế sau cùng (Tập đế và Đạo đế).

Mọi hoạt động trong chốn Thiền môn - kể cả y phục hàng ngày của các Tăng sĩ ở đây cũng chính là những biểu tượng đặc trưng có liên quan đến các Thánh đế này. Chẳng hạn như những đôi giày của các vị Tăng; đầu của mũi giày có chóp cong lên tượng trưng cho mõm của con heo. Hai bên của mỗi chiếc giày có hai phần phồng to lên tương tự như phần trên hai cánh của con gà trống. Và đường cong từ ống giày xuống đến mũi giày giống như đường cong của một con rắn. Trong kinh đức Phật có đề cập đến ba loại động vật: heo, gà và rắn này; là những biểu tượng của tam độc: tham, sân và si. Các Tu sĩ mang những đôi giày này dưới chân là tượng trưng rằng họ đã chế ngự được tam độc này và luôn luôn nhắc nhở họ phải biết chánh niệm, tỉnh giác và hàng phục, tiêu trừ một cách rốt ráo ba thứ phiền não ấy.

Đức Phật dạy chúng Tăng khi mặc y phục cũng phải ý thức được về đời sống phạm hạnh của một Tu sĩ và tự nhắc nhở mình

về bốn phận mà một người xuất gia thọ lãnh giới Pháp cần phải thực hành. Cách mặc y phục cũng nhắc nhở họ về những lời dạy của đức Phật. Phía bên phải có hai nếp gấp quay hướng ra phía ngoài - tượng trưng cho sự từ bỏ đối với hai đế đầu tiên (Khổ đế và Tập đế); phía bên trái có hai nếp gấp hướng vào phía trong tượng trưng cho hai Chân lý (Diệt Đế và Đạo Đế) cần phải đạt được. Sự thực hành một cách hài hòa và hợp nhất giữa phương tiện (lòng Từ bi) và trí tuệ là điều rất cần thiết trong việc từ bỏ hai sự thật đầu tiên và đạt được hai Chân lý sau và điều đó được tượng trưng bằng hai nếp gấp đối diện với nhau ở phía trước.

Đối với một hành giả, sự tinh tấn, nhiệt tình, đầy tâm huyết chính là yếu tố cốt tủy cho sự thành công trong việc thực hành giáo pháp của họ; và điều này chỉ đạt được bằng phương pháp phát triển tâm hiểu biết về sự vô thường. Trong một số kinh điển, sự nỗ lực tinh cần được ví như chú ngựa; và trí tuệ hiểu biết về sự vô thường được ví như chiếc roi da của người cưỡi ngựa. Trên mỗi bên áo của vị Tăng sĩ, ngay phía dưới nách, có những đường

sọc màu nâu sẫm cùng gấp nhau tại một điểm. Những đường này tượng trưng cho quai hàm của Tử thần. Điều này nhắc nhở cho chúng ta biết là ta đang sống giữa quai hàm của Tử thần và ta có thể chết vào bất cứ lúc nào.

Nếu chỉ có sự nỗ lực tinh cần thôi thì cũng chưa đủ; chúng ta cần phải biết lắng nghe (văn) và suy ngẫm (tư) về những lời giảng dạy của đức Phật và áp dụng những điều ấy vào sự thực hành thiền định (tu) của mình. Chiếc mũ là biểu tượng của sự thực hành và là kết quả đạt được từ ba giai đoạn văn, tư, tu ấy. Đôi tượng được hành giả lắng nghe và học hỏi (văn) chính là giáo lý của đức Phật. Toàn bộ giáo lý này được chia làm mười hai phần. Để biểu tượng cho điều này, trên quai cầm của nón được khâu bằng mười hai mũi kim. Ba tua được kết bằng màu xanh treo ngược từ quai cầm xuống là biểu tượng của Tam tạng kinh điển. Như vậy, khi một vị Tăng cầm chiếc mũ lên là đã được nhắc nhở về những môn học mà mình cần lắng nghe và học hỏi. Khi đội mũ lên đầu, quai cầm sẽ được cuốn vào phía bên trong; khi mang mũ đi thì quai cầm

được để ra phía ngoài. Bên ngoài màu vàng, bên trong màu trắng và các lớp vải lót còn lại thì màu xanh. Ba màu vàng, trắng, xanh tượng trưng cho Trí, Bi và Dũng. Khi nhìn thấy những màu sắc ấy; vị Tăng sẽ được nhắc nhở về ba phẩm hạnh này và sẽ thiền quán về ba điều ấy. Chúng cũng là biểu tượng của Ngài Văn Thù Sư Lợi, Quan Thế Âm và Kim Cang Thủ Bồ-tát; là những hiện thân về Trí tuệ, Từ bi và Oai lực của chư Phật. Nhờ nương vào ba vị Bồ-tát này mà chúng ta sẽ nhận được những năng lực đặc biệt để phát triển ba phẩm hạnh ấy. Hàng nghìn sợi dây mỏng nhỏ tua xuống từ trên đỉnh chiếc mũ thể hiện cho sự phát triển rất ráo của Bi, Trí, Dũng và thành tựu được quả vị Phật. Điều đó cũng nhắc nhở chúng ta về hàng nghìn vị Phật trong thời kỳ may mắn này. Vì đó là những biểu tượng của sự quy y tối thượng mà nhờ đó chúng ta mới có thể tự trao trách nhiệm cho chính mình-thể nên những biểu tượng ấy đã được đội lên trên đỉnh đầu; là vị trí cao nhất trên thân thể của con người. Khi những vị Tăng có động cơ đúng đắn và hiểu được những ý nghĩa quan trọng về y phục của

mình; thì chính những ý nghĩa ấy sẽ nhắc nhở họ và sẽ đóng vai trò như những vị Thầy của họ.

Một vị Tăng mới vào chùa sẽ không biết được ý nghĩa của những biểu tượng này. Vì vậy, cứ mỗi vài tuần, vào đầu buổi tranh luận thì vị Giám thị của trường sẽ giải thích những ý nghĩa ấy cho những vị Tăng mới tu. Trong quân đội, những cậu lính mới sẽ được huấn luyện cho nhiều phương pháp làm thế nào để chiến đấu và tiêu diệt kẻ địch một cách có hiệu quả. Cũng vậy, những vị Tăng mới vào chùa cũng sẽ được truyền dạy cho những pháp môn tu tập để diệt trừ những phiền não của mình. Điểm chính của tất cả sự đào tạo này là diệt trừ tất cả mọi chương duyên, thành tựu được sự lợi lạc và đạt được sự hiểu biết một cách đúng đắn.

Mục đích chính của phương pháp tranh luận trong truyền thống Phật giáo Tây Tạng là để đánh tan những nhận thức sai lầm; thiết lập nên một quan điểm đúng đắn, chính xác. Bằng sự nỗ lực, tinh tấn không ngừng, các vị Tu sĩ Tây Tạng đã tranh luận và hùng biện không hề mệt mỏi nhằm để nắm bắt và hiểu biết

thật rõ ràng từng lời, từng chữ cũng như cả những ý nghĩa cốt yếu tinh hoa trong từng lời của Phật dạy.

Trong Jatakas (Chuyện tiền thân của đức Phật), ngài Asvag-hosa đã nói rằng: “Để đẩy lùi những học thuyết ngu xuẩn của sự lười nhác, trước tiên, ta cần phải mở rộng sự học hỏi về giáo Pháp. Sự học hỏi luôn được xem như ngọn đèn tỏ rạng có khả năng soi sáng và đẩy lùi bóng tối của vô minh”. Vô minh chính là nguồn gốc của mọi khổ đau và trí tuệ chính là phương thuốc hữu hiệu nhất để giải trừ căn bệnh vô minh ấy.

Phương pháp học hỏi chủ yếu trong chôn Thiền môn của Tây Tạng chính là phương pháp tranh biện. Tranh biện đối với các Tăng sĩ Tây Tạng không phải chỉ mang tính học thuật mà là phương pháp sử dụng những hàm ý trực tiếp từ những sự kiện, những hiện tượng hiển nhiên, rõ ràng để phát triển những suy luận đối với các pháp ở trạng thái tiềm tàng, ẩn tích, không hiển lộ rõ ràng, cụ thể để ta có thể nhận thức được qua các giác quan. Các hành giả đã nghiên cứu, truy tầm, tìm hiểu để liễu ngộ được bản chất

của Chơn đế thông qua phương pháp phân tích tỉ mỉ, căn kẽ, tận tường những trạng thái hiện hữu của các hiện tượng thuộc về thế gian pháp (Tục đế). Đó chính là mục đích chủ yếu của sự tranh biện. Họ như những chú ong cần mẫn hút mật; chỉ chắt lọc những tinh chất của mật hoa và biết loại bỏ những thành phần không cần thiết.

Mục đích của việc tranh biện quả là vô cùng đặc biệt! Tuy nhiên, có một số ý kiến cho rằng phương pháp ấy quá thô tháo, không phù hợp với phong cách oai nghi của nhà Phật. Thật ra, mỗi một cử chỉ, động tác của họ đều thể hiện được trọn vẹn ý nghĩa của sự giác ngộ và giải thoát; và họ luôn ý thức, chánh niệm về mỗi một động tác của mình.

Quá trình tranh biện đòi hỏi cần phải có hai người: Người biện hộ (defender)-ở tư thế ngồi để trả lời và người thách đấu (challenger) ở tư thế đứng để đặt câu hỏi. Mở đầu cho cuộc tranh biện, người thách đấu sẽ vỗ hai bàn tay chạm với nhau và đọc Chủng tự “dhīh” của Ngài Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát. Đức Văn Thù chính là hiện thân cho

trí tuệ của chư Phật và là một vị Thần đặc biệt của phương pháp tranh luận. Trong quá trình tranh luận, người thách đấu phải có động cơ tốt với lòng khát khao muốn giúp cho tất cả chúng sanh đều được giải thoát và giác ngộ. Tuy nhiên, tâm nguyện này không dễ gì hoàn thành được nếu như hành giả không có được Đại Trí Tuệ, vì vậy, người thách đấu phải đọc Chủng Tự “dhī” để thỉnh cầu ngài Văn Thù rót vào Tâm mình dòng trí tuệ siêu việt của Ngài. Kế đến, người thách đấu sẽ mở đầu cuộc tranh biện bằng lời tuyên bố: “dhī ji ltar chos can”. Theo ngài Denma Locho Rinpoche thì lời tuyên bố này có ý nghĩa là: “Ngài Văn Thù đã đưa ra những đề tài để đánh bại những tà kiến và sự nghi ngờ của đối phương; tôi cũng sẽ làm như vậy với tất cả thiện chí và hào ý của mình.”¹

Có lẽ phong thái rõ ràng nhất của một cuộc tranh biện thật sự chính là những cử chỉ, điệu bộ của động tác tay. Khi người thách đấu đặt câu hỏi đầu tiên

cho người biện hộ, tay phải của anh ta đưa lên cao khỏi đầu và tay trái duỗi thẳng về phía trước, lòng bàn tay hướng lên trên. Sau khi đặt xong câu hỏi cho đối phương, anh ta sẽ vỗ tay thật to và lập tức rút tay phải về, lòng bàn tay hướng lên trên. Bấy giờ anh ta sẽ giữ bàn tay phải của mình cao hơn vai một tí, lòng bàn tay vẫn hướng lên trên—đồng thời đưa tay trái về phía trước và lật úp lòng bàn tay xuống.

Động tác của tay trái tượng trưng cho hành động đóng lại cánh cửa tái sanh trong trạng thái bất lực của vòng sanh tử luân hồi. Động tác rút bàn tay phải về và đưa lên cao tượng trưng cho ý chí của hành giả muốn đưa tất cả chúng sanh vượt khỏi sự luân hồi và đặt họ vào trong Nhất Thiết Chủng Trí. Tay trái tượng trưng cho Trí tuệ của Tánh Không—với năng lực siêu phàm có khả năng vượt qua được sự luân hồi sanh tử. Tay phải tượng trưng cho phương tiện quyền xảo của tinh thần Phật giáo Đại thừa—đó chính là Tâm vị tha của sự Giác ngộ được thúc đẩy bởi Tâm Đại Từ Bi vì tất cả chúng sanh muôn loài. Động tác vỗ tay tượng trưng cho sự kết hợp hài hoà giữa Trí

1. Denma Locho Rinpoche, oral teachings translated by Jeffrey Hopkins, (University of Virginia, Charlottesville, Virginia), September 4, 1978.

tuệ và Phương tiện (lòng Bi). Theo lời giảng của Ngài Latī Rinpoche thì sự hợp nhất giữa Từ Bi và Trí Tuệ được dựa trên sự phối hợp chặt chẽ giữa Trí tuệ và Phương tiện – hành giả có thể đạt được quả vị giải thoát và giác ngộ của Phật.²

Đối với người quan sát từ phía bên ngoài, dường như những vị Tăng này đang tranh cãi với nhau một cách rất giận dữ. Sự nhận xét đó quả thật là sai lầm. Các nhà hùng biện tranh luận với giọng nói thật đồng đều và đầy tự tin; họ vỗ tay với sự hăng hái, nhiệt tình, sôi nổi, và khi có một câu trả lời sai thì họ sẽ quả trách thật gắt gỏng đối với người phạm phải lỗi lầm. Bởi vì họ cho rằng để phát triển được trí tuệ không phải là điều đơn giản; họ cần phải thật dũng mãnh và kiên cường! Họ rất quả quyết một cách chắc chắn về những điều mà họ đã học, đã nghiên cứu; và phương pháp tranh luận sẽ giúp cho nền tảng kiến thức của họ trở nên vững vàng hơn.

Sự tranh biện không những

chỉ lợi lạc cho những người tham gia tranh biện mà còn giúp cho những người ngoài cuộc đang theo dõi sự tranh biện có thể hiểu được vấn đề đang tranh luận. Các cuộc tranh luận thường hay thu hút sự tham gia của nhiều thính chúng bên ngoài. Thật là thú vị khi các nhà hùng biện đang do dự chưa tìm được câu trả lời thì thính chúng sẽ hô lên thật to: lan rgyod! lan rgyod! (“trả lời đi! trả lời đi!”). Và khi có một câu trả lời bị sai thì họ sẽ cười ồm ồm và hét: tsha! tsha! “xấu hổ! xấu hổ!” (lêu lêu...lêu lêu). Các Tăng Sĩ Tây Tạng thường tỏ ra rất hào hứng và sôi nổi mỗi khi đề cập đến vấn đề tranh luận! Trong nền văn hóa của họ, những cuộc tranh tài đầy gay cấn đều trở nên rất có ý nghĩa; bởi vì nó đã từng hiện hữu trong truyền thống văn hóa tổ tiên của họ trước thời kỳ Phật giáo du nhập. Sự tranh biện ở chốn Thiền môn không phải là một hiện tượng nằm bên lề của văn hoá Tây Tạng mà nó đã trở thành một phần trọng yếu trong truyền thống văn hoá của họ. ■

2. Latī Rinpoche, oral teachings translated by Jeffrey Hopkins, (University of Virginia, Charlottesville, Virginia), April 1976.

(Theo Debate in Tibetan Buddhist Education)



• LAM YÊN

Bí quyết của niềm vui là biết ngưỡng mộ CHÍNH MÌNH

Mỗi lần, sau những phút giây căng thẳng của cuộc sống, học hành cũng như công việc, mỗi người đều có thể tìm cho mình một phương pháp để vui đi sự lao nhọc của tâm trí, hay một sự giải trí nào đó có thể làm dịu tinh thần. Với tôi, khi căng thẳng với việc học, tôi thường tranh thủ thời gian lướt web xem tin tức cũng như nắm bắt thông tin của cuộc sống trong và ngoài nước. Nào ngờ, hôm nay lang thang trên tờ “*新闻*”, tờ báo Tân Văn của Trung Quốc vô tình đọc được một câu “*bí quyết của niềm vui*”, tò mò xem qua, thật thú vị khi tác giả đã “bật mí” cái bí quyết đã mang đến niềm vui cho anh ta. Anh ta chỉ nói đơn giản rằng “bí quyết của niềm vui là không phải

điều gì trong cuộc sống chúng ta cũng thích, cũng bằng lòng, mà là chúng ta cần làm tất cả những gì trong hiện tại, cái quan trọng là chúng ta phải biết ngưỡng mộ chính mình”.

Tôi thiết nghĩ cũng thật thấu tình đạt lý. Có không ít người chỉ làm những điều mình thích, đặt biệt là công việc của mình. Lại có người cho rằng họ chỉ làm những điều họ thích mới có thể đem lại cho họ niềm vui. Thiết nghĩ, nếu vận mệnh mình không có chút may mắn, không gặp phải những điều vừa ý, không đúng sở trường, lẽ nào do những điều ấy mà chúng ta vĩnh viễn không có niềm vui? Hãy nên cố gắng bằng lòng và tập làm quen với cả những điều chúng ta không

bằng lòng. Kỳ thật, cuộc sống là một bức tranh đa dạng, muôn màu muôn vẻ mà trên đó lắm điều phức tạp mà chúng ta không thể nào hiểu và cũng không thể bình luận đích xác giá trị của nó được, chỉ cần trên bức tranh cuộc sống ấy chúng ta lựa chọn phương diện nào phù hợp, lấy đó làm mục tiêu, dần dần chúng ta sẽ thích ứng với mọi tình huống của cuộc sống, đừng quá sơ sài, thờ ơ với mục tiêu của mình.

Tôi thiết nghĩ tác giả muốn nói với chúng ta rằng: Chúng ta sống trong bất kỳ hoàn cảnh khách quan nào đều có tốt xấu, nhưng chúng ta nên chọn lựa nhân tố và phương pháp tốt để ứng dụng cho mình mà cũng không phải là chối bỏ những vấn đề mà mình cho là không thích ứng với chính bản thân. Chúng ta phải tập làm quen, tập chấp nhận với tất cả mọi tình huống thì chúng ta mới có được bí quyết đem lại niềm vui.

Có một lần tôi nói với một người bạn rằng: Nếu như tôi là người ấy, tôi sẽ không như vậy, hay là tôi sẽ làm khác đi... nếu như tôi là anh ấy chắc chắn tôi sẽ không cư xử như vậy, nếu như tôi là anh ấy tôi sẽ không làm cái

nghe đó, và nếu như tôi có nhiều của lắm tiền như anh ấy tôi sẽ giúp đỡ cho nhiều người... Bao nhiêu từ nếu như... cũng chỉ là một điều kiện không thật, một giả định, một mơ ước quá xa với thực tiễn, rốt cuộc, tôi phát hiện mình đã không ngừng nghĩ đến những điều mà mình khó có thể đạt được, tôi chưa thực sự làm tất cả những điều mình cần làm dù điều đó có thích hợp hay không. Thế nhưng, khi tôi phấn đấu đạt được một mục tiêu nhỏ nhoi nào đó thì tôi lại cảm thấy chẳng có gì to tát để luận bàn, và xem những gì mình đang có là việc rất nhỏ nhoi, tầm thường, rồi lại bỏ nó đi. Kết quả là tôi vẫn chỉ biết khát vọng và ngưỡng mộ sự thành công của người khác mà không hề biết ngưỡng mộ chính mình, ngưỡng mộ cái gọi là thành công của mình, dù nó thật sự rất nhỏ nhoi. Chúng ta có thói quen là xem thường những gì mình có mà lại thích ngưỡng mộ sự nghiệp người khác, tôi thiết nghĩ, nếu như chúng ta đều biết trân quý những gì mình hiện có hay biết bằng lòng với những gì mình đã có, đó chính là bí quyết của niềm vui. Trên tinh thần của chủ nghĩa lạc quan hay bi quan

mà nói: Vấn đề thành bại không phải ở sự việc tốt hay xấu mà là ở ý chí và sự tin tưởng của con người đối với sự việc. Gần đây, có một công ty ở nước ngoài phá sản, vì nguy cơ kinh tế ảnh hưởng, công ty đành phải sa thải hàng loạt nhân sự, khiến mọi người lo âu hoang mang, không biết mình rồi sẽ ra sao? Vị giám đốc cũng không thể nào nói rõ viễn cảnh tương lai của công ty sẽ như thế nào? Chỉ biết toàn tâm toàn ý đưa ra một câu nói trước mọi người: “Cho dù người thuộc chủ nghĩa bi quan, cơ hội trước mắt xem ra có thể đạt được nhưng lại là điều rất khó, ngược lại người thuộc chủ nghĩa lạc quan, hiện tại trong hoàn cảnh vô cùng gian nan nguy khó nhưng họ cũng sẽ đạt được cơ hội ấy”. Nói cách khác, không đồng hoàn cảnh, không đồng con người, không đồng mục tiêu xem ra sự việc trên cuộc đời cũng sẽ vĩnh viễn không đồng nhau. Thông thường trong cuộc sống, chúng ta thường hay bi quan với chính mình mà lại ngưỡng mộ người khác, vì ngưỡng mộ người khác luôn là nỗi khát khao mong muốn được như họ, mà ít ai ngưỡng mộ chính mình, nhưng ngưỡng

mộ tự thân là một biện pháp tĩnh tâm, có cơ hội bình tâm nhìn lại mình. Người đời thường đều có chung một nhược điểm, có chung một căn bệnh là thích ngưỡng mộ người khác. Ví như khi thấy người khác có cuộc sống sung túc, được thăng quan tiến chức, được khen thưởng, được tài lộc, được vợ giỏi con tài... thì ta lại cảm thấy như là bệnh đau răng hành hạ, như cái ung chưa được khai mổ, tâm tình không thư thái, tâm tư không an lạc, không thoải mái, nếu nhẹ là bệnh tự ti mặc cảm, nếu nặng là bệnh đổ kỵ, căm phẫn oán hận, bức bối cắn rứt tâm can, v.v... Và cứ như thế, tâm lý cuộc sống dần dần mất cân bằng, sâu muộn triền miên, tâm trạng u uất, sống tự khép, không thích giao du qua lại với người khác, cũng có khi tâm trạng rò rỉ sẽ làm những chuyện mà hậu quả khôn lường.

Triết nhân đã từng dạy “*biết rõ ngưỡng mộ người khác là một thứ ngược đãi với chính mình, há lại không biết quay đầu lại mà ngưỡng mộ mình ư?*” Do vậy, bí quyết của niềm vui là biết ngưỡng mộ và bằng lòng với chính mình, ngưỡng mộ chính mình là một thứ tôn trọng đối với

cuộc sống hiện tại của bản thân, là cách khẳng định tinh thần đối với nhân cách, là sự ủng hộ của lí tưởng đối với ý chí. Ngày nọ, ở ngôi làng xa xôi hẻo lánh, có ông giáo suốt 30 năm miệt mài ở một trường trung học nông thôn, ông cứ thản nhiên chèo chiếc đò tri thức lần lượt đưa lớp lớp người đi qua mà không hề có sự mơ ước to tát gì. Ông giáo bình sinh chưa một lần đi khách sạn dự tiệc, chưa một lần được mặc Tây phục hay thắt cà vạt đắt tiền. Nhưng đồng nghiệp của ông, người thì thăng quan tiến chức, kẻ làm quan trong chính phủ, người thì bỏ nghiệp nhà giáo, kinh doanh của cải dồi dào... Thế mà khi có người hỏi ông cảm xúc thế nào đối với những việc đó, ông chỉ mỉm cười, trong nét cười ấy toát lên một sự tự tại, một sự xả bỏ, không có một chút may mắn thêm thường hay nóng mặt, tâm không hề xao động với những tài vật phù phiếm ấy. Ông vui vẻ trả lời rằng: Tôi có cái “tốt nhất” của mình. Có cái “bí quyết của niềm vui”, tôi có thể thuộc lòng những pho sách nổi tiếng, có thể ghi nhớ những bậc vĩ nhân, những bậc anh hùng, những bậc hiền tài của quốc gia, tôi không

quên những người khai sáng tổ tiên... tôi cũng có thể khiến một học sinh kém trở thành một học sinh giỏi, có thể trồng những mầm non đạo đức tri thức để trở hoa thơm quả ngọt cho đất nước... Từ trong ánh mắt mọi người, tôi thấy được mình “có được bí quyết niềm vui”. Có thể nói rằng, nhận ra được mình “thật tuyệt vời” đó là một cách sống của người có trí tuệ. Trên thực tế, cuộc sống của mỗi con người đều có cái “thật tuyệt vời” ấy, chỉ có điều đa phần chúng ta không nhìn thấy cái tốt của mình, mà luôn luôn thấy mình không có gì đáng để ngưỡng mộ. Đây là một thứ bi quan vô cùng tổn hại, tự làm hư mình và hại đến cả tương lai của một cuộc đời.

Kì thực, tâm lí ngưỡng mộ không chỉ nảy sinh ở “nhìn lên” mà còn đồng thời nảy sinh ở “nhìn xuống”. Người đời, trên thì hàng thượng lưu, trung lưu, dưới thì đến hạng bình dân, mỗi mỗi đều có sự vui, buồn, sướng, khổ hay cái ưu, cái khuyết của chính họ. Do đó, ngưỡng mộ chính mình là thái độ xử thế thông thoáng, bao dung và hoàn thiện, là một cách tu dưỡng thanh cao, không chạy theo tiền tài danh vọng, là

một sự trải nghiệm sâu sắc đối với thế nhân.

Biết ngưỡng mộ chính mình, niềm an lạc sẽ tràn đầy, phúc khí thiên bẩm của mỗi người có dày có mỏng, làm người phải nên lấy thái độ “nhập thế” đi cày cấy, lấy thái độ “xuất thế” đi thu hoạch! Duy trì sự an tĩnh trong lòng là giữ gìn được giềng mối của đạo đức. Từ xưa đến nay, những người khéo bày mưu sắp kế, những người so đo hơn thiệt, tranh quyền đoạt vị, có mấy người không bị ma chướng và dục vọng trong tâm làm cho mê hoặc đi, cuối cùng rồi cũng rơi vào kết cục thất bại thê thảm? Nên chăng như ông giáo kia để rồi mỗi người học trò đi qua đều vọng lại nơi bến sông tri thức ngày nào, hình ảnh ông giáo ấy luôn là vị chèo đò trên bến sông tri thức, đã từng đưa lớp lớp người đi qua. Nếu thiếu đi ông giáo già kia thì liệu chúng ta có đến được bến vinh quang chẳng, liệu chúng ta có thăng quan tiến chức chẳng, liệu chúng ta có được vinh hiển chẳng?

Thế nên, suy cho cùng, người giống người, nghề giống nghề, có điều cao thấp hay sang hèn là do ý thức của mỗi con người

mà thôi. Chúng ta, một đời người quá ngắn ngủi để tính toán so đo, hãy biết ngưỡng mộ chính mình, hãy tạo cho mình một bí quyết an vui, biết trân quý những gì mình đang có, đã có đó là một cách sống cao quý, diệt dục, diệt tham vọng khát khao hoành hành. Giáo lý nhà Phật cũng đã dạy “*an bản thủ đạo*” là cách sống nhàn nhã mà thanh cao, là phương pháp để kiểm chứng lòng mình. Mưu cầu danh lợi là tự chuốc họa vào thân, mà một đời không hề có phút giây an lạc, như tự mình cầm ngọn lửa thêu lấy mình. Do vậy, thông qua một vài hình ảnh để chúng ta thấy rằng cuộc sống là nên ngưỡng mộ chính mình, tìm cho mình bí quyết an lạc, vì ngưỡng mộ chính mình sẽ khiến mình trở nên siêng năng cần mẫn, đồng thời dẹp được tính tự ti đố kỵ tiềm ẩn, làm thăng hoa tâm thức, mang lại ý tưởng lành mạnh tươi sáng đối với cuộc đời. Những người bình thường nhưng lại có những cái nhìn, cái nghĩ phi thường, hướng chỉ chúng ta là những người học Phật, tu Phật và đang bước theo chánh đạo, lẽ nào chúng ta không hiểu được cái nghĩa lý giản đơn này chẳng! ■

hương vị một tách trà



Chén trà chứa cả đại dương
Ôi tình em đó vô lường vô biên
Nâng ly tan hết ưu phiền
Nhập hoan hỷ địa giữa thiên nhiên này.

Hương trà tỏa ấm bàn tay
Mở ra thả xuống những ngày tháng năm
Lời em trên mắt lặng thầm
Trầm nghe điểm tuyệt miền tâm cảm nào?

Tưởng chừng như lạc chiêm bao
Ồ không ! Mộng thực bỗng trào vỡ ra
Hoát nhiên trực ngộ chung trà
Mạch nguồn xanh ngát bao la uống tràn.

■ TÂM NHIÊN

Nhận thức & Kinh nghiệm

【 HẠNH NHƯ 】



Ngày nay, đặc biệt là các nước phương Tây, chúng ta thường nghe cha mẹ than phiền về cách đối xử của con cái và ngược lại con cái cũng than phiền về cách chăm sóc, lo lắng của cha mẹ mình. Điều này đã làm nảy sinh sự mâu thuẫn giữa cha mẹ và con cái mỗi ngày một gia tăng, không những chỉ trong một gia đình mà hầu hết ở khắp mọi nơi. Cũng chính vì điều này mà con người đi tìm hướng để giải quyết, bên cạnh đó cũng có một vài người con trong gia đình vẫn theo lối sống mới, họ

cũng chấp nhận lối sống của cha mẹ. Thế nhưng, họ không gỡ rối được mâu thuẫn và cũng không đập tắt được những thành kiến cũ xưa của cha mẹ.

Chính điều này đã gây ra sự xáo trộn trong gia đình, trong xã hội không ít, thậm chí có nhiều gia đình cha mẹ và con cái đã sống trong khổ đau dần vật triền miên. Cha mẹ cứ luôn nghĩ rằng: ý kiến của mình là hay, là tốt và cứ khẳng khẳng buộc con cái phải theo ý của mình, làm cho con cái không có đường để chọn lựa. Trong lúc đó con cái lại nhận

thức theo một khía cạnh khác, phương thức khác mà không biết rằng cha mẹ luôn mong muốn mình có cuộc sống hạnh phúc, tốt đẹp. Lại cho rằng, cha mẹ đã lỗi thời, cứ thế cha mẹ không hiểu được con cái và con cái không thông cảm cho cha mẹ và rồi nội kết ngày một thắt chặt, sự mâu thuẫn xích mích trong gia đình ngày càng nhiều hơn, thậm chí không có lối thoát, dẫn đến nhiều điều sai trái trong gia đình và xã hội.

Về vấn đề này, chúng ta nên nhìn nhận như là định luật xảy ra trong mỗi quan hệ gia đình giữa cha mẹ và con cái. Nên hiểu rằng, xã hội ngày nay đang trên đà phát triển về văn minh cũng như khoa học, con người ngày càng văn minh thì tội lỗi gây ra càng không ít, đạo đức con người ngày càng thụt lùi và thậm chí nó đã làm mất đi nền văn hóa cổ xưa, thay vào đó nền văn hóa hiện đại, hay nói khác đi nó đã biến chất con người. Nơi đây, người viết không dám đả kích hay bài bác về nền văn hóa hiện đại, mà chúng ta cần bàn đến hai khía cạnh đã ảnh hưởng không ít và đã dẫn tới sự mâu thuẫn trong gia đình giữa con cái và cha mẹ,

đó là sự “nhận thức” và “kinh nghiệm” để có thể giải tỏa phần nào mối quan hệ gia đình trong xã hội ngày nay.

“Nhận thức” hay sự hiểu biết đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống con người, mang lại cho con người những điều mới mẻ, thích nghi và tiện lợi. Trong lúc đó, “kinh nghiệm” cũng cấu tạo nên một lối sống tốt đẹp mà chúng ta thụ hưởng từ tổ tiên ông bà của chúng ta đã làm và đã nói ra hoặc tốt hay xấu, đúng hay sai đều cảm nhận được từ cha ông của chúng ta.

Bất cứ người nào muốn đi đúng đường và đi đến thành



công trong cuộc sống đều tùy thuộc vào sự nhận thức và kinh nghiệm của chính người ấy. Nói cách khác, một người muốn thành công trong đời và cuộc sống có giá trị thì người đó phải tùy thuộc vào sự cân bằng của hai khía cạnh “kinh nghiệm” và “nhận thức”, và nếu hai khía cạnh đó được dung hòa thì con người sẽ đạt được mục đích mà mình mong muốn. Như vậy, sự hạnh phúc và thịnh vượng trong gia đình cũng tùy thuộc vào sự cân bằng của hai khía cạnh nói trên.

Thông thường cha mẹ có nhiều kinh nghiệm sống hơn con cái, nhưng so với cha mẹ thì con cái có phần phát triển tư duy, mở rộng tầm nhìn, và sự nhận thức cũng có phần tiến xa hơn cha mẹ. Điều này chúng ta không có gì phải ngạc nhiên cả, vì tiến theo đà phát triển của xã hội, con

người cần phải hội nhập và thích nghi với môi trường xã hội hiện nay. Nếu chúng ta nhìn sâu xa và kỹ càng một chút, sự thật ở đây không có sự mâu thuẫn hay uẩn khúc nào giữa cha mẹ và con cái cả, vấn đề là ở chỗ nó chỉ là một khe hở giữa cha mẹ và con cái, mà chúng ta đã không nhận ra, nếu chúng ta nhìn nhận một cách xác đáng, đó chẳng qua vì chưa có sự công bằng, chưa có sự thông cảm cho nhau, chưa có sự dung hòa giữa “kinh nghiệm” của cha mẹ và “nhận thức” của con cái ở trong gia đình.

Cha mẹ thường dạy con bằng những kinh nghiệm của mình, con cái chấp nhận nó và đã mở rộng tâm nhìn với ý nghĩ và nhận thức riêng của nó. Ở đây, cả hai hầu như là một công lệ, một định luật của chính họ. Hơn thế nữa, hầu hết cha mẹ không chịu lắng nghe những ý kiến, những vấn đề



từ trái tim, khối óc hay sự hiểu biết của con cái mình, dù đó là điều đúng, điều cần nghe, mà họ chỉ gò bó, đúc nặn con cái mình theo khuôn phép. Theo truyền thống, theo sách vở đã viết từ ngàn xưa, quả thật điều đó đã gây không biết bao thiệt hại, đã làm kích động tâm hồn của những đứa trẻ gây nên những hành động bất chính, vô lễ đối với cha mẹ, chúng đã cố gắng thoát ra những lẽ lối phép tắc, chính sự chống lại này đã tạo nên một lối sống riêng cho chúng và cũng chính lối sống này đã gây không ít lỗi lầm cho họ, cho gia đình, ảnh hưởng không nhỏ cho xã hội.

Nếu một người trẻ tuổi sống với lối sống, sự nhận thức mới, họ tin tưởng rằng, ý tưởng và nhận thức mới có thể dẫn đến xã hội tốt đẹp, vinh hoa mà họ bỏ quên đi những lẽ lối phép tắc của cha ông để lại, thì có lẽ họ đã đánh mất rất nhiều điều hay ở những bậc trưởng thượng, và cuộc sống của họ cũng không mấy thành công mỹ mãn. Nhưng với những người chỉ có niềm tin và sống với những kinh nghiệm của lẽ lối cổ xưa thì hình như sự thành công của họ cũng thật là mơ hồ và không nhiều lắm.

Như vậy chúng ta cần phải bắt nhịp cầu nối liền giữa hai lối sống này để dung hòa giữa chúng, làm thế nào để hai cực đoan này hòa hợp, dung hòa với nhau? Khi và chỉ khi hai khía cạnh này dung hòa nhau, hòa hợp nhau thì vấn đề mâu thuẫn giữa con cái và cha mẹ mới chấm dứt, sự quan hệ giữa cha mẹ và con cái mới ngọt ngào và gắn bó lâu bền được.

Vậy thì trong mỗi chúng ta, bất cứ người làm cha, làm mẹ nào, hoặc là bản phận làm con cái, chúng ta cần phải cân bằng giữa hai lối sống, phải biết chấp nhận và biết tha thứ cho nhau trong mỗi hoàn cảnh của xã hội. Có nghĩa là con cái cũng nên chấp nhận và dung hòa với ý kiến của cha mẹ và ngược lại, bậc làm cha mẹ cũng nên thông cảm tha thứ cho con cái với những tư tưởng hiện đại, có như thế mới bắt hòa mới được giải tỏa, và cuộc sống trong gia đình ngày càng tốt đẹp, hạnh phúc hơn. Mỗi con người là thành viên của gia đình, mỗi gia đình là thành phần của xã hội, nếu mỗi gia đình đều hạnh phúc an vui đó cũng chính là sự đóng góp vào nền hòa bình, của thế giới, làm cho nước nhà ngày một tươi đẹp hơn. ■

NHỮNG CẢNH NGỘ

【 TÂM MINH 】



Kính thưa quý vị và các bạn. Chắc hẳn chúng ta đều biết câu chuyện ông Trương Công Nghệ có một đại gia đình gồm bảy thế hệ mà sống chung với nhau hòa thuận, chuyện đồn đến tai nhà vua, vua rất ngạc nhiên bèn mời ông vào cung để hỏi bí quyết làm sao mà được như vậy. Ông dâng lên vua một chữ *Nhẫn*. Vua ban cho một trái lê; quý vị có nhớ ông ta làm sao để chia cho cả nhà bảy thế hệ của ông không? Xin thưa, ông ta đem trái lê nấu trong một cái nồi to để có đủ nước chia cho mỗi thành viên trong đại gia đình một muỗng nhỏ!

Câu chuyện này mà đem kể cho các em thuộc thế hệ thứ tư, không biết các em có chấp nhận hay không, chứ đừng nói là các em thấy được bài học về hạnh phúc theo quan điểm người xưa. Đó chính là “khoảng cách vô hình giữa các thế hệ” có thể làm cho mối quan hệ già - trẻ có thể trở nên khập khiễng, thiếu hòa hợp. Tại sao sự khác biệt về tuổi tác có thể gây ra những mâu thuẫn, những bất lợi? Tại vì khoảng cách giữa hai thế hệ kéo theo sự khác biệt về suy nghĩ, hành động, về quan điểm sống và về cả cách bày tỏ tình cảm, tâm trạng, v.v...

Do đó, hiện nay, ở hải ngoại (và ở trong nước cũng vậy) có nhiều cảnh ngộ rất éo le do sự khác biệt về tuổi tác quá xa (Generation Gap) gây ra. Ngoài xã hội thì giữa những người già và người trẻ, còn trong gia đình thì giữa cha mẹ/ông bà và con/cháu. Riêng trong GDPT, mặc dù có đủ cả nam, phụ, lão, ấu nhưng không gặp rắc rối vì Huynh trưởng chăm lo cho các em Oanh vũ đều là những huynh trưởng trẻ; ngành Thiếu cũng vậy, các em được các anh, chị trưởng hơn mình chừng 10 tuổi, 15 tuổi... Vì vậy, những chuyện bực mình trong gia đình các em thường đem tâm sự với các anh, chị Huynh trưởng.

Có một em Thiếu nữ phàn nàn với Chị trưởng rằng: bà ngoại em không cho em khóa cửa phòng của em, không cho em nói chuyện phone trong phòng, có khi em đi học, bà ở nhà dọn lại phòng của em, làm mất trật tự và mất thì giờ em tìm kiếm sách vở và đồ dùng, v.v...

Có một em Oanh vũ nam nói với Anh trưởng rằng: Mom của em funny quá anh à, Mom nói “chơi game sẽ bị bệnh!” ☺☺ !! Mom không biết gì cả, nói vậy là

wrong, phải không anh? [Mom= mẹ; funny = buồn cười; game = trò chơi (ý nói chơi game trên computer); wrong = sai lầm]

Đây cũng là những rối rắm có thể xảy ra bất cứ lúc nào trong gia đình cũng như ngoài xã hội, tùy theo cách ứng xử mà mọi việc sẽ êm đềm, tốt đẹp hay càng thêm phức tạp... Vì vậy xin mời quý vị và các bạn theo dõi cuộc hội thoại bỏ túi về đề tài “Khoảng cách thế hệ” của 3 Huynh trưởng GDPT quen thuộc của chúng ta A, B, C và xin góp ý để Anh Chị Em chúng tôi được học tập thêm.

A: Chúng ta sẽ nói về đề tài gì?

B: Về “khoảng cách thế hệ” đó bạn!

C: Bạn B muốn dịch chữ “Generation Gap” đó phải không? Cách dịch này hay hơn nói “lỗ hổng giữa các thế hệ”.

A: Theo các nước Tây phương người ta cho rằng hiện đang có 4 lớp thế hệ.

B: Đúng vậy, 1. Thế hệ sinh ra từ 1922 đến 1943; 2. Thế hệ sinh từ 1946 đến 1964 ; 3. Thế hệ được gọi là thế hệ X sinh ra từ 1965 đến 1979 và 4. Thế hệ

được gọi là thế hệ Y ra đời từ năm 1980 đến 1994.

C: Như vậy trong GDPT chúng ta có mặt đầy đủ cả 4 lớp thế hệ. Các bạn có suy nghĩ tại sao thế hệ thứ ba và thứ tư lại được đặt tên là X và Y không?

A: Mình nghĩ chắc là tại vì người phân chia ra 4 lớp thế hệ này cho rằng thế hệ sinh từ 65 đến 79 là gồm những người được tiếp xúc với nền văn minh hiện đại, họ rất tự lập và quả là một “ẩn số” (X) đối với các thế hệ cha anh; tương tự như vậy, thế hệ thứ tư (Y) ra đời giữa thế kỷ 20 và 21 nhất định sẽ gồm những người lạc quan yêu đời, thực tế và tâm lý đa dạng “không thể nghĩ bàn” đối với các thế hệ trước.

B: Bây giờ chúng ta đi thẳng vào đề tài nha! Trước hết chúng ta nói về định nghĩa của chữ “Khoảng cách thế hệ” (Generation Gap). Theo từ điển Oxford (người ta đã tra giùm cho chúng ta rồi! ☺☺ !!) thì đó là sự khác biệt về thái độ (attitude), giữa những người ở trong hai thế hệ khác nhau.

C: Chữ này, “Generation Gap” (GG), “Khoảng cách thế hệ” (KCTH), thật ra là đã cũ vì nó xuất hiện trong các xã hội

phương Tây từ những thập niên 60; mỗi thế hệ cách nhau từ 20 đến 30 năm là khoảng thời gian để các em bé trở thành người lớn thật sự - Khổng Tử cũng đã nói “tam thập nhi lập”, có phải không?

A: Phải rồi, nhưng chúng ta tiếp tục khai triển chữ “thái độ” (attitude) của bạn B trong định nghĩa. Thái độ ở đây bao gồm sự suy nghĩ và cách ứng xử.

B: Đúng vậy! GG hay KCTH nói lên sự khác biệt trong quan điểm về cuộc sống, hay nói một cách đơn giản, đó là sự thiếu hiểu biết lẫn nhau giữa lớp trẻ và lớp già.

C: Đó là sự khác biệt giữa những người sinh ra và lớn lên trong những môi trường, điều kiện xã hội khác nhau; cho nên KCTH tạo ra những khác biệt về tâm lý, cách hành xử, và cả về kinh nghiệm cùng bản chất nữa.

A: Vì vậy, hiện tượng này (GG hay KCTH) đã hiện diện trong đời sống loài người từ lâu nhưng nó trở nên rõ ràng, đậm nét từ khi sự tiến bộ về khoa học kỹ thuật trở nên vượt bậc.

B: Phải! Phải, trong xã hội cổ xưa, chưa có sách vở, người già được kính trọng, hậu sinh phải

học hỏi những kinh nghiệm quý báu của họ về tất cả mọi mặt, từ việc đối phó với thiên nhiên để sống còn đến đời sống tâm linh, tình cảm, văn hoá, nghệ thuật, v.v...; phương pháp giáo dục là truyền khẩu, lắng nghe và ghi nhớ.

C: Ngoài ra, họ cũng là người nắm giữ tài sản của gia đình, dòng họ, có quyền sắp đặt, phân chia, v.v... nên con cháu sống nhờ vào gia đình, có khi là đại gia đình, cho nên mô hình Quân - Sư - Phụ được hình thành trong các xã hội Á Đông là điều rất dễ hiểu.

A: Đúng vậy, nhưng nhược điểm của họ là bảo thủ, không muốn thay đổi những quan điểm (có khi đã lỗi thời), khư khư bảo vệ ý kiến của mình và đa nghi, không dám bàn giao công việc lãnh đạo cho tuổi trẻ.

Cảnh trong phim Đại gia đình



B: Còn nữa, họ không muốn có sự thay đổi mà họ cho là “đảo lộn” trật tự luân thường, đạo lý, v.v...

C: Có thể là vì phần đông những người già không thích ứng với hoàn cảnh mới, kỹ thuật mới, hay không theo kịp đà tiến của xã hội, của con cháu nên có cảm tưởng bị bỏ lại sau lưng.

A: Phải rồi, nhiều cụ rất dễ xúc động và có tự ti mặc cảm nữa. Thậm chí việc đến thăm con cháu mà phải gọi phone đến trước (để chắc chắn con có nhà) cũng làm các cụ tủi thân cho rằng mình đã mất hết uy quyền đối với con cháu! ☺☺!! Tình cảm cha mẹ với con cái, ông bà với cháu chắt... có thể vì vậy mà nhạt phai có khi đi đến sứt mẻ! Đó chính là “hố sâu” thế hệ chứ không chỉ là khoảng cách mà thôi!

B: Còn về phần thế hệ trẻ, phần đông, họ có nhiều ưu điểm như kiến thức khoa học cao, có đầu óc suy luận thực tế, có tư tưởng phóng khoáng, tính tình cởi mở, tầm nhìn rộng rãi, và luôn nghĩ đến sự phấn đấu, ganh đua, thích những cái mới lạ...

C: Bên cạnh những cái tốt đó, thế hệ trẻ cũng có nhược điểm, ví dụ như tính tình nóng nảy,

nhẹ tình cảm gia đình, tình quê hương, nguồn gốc dân tộc Việt, v.v... nhiều tham vọng nên nhiều người cứ lao theo việc kiếm tiền hay cầu danh vọng, địa vị, tiếng tăm...

A: Đây là chúng ta đang nói về các mặt tiêu cực của cả hai bên, để tìm hiểu lý do sự rạn nứt, khoảng cách ngày càng lớn, v.v... chứ trên thực tế cũng có rất nhiều người già trên 70, trên 80... mà rất thông thạo về computer, hay có những tư tưởng rộng rãi, mới mẻ, chịu khó lắng nghe những người trẻ, không thành kiến, cố chấp... cũng như rất nhiều người trẻ thành công ở nhiều lãnh vực, nhưng vẫn khiêm tốn học tập kinh nghiệm của những vị tiền bối.

B: Như vậy, chúng ta thấy rõ ràng, khoảng cách hay hố ngăn cách, v.v... cái chính là do sự chấp ngã, cho rằng mình hay, mình đúng, thế hệ mình là ưu tú, chê lớp trẻ hời hợt (hay chê lớp già lạc hậu)!

C: Do đó, muốn có sự hòa hợp, chúng ta phải cần biết phương pháp xóa bỏ ranh giới giữa mình và người, giữa tự ngã và tha nhân...

A: Các bạn nói vậy là muốn

vận dụng Phật pháp trong đời sống rồi đó! Này nha, sự khởi đầu của thực hành Bồ-tát hạnh là việc làm lợi ích cho mọi người, người trẻ làm vui lòng người già, lắng nghe những kinh nghiệm của họ, những lời khuyên của họ đôi khi hơi vụng về, thiếu xã giao lịch sự; còn người già cố gắng tìm hiểu con cháu mình, tôn trọng những ý kiến riêng của chúng, sự tự do của chúng... nếu trẻ hay già đều biết mở rộng lòng mình ra để hiểu và thương “đối phương” thì nhất định “thế giới già-trẻ” sẽ hòa bình và khoảng cách thế hệ sẽ được âm thầm xóa bỏ.

B: Đúng vậy, Phật pháp nhiệm mầu ở chỗ luôn khởi đầu từ những tình cảm thân thiết để dần dần nâng cao tâm hồn chúng ta lên, bắt đầu từ tự ngã để tiến đến vô ngã; ví dụ: Đức Phật dạy về hiếu hạnh, rồi nâng cao bằng tư tưởng “xem chúng sanh như cha mẹ trong bảy đời của mình”.

C: Phải rồi, cảm ơn bạn nhắc nhở. Đức Phật quả đã dạy chúng ta: Từ sự thương quý bản thân mình, chúng ta nên trải rộng tình thương ấy ra đến mọi người vì họ cùng có giọt máu đỏ y như chúng ta, rồi rải rộng ra đến muôn loài

có sự sống, vì tất cả mọi chúng sanh đều tham sống, sợ chết y như chúng ta, v.v... ngay cả đến cỏ cây hoa lá.

A: Thật vậy, mình nghe Sư cô Trí Hải (lúc sinh thời) dạy rằng kinh Bồ-tát giới nói: Tất cả đất nước đều là thân cũ của ta, lửa gió là bản thể của ta, cho nên nếu ta giết hại cây cỏ, thiên nhiên, tàn phá môi trường... thì cũng giống như chúng ta đã giết hại bản thân mình, cha mẹ mình vậy.

B: Nếu thấm nhuần được tư tưởng này thì rõ ràng thấy được “mình với vũ trụ là một” đâu còn khoảng cách gì nữa phải không các bạn? Nói gì là “khoảng cách thế hệ” ??

C: Đúng! Đúng, nhờ có buổi nói chuyện về khoảng cách thế hệ mà chúng ta hiểu rõ hơn tại sao Phật pháp giúp ACE /GDPT chúng ta vượt qua không chỉ “khoảng cách thế hệ” mà cả các khoảng cách về thành phần xã hội, trình độ văn hoá, nghề nghiệp... để cùng làm việc, cùng xây dựng Gia Đình Phật Tử từng bước phát triển vững mạnh hơn 70 năm qua.

A: Như vậy, nếu ai áp dụng Phật pháp vào đời sống hằng ngày thì sẽ xoá được tất cả

những khoảng cách và sự hoà hợp, tin yêu, vui vẻ sẽ theo sau, phải không các bạn? Vì nói cho cùng, tất cả chúng ta, trẻ hay già cũng đều trải qua một chu kỳ không thể thay đổi (trong vòng luân quần sinh tử luân hồi):

“Trước hết, chúng ta là con của cha mẹ

Rồi là cha mẹ của một bầy con

Sau đó sẽ trở lại làm cha mẹ của cha mẹ

Và cuối cùng là con của bầy con.”

[Đây là lời của bác sĩ Milton Greenblatt (1914 - 1994) nhà tiên phong Hoa Kỳ về chăm sóc sức khỏe và tâm bệnh]

B: Bạn A đã kết luận rất ráo vấn đề này; chúng ta kết thúc buổi hội luận được chưa? Nếu được, xin tạm biệt và hẹn gặp lại!

A và C: Tạm biệt! Tạm biệt!■



• BS. THÁI HUY PHONG

Vai trò và trách nhiệm giới Y tế Phật giáo trong việc hoằng pháp

Ư xử với người khác như một nhân vị

Việc trải rộng lòng từ bi đến với cộng đồng cũng là cứu độ chúng sinh mà tâm từ bi cũng được thể hiện qua sự giúp đỡ kiến thức y học phổ thông, chăm lo sức khỏe, khám chữa bệnh...

Những vấn đề giáo dục sức khỏe cộng đồng là vấn đề trọng yếu. Việc tuyên truyền, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân được chú trọng, với các chương trình trọng điểm quốc gia như chương trình phòng chống sốt rét, thanh toán bệnh phong, phòng chống lao, phòng chống HIV/AIDS, chương trình tiêm chủng mở rộng, chương trình kiểm soát tình trạng suy dinh dưỡng, và các yếu tố tinh thần...

Ở đây, chúng tôi không có ý trình bày về đề tài này, chỉ ghi nhận như một sự kiện. Nếu có gì để nói thêm, có lẽ chỉ là câu hỏi rằng, là những người làm việc trong lãnh vực y khoa và lại là Phật tử, liệu chúng ta có hiểu

biết về lập trường của chúng ta đối với những vấn đề này không? Cũng có nghĩa là giới y tế Phật tử nên có những buổi học hỏi chuyên đề về đạo đức sinh học vốn là đề tài nóng bỏng trong thế giới ngày nay.

Điều đáng quan tâm là khi lắng nghe các bài tham luận của các học giả trong nhiều Hội thảo về trách nhiệm xã hội, tôi thấy điểm nổi bật là sự nhấn mạnh đến nhân vị (human person), xem đó là nền tảng để suy tư và hướng dẫn những chọn lựa và hành động đúng đắn trong lãnh vực y khoa cũng như trong tổ chức kinh tế xã hội. Vậy phải hiểu thế nào về nhân vị và hiểu biết đó gợi ý cho ta điều gì?

Vị tha là từ ngữ triết học mang ý nghĩa vì lợi ích của người khác và chúng sanh khác. Phật giáo cho rằng, con người là chủng loại có thắng duyên nhất để thực hành hạnh nguyện Bồ-tát, cứu độ chúng sanh và là chủng loại duy nhất có thể thành tựu Phật quả. Theo quan điểm Phật giáo, con người phải được hiểu là một nhân vị từ lúc thụ thai trong bụng mẹ, rồi trưởng thành và cho đến khi trút hơi thở cuối cùng.

Vì mỗi con người là một nhân vị ngay từ lúc tượng thai trong lòng mẹ, nên trong lãnh vực y khoa,

phải tôn trọng con người ngay từ giây phút đầu tiên cũng như trong mọi giai đoạn của đời sống: “Con người phải được tôn trọng và đối xử như một nhân vị từ lúc thụ thai, nghĩa là từ giây phút này, người ta cần phải nhìn nhận những quyền của con người đối với sinh linh đó, trong số đó, trước tiên là quyền được sống, vốn là bất khả xâm phạm của mọi hữu thể nhân linh vô tội”. Đây là nền tảng cho giáo huấn của giới y tế Phật giáo không những về phá thai, mà còn về nhiều vấn đề khác như an ủi con người, nâng đỡ tinh thần, an tử (cầu an, cầu siêu...), việc huỷ bỏ các phôi có chủ ý, kỹ thuật làm đông lạnh phôi... Tôi khẳng định một cách mạnh mẽ rằng “Lịch sử nhân loại cho thấy những tiến bộ thực sự chỉ đạt được trong sự hiểu biết và nhìn nhận giá trị cũng như phẩm giá của mỗi nhân vị như là nền tảng của các quyền và những mệnh lệnh đạo đức, nhờ đó xã hội loài người đã và vẫn đang được xây dựng”.

Trong lãnh vực kinh tế cũng vậy, chính tầm nhìn về con người như một nhân vị dẫn ta đến chỗ ý thức con người phải là mục đích chứ không thể là phương tiện, và không được phép sử dụng con người chỉ như phương tiện sản

xuất. Đã từng có thời khắp nơi hô to khẩu hiệu “*tất cả cho sản xuất*”.

Hóa ra con người chỉ là phương tiện phục vụ sản xuất chứ không phải là mục đích mà việc sản xuất phải hướng tới! Ngày nay, khẩu hiệu ấy không còn nhưng thực tế là trong nhiều xí nghiệp, ông chủ có thể tìm cách vắt kiệt sức lao động của thợ thuyền để đạt mục tiêu làm giàu hoặc cư xử với các công nhân một cách tồi tệ, không xứng với phẩm giá con người. Thiết nghĩ một vài ghi nhận về vị tha nói trên cũng cho ta thấy được tầm quan trọng của khái niệm “vị tha” trong lập trường của Phật tử về nhiều lãnh vực, đồng thời cũng gợi ý cho ta đôi điều liên quan đến đời sống của mình, cụ thể là trong trách nhiệm nghề nghiệp và bổn phận giáo dục của giới y tế Phật giáo.

Trước hết là trong lãnh vực nghề nghiệp, tôi vẫn chủ quan nghĩ rằng giữa tu sĩ và bác sĩ, có sự gần gũi nào đó. Quý thầy trong chùa được xem như người lãnh đạo tinh thần và người lương y cứu đời. Ngoài ra, cách nào đó, các vị tu sĩ còn đóng vai trò lương y khi thuyết giảng. Từ góc độ lương y này, các vị tu sĩ rất gần gũi với giới y tế và có thể có những kinh nghiệm

chung. Chẳng hạn, khi nhìn lại đời sống tu hành của mình, tôi thấy không ít lần, do mệt mỏi hoặc bận rộn hoặc áp lực công việc kéo dài, cũng có khi vì lười biếng hoặc ích kỷ mà mình đã không đón tiếp một Phật tử như một nhân vị đúng nghĩa, đã có những lời nói hoặc thái độ xúc phạm đến họ, và cảm thấy ân hận khi hồi tâm lúc đêm về. Là những người làm việc trong lãnh vực y tế, các y bác sĩ Phật tử có kinh nghiệm đó không?

Trong những lúc hồi tâm, chắc cũng không ít lần ta cảm thấy ân hận vì mình đã có thái độ phân biệt đối xử đối với người bệnh, đã có những lời nói nặng nề, thái độ cứng rắn... khiến bệnh nhân cảm thấy tủi thân hơn. Ái ngữ là cần thiết! Ta đối xử với người bệnh trước hết như một con người hay trước hết vì địa vị xã hội và khả năng tài chính của họ? Chúng ta chăm sóc người bệnh như một con người (nhân vị) hay chỉ như một phương tiện cho ta làm giàu? Khá nhiều câu hỏi có thể được đặt ra ở đây và có thể là những câu hỏi đau đớn. Tuy nhiên, chân thành đối diện với những câu hỏi đó là cách mời gọi ta sống đúng với căn tính Phật của mình không chỉ trong giờ hồi hướng mà là ngay trong bổn phận nghề nghiệp của mình. ■

• THÍCH TRUNG ĐẠO

Vầng trăng à lời ru của Mẹ

Viết bài thơ về vầng trăng
Treo lơ lửng giữa đêm rằm xa xưa
Ngày xuân qua đến mùa thu
Vẫn hoài vang vọng lời ru của người.

Con quỳ xuống gọi mẹ ơi
Chợt quên quên hết vạn lời bế dâu
Con quỳ xuống cõi thanh bình
Nghe mưa về rải trên nhành thùy dương.

Ngước lên ngời ngời vầng trăng
Ấm lời ru Mẹ sáng bừng tâm con.

Trái tim Mẹ hiền



Mẹ, thư pháp Trữ Vũ

Thơ Trữ Vũ

• HẠNH PHƯƠNG

C chỉ cần mẹ cúi xuống trông
thấy con, chỉ cần con ngược
mắt trông lên thấy mẹ... Hình
ảnh mẹ và con, hình ảnh con và
mẹ hiện hữu nhiệm mầu như ảnh
hiện nơi lưới đế châu. Giữa đạo
tràng tử mẫu. Trong con có mẹ,
trong mẹ có con, tương dung
tương nhiếp, ảnh hiện trùng
trùng...

Vì sao em là người

Có gì đâu em ơi!

Mỗi vì em thờ mẹ

Kính cha suốt suốt đời

Đó là pháp giới tính vượt thời
gian và không gian: “Tình con
yêu mẹ, phi thời không gian”.
Nên tình mẹ yêu con cũng phi
thời không gian. Bao giờ và bất
cứ nơi đâu cũng vậy, trong mẹ
thì có con, trong con thì có mẹ,

một thực thể nhiệm màu, phi “nhất nguyên tính”. Thực vậy, sở dĩ hai bầu vú mẹ có sữa cho con bú, là do vì có đôi môi hồng trẻ thơ ngậm bầu vú mẹ; đôi tay nuốt nà mười ngón búp măng vuốt ve nựng nịu đòi bông, đòi ẵm. Có hình bóng “mẹ nghiêng ru hời”*, cầm bốn tao nôi ngồi hát, ấy vì có trẻ thơ nằm ngửa trong nôi mở mắt nhìn mẹ, nghe mẹ ru hời ru hời; em bé thơ ngây mỉm cười nhìn mẹ rồi nhẹ nhàng khép mắt chìm vào giấc ngủ thần tiên.

*Nửa đêm lạc bước đòi
Nước mắt ời mẹ ời
Hỏi thăm chân diện mục
Tiếng mẹ khuya ru hời*

*...Hỏi thăm khúc tâm ca
Tiếng mẹ ru mượt mà
Giọng mẹ ru trầm lắng
Dải lệ sương ngân hà*

Hóa ra, không chỉ là em bé, không chỉ là trẻ thơ, mà còn có cả người lớn nữa.

Anh là người lớn, chị là người lớn. Anh lớn bao nhiêu năm? Chị lớn bao nhiêu tuổi? Cả anh và chị, dù rằng có thể anh chị đã những sáu, bảy chục, tám mươi tuổi trời... anh chị còn mẹ già trăm tuổi, thì mẫu nhiệm thay, trong *trái tim Mẹ hiền*, trong tâm thức

mẹ hiền long lanh đôi vầng nhật nguyệt, dù anh chị có lớn bao nhiêu đi nữa, thì anh chị cũng chỉ là đứa trẻ thôi. Nói điều này có vẻ buồn cười, ngộ nghĩnh, nhưng thực tế với tình thương bao la nơi Trái Tim Mẹ Hiền, dù lớn bao nhiêu đi nữa anh chị hãy còn có cái quyền nằm ngửa trong nôi lắng nghe những cung bậc yêu thương dạt dào ngân nga từ tâm thức mẹ, những âm ba ngọt ngào lụng lụng phát ra từ đôi môi ấp úng khôn nói ra lời của mẹ già:

*Mãi mãi là đứa trẻ
Mãi mãi trong lòng mẹ
Dẫu cát bụi luân hồi
Vẫn nguyên lời thỏ thề*

Dẫu ba chìm bảy nổi, dẫu nghìn trùng đa đoan dâu bể, dẫu bao nhiêu cát bụi luân hồi thì con vẫn lắng nghe từ tiếng lòng mẹ: “vẫn nguyên lời thỏ thề”. Vậy thì cần chi nữa để phải:

*Hỏi thăm chân diện mục
Tiếng mẹ khuya ru hời*

Vâng, thừa anh thừa chị, chi cần anh chị biết lắng nghe và nghe ra được “tiếng mẹ khuya ru hời” là lập tức anh chị thấy ngay chân diện mục. Anh chị không phải bận lòng hỏi thăm ai nữa. Chân diện mục ấy chính là tình mẹ thương con. Lòng con nhớ ơn

mẹ.

Cảm bút Tình Mẹ nơi Trái Tim Mẹ Hiền của nhà thơ Trụ Vũ, Hòa thượng Chơn Thiện dạy rằng: “Mẹ là tác nhân của sinh thành, trưởng dưỡng, nên tình mẹ là biểu tượng cho vạn hữu, pháp giới, những tác nhân hưng khởi tâm giải thoát và tuệ giải thoát”.

Xin ngưỡng mộ tư tưởng uyên áo của hòa thượng và xin tác bạch nối đuôi, thưa rằng:

Con là quả phúc từ tác nhân sinh thành trưởng dưỡng của mẹ, nên hễ cứ lòng con nghĩ đến mẹ, trông thấy mẹ, thì con đã thể hiện một phần hiếu đạo rồi. Thanh thoảng, vẫn có ít người đôi khi quên mất mẹ mình. Mẹ sờ sờ trước mắt bằng da bằng thịt đấy, ngay trước đôi mắt anh chị đấy, mà anh chị hình như không thấy mẹ, anh chị hình như không nghe ra tiếng lòng của mẹ, nỗi niềm thao thức sớm hôm của mẹ. Này em ơi! Chỉ cần em “trông thấy” mẹ, chỉ cần em “thoảng nghĩ nhớ” tới mẹ, chỉ bấy nhiêu thôi thì đã là hiếu rồi. Mẹ ơi! Con chợt vỡ nghĩa ra lời Phật dạy: “Hiếu danh vi giới” nơi kinh Bồ Tát Giới.

Thì ra tên gọi của giới chính là

Hiếu. Mà tên gọi của Hiếu cũng chính là giới. Giới Phật đã tu qua hằng hà sa vô lượng vô số kiếp và do đó mà nghiệm ra rằng con của mẹ cũng cần thực tập tu tỉnh giới Hiếu ấy qua từng ngày từng tháng, từng năm, từng kiếp này qua kiếp khác... Tác dụng của hiếu đạo quả là phi thời không gian.

Mà xin thưa, Hiếu không phải là Đạo theo nghĩa thường hiểu đâu. Vì chỉ vừa nghe nhắc tới “Đạo” là đã có người e ngại: nào là gánh nặng, nào là bốn phận phải làm, phải thể hiện... nặng nề quá. Thế nên, ngọt ngào hơn, ta có thể nói và hiểu cách dễ thương hơn: Hiếu là Tình Thương, Hiếu chính là Tình Thương.

Một tiếng thôi, con

Một chữ thôi, con

Tiếng ấy, chữ ấy

Mẹ! ơi vương tròn

Tiếng mẹ mở cửa

Cả và biển non

Chỉ duy tương quan thể nhập một trong hai, hai trong một, mới đủ khả năng cho ta thấy tính tương ưng, tương tác của “tiếng mẹ mở cửa, cả và biển non”.

“Một tiếng thôi con, một chữ thôi con”: rõ ràng đó là tiếng nói thuần Việt, là ngôn ngữ thuần

Việt, không lẫn với bất cứ ngôn ngữ nào khác. Chứng tích ngôn ngữ mạch lạc, hùng hồn, bản lĩnh ấy, cho thấy người mẹ trong Trái Tim Mẹ Hiền của Trữ Vũ chính là hình ảnh đích thực của bà mẹ Việt Nam, người mẹ Việt Nam. Và bà mẹ ấy đã được nhà thơ miêu tả dưới rất nhiều góc độ, đề cập đến những điều từ trước đến nay chưa ai đề cập. Thơ Trữ Vũ có một khí hậu, một ngôn phong đặc thù, cá biệt... không giống bất cứ ai, không lơ lơ như vài dòng thơ thường gặp...

Hãy nghe Trữ Vũ thống thiết nỗi thống thiết của mẹ:

*Mẹ vét chút canh cặn
Cầm hơi để nuôi con
Suốt mấy chục năm tròn
Nghĩa gừng cay muối mặn*

Gừng thì cay, muối thì mặn. Đắng cay mẹ ngậm vào lòng, mẹ chẳng hề thở than, than thở. Vì bao giờ cũng vậy, đã là mẹ thì:

*Quên hết cả mình rồi
Chỉ nghĩ đến con thôi
Tắc lòng vong ngã ấy
Mẹ vuông tròn ba ngôi*

Mẹ vuông tròn ba ngôi! Phải chăng ẩn mật ấy hàm nghĩa mẹ đã là như Phật, đã là như pháp, đã là như tăng?

Rõ ràng, chỉ từ nhận thức của

người từng nếm được hương vị pháp lạc thiền duyệt như Trữ Vũ, mới có khả năng nhận ra chân lý màu nhiệm này:

*Tự mẹ là bụi bặm
Nhưng vì đĩa con thơ
Mẹ trở mình thăm thăm
Xanh chín tầng ban sơ*

Ngước mắt trông lên chín tầng trời xanh thăm thăm ban sơ, băng khuâng lòng chột nghĩ đến Vu Lan. Ôi Vu Lan, Vu Lan:

*Mẹ cứu con vì mẹ
Đang chờ con cứu mẹ
Từng phút con cứu mẹ
Từng phút cứu đời con*

Trong nếp nghĩ bình thường, đạo lý ngày thường, không ai không nhớ chuyện Mục Kiền Liên cứu mẹ. Mục Kiền Liên người con hiếu thảo, vừa chứng được sáu phép thần thông, vừa có đôi mắt thần trông thấy sáu đường ba cõi, là Mục Kiền Liên dỗi mắt tìm mẹ... thấy mẹ đói đau trong ngục A Tỳ, thấy mẹ đói khổ trong địa ngục Vô Gián. Mục Kiền Liên ngậm ngùi thôn thức xót xa, lập tức tìm cách cứu mẹ. Kinh Vu Lan Phật nói như vậy, bình thường mọi người ai cũng có thể hiểu như vậy. Nhưng dưới nhãn quan Trữ Vũ, anh có cách lý giải rất khác:

*Mẹ ơi! Mẹ Vu Lan
Mẹ như đóa hoa vàng
Mẹ như vầng trăng biếc
Đa diết cõi nhân hoàn*

Đa diết giữa cõi nhân hoàn ngập ngụa nước mắt, nhà thơ Trụ Vũ thấy ra rằng việc mẹ đang ở trong địa ngục kia, mẹ đang chờ con cứu mẹ, chính cũng là “mẹ đang cứu con”. Mẹ chính là tác nhân, là người khơi mở lòng hiếu đạo nơi con; mẹ chính là tác nhân khơi gợi tình thương nơi trái tim con. Cánh cửa hiếu đạo được mở ra nơi lòng con, tình thương dạt dào khơi suối nơi trái tim con... thì con mới có được động lực, có được khả năng cứu mẹ. Lạ thay, bây giờ anh chị đã có thể thấy rằng Mục Kiền Liên là người cần cứu, và mẹ chính là người đang dang đôi bàn tay từ mẫu để cứu Mục Kiền Liên...

*Từng phút con cứu mẹ
Từng phút cứu đời con*

Phi tương quan nhân quả trên đạo lý mười hai nhân duyên thì không làm sao lý giải được ý thơ ấy của Trụ Vũ.

Phi tương quan vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên... thì không dễ gì hiểu được ý nghĩa những câu thơ:

*Thương ơi những đời mẹ
Đời nội, ngoại, đời con
Xinh ơi những đời mẹ
Giữa địa ngục: vàng son
Phi bát nhã Diệu quan sát trí
thì khôn thấy:*

*Quên hết cả mình rồi
Chỉ nghĩ đến con thôi
Tắc lòng vong ngã ấy
Mẹ vuông tròn ba ngôi*

Chỉ cần lắng lòng nghe ra, thẩm thấu được những câu thơ ấy... là đã có thể mở cánh cổng thơ Trái Tim Mẹ Hiền của nhà thơ Trụ Vũ:

*Lấy chi dâng thơ
Ngoài giọt nước mắt
Lấy chi dâng mẹ
Bài thơ nụ cười*

Bạn có nụ cười bài thơ của bạn, anh chị có bài thơ nụ cười của anh chị. Vâng! Mẹ ơi! Con hạnh phúc mỉm cười vì vừa nhận ra đôi điều ẩn mật, sâu lắng, nhiệm màu nơi thơ Trụ Vũ. Vâng! Con vừa thoáng nhận ra giữa trang thơ Trái Tim Mẹ Hiền, những mật ngôn, những ẩn dụ tuyệt vời:

*Khi con rời ý thức
Về lạc cõi chiêm bao
Mỗi tiếng hạc khuya gào
Mẹ ơi! Tròn hiện thực
Mẹ ơi! Tròn hiện thực! hiện*

thực tròn trĩnh, viên dung ấy là hiện thực nào? Mẹ là tác nhân sinh thành, mẹ nâng niu bồi đắp, mẹ cho con nên hình nên vóc, Trái Tim Mẹ Hiền vốn có, duy nhất mẹ dành cho con, con và mẹ vĩnh viễn tròn đầy.

Trụ Vũ viết 99 bài thơ ca ngợi trái tim mẹ hiền, 99 bài thơ là 99 cung bậc đặt diu trầm bổng. Không giai điệu nào trùng lặp giai điệu nào. Không đường nét nào chồng khít đường nét nào. 99 bài thơ Trái Tim Mẹ Hiền là 99 họa phẩm đặc thù sắc màu cá biệt.

Nhưng tuyệt vời làm sao 99 đường nét Trái Tim Mẹ Hiền khi kết hợp tổng thể là một tuyệt tác hội họa, khắc họa hình tượng bà mẹ hiền Việt Nam, cũng là mẹ của loài người: mộc mạc, chơn chất, giản dị, vĩnh cửu muôn đời. Ai cũng thấy tình thương mẹ lại lóng lánh hơn.

Diệu vời thay 99 âm giai cung bậc bổng trầm khi khéo hòa âm, phối khí, thì trở thành bản hợp xướng đại hòa tấu mà mỗi mỗi âm giai đều rung động sâu thẳm lòng người. Hình như, những âm ba ấy có đủ trữ lượng nội lực ngân nga đến chín tầng trời:

Đằng sau lưng mẹ

*Có cả bầu trời
Đằng sau lưng mẹ
Tình yêu vạn đời*

Nhà thơ Trụ Vũ không có tình thuyết giáo, nhưng đọc 99 bài thơ Trái Tim Mẹ Hiền thì không ai không nhận ra ảnh hình mẹ hiền của mình trong đó. Không ai không nghe thấy mẹ đang nói chỉ với mình, mình đang muốn tỏ bày điều gì với mẹ, dù mẹ đã khuất hay mẹ đang còn:

*Xí xóa ván cờ
Không được không thua
Chỉ đau một nỗi
Mẹ hiền phương mô*

*...Mỗi một áng tâm kinh
Bát nhã tâm kinh mình
Ai hành thâm bát nhã
Thưa, duy một hiểu tình*

Hạnh phúc biết ngần nào cho mỗi mỗi ai được tiếp xúc Trái Tim Mẹ Hiền và nhẹ đôi gót hồng bước vào vườn thơ Trụ Vũ. ■

Ngày Vu Lan – Kỷ Sửu

Phật lịch 2553

*Thơ Trụ Vũ – Một Thoáng

Chữ Chiếu



【MANG VIÊN LONG】

Khi buổi lễ vừa mãn, mọi người nao nức trở về, mặt trắng tròn và to đang hiện diện trên nền trời cao, tỏa ánh sáng vàng tươi mát xuống cánh đồng. Chú Nguyễn Hương bước lên chánh điện để thu dọn mấy chiếc chiếu trải lót nền, quét thềm và tắt các ngọn đèn... Khi vén màn của chiếc kệ cao đặt ngay trước bàn thờ, chú bỗng giật mình, hô lớn: “Ai đó? Ai chui vào trong này vậy?”

Một cậu bé trạc mười bốn tuổi lom khom bò ra: “Dạ, con... con!” Chú nhìn kỹ cậu bé từ đầu

đến chân, cảm thấy yên tâm vì cậu bé trông hiền và tội nghiệp.

- Sao em lại chui vào đây vậy?

Cậu bé còn vẻ ngơ ngác, rụt rè, giọng ấp úng:

- Dạ, em trốn... bà em!

Nguyễn Hương không giấu được nụ cười, ôn tồn bảo: “Bà của mình, sao lại trốn? Bà sinh ra mẹ, nuôi em khôn lớn, thương yêu em hết lòng... em trốn bà thì em sống với ai?”

Cậu bé lấp bắp, giọng rất nhỏ:

- Cho em ở chùa...

Nguyễn Hương tưởng mình nghe không rõ, chú hơi cúi xuống, áp tai gần miệng cậu bé: “Em muốn sống ở đâu?”

“Dạ cho em ở chùa!”

Chú vừa cầm tay cậu bé, vừa dắt cậu bé đi: “Em ra đây, anh thưa lại với thầy, anh không giúp em được chuyện ấy... Ở chùa không dễ như em nghĩ đâu!”

Nguyễn Hương bước vào phòng thầy Thiện Đạo – Thầy đang đọc sách nơi chiếc ghế dựa đặt gần cửa sổ, ánh trăng sáng trong lọt vào một góc phòng. Thầy dừng đọc, gấp sách, nhìn ra cửa: “Có chuyện gì vậy con?”

Thưa thầy, có một cậu bé chui

vào nằm dưới bàn thờ, con thu dọn bát ngò trông thấy – giọng chú có vẻ linh hoạt.

- Đâu? Thầy Thiện Đạo hỏi – con cho vào gặp thầy...

Chú bước ra cửa, nắm lấy cánh tay cậu bé, dắt vào. Cậu bé có vẻ sợ sệt, nét lo lắng, bàng hoàng còn hằn rõ trên gương mặt thơ ngây.

Thầy đứng dậy, đặt quyển sách lên bàn, kéo ghế ngồi sát bên cậu bé. Tiếng thầy ấm áp, dịu dàng: “Sao? Tại sao con lại vào đây? Cha mẹ ở đâu? Con nói cho thầy nghe đi...”

Cậu bé lí nhí kể cho thầy nghe, giọng nhỏ, yếu ớt đến nỗi thầy phải nghiêng đầu gần vai cậu. Theo lời kể, cậu bé cho biết đã mồ côi cha lẫn mẹ, sống lang thang, tối không biết ngủ đâu, đi ngang qua chùa thấy đông người, chen vào xem, rồi nảy ra ý tìm cách chui vào dưới gầm bàn, nhờ có tấm vải lớn che phủ, không ai có thể nhìn thấy, cho đến khi gặp chú Nguyễn Hương...

Thầy Thiện Đạo nở một nụ cười. Thầy kéo cậu bé vào lòng, hỏi nhỏ:

- Con bao nhiêu tuổi rồi? Tên gì?

- Dạ, mười lăm... Tên Gia

Tuấn...

- Học lớp mấy?

- Dạ... lớp bảy!

- Trường học của con ở đâu?

- Trường Trung học Đồng

Đa...

Thầy Thiện Đạo reo lên: “A, trường con ở xã Bình Tường phải không?”

- Dạ...

Chú Nguyễn Hương đã đi tắt các bóng đèn, đóng cửa ngõ phía trước, trở lại phòng thầy cùng với Nguyễn Hạnh. Đứng ở ngoài, chú nghe rõ lời cậu bé kể, lòng cảm thấy dạt dào niềm thương cảm đối với cậu bé bất hạnh. Nỗi buồn đau lớn nhất cho một đời người, có lẽ là ngày cha mẹ vĩnh viễn ra đi... Bất chợt, chú lại ao ước mong sao thầy cho phép cậu bé ở lại chùa, cùng đi tu, cùng đi học... Như vậy, chú và cả Nguyễn Hạnh nữa sẽ được gần gũi cậu bé, như anh em một nhà...

Nguyễn Hương bước vào, vòng tay trước mặt thầy: “Thưa thầy, Gia Tuấn muốn được ở lại chùa, muốn đi tu, lúc nãy đã nói với con vậy...”

- Có đúng vậy không, Tuấn? Tiếng thầy nhẹ nhàng, thoáng chút ngạc nhiên.

- Dạ thưa đúng! Cậu bé ngược lên nhìn chú Nguyên Hương như thăm biết ơn.

- Con muốn sống ở chùa là tốt. Muốn làm theo lời Phật dạy là tốt, nhưng thầy dừng lại một phút... con có còn anh chị em, cô chú bác gì không?

- Dạ, không...

- Không còn một ai thân thiết nữa sao? Giọng thầy vẫn dịu ngọt, gần gũi.

Cậu bé không trả lời thầy Thiện Đạo mà cúi đầu nhìn xuống bộ chân trần với chiếc quần cụt vừa mới tắm thay lúc xế chiều...

Thầy nhìn Gia Tuấn, mỉm cười. Thầy bảo Nguyên Hương đưa Gia Tuấn về phòng, lo chỗ ngủ cho Gia Tuấn.

Như chợt nhớ, thầy hỏi:

- Con đã ăn uống gì chưa?

- Dạ , chưa... Gia Tuấn nhỏ nhẹ đáp.

- À, Nguyên Hạnh hâm thức ăn, dọn cơm cho em nhé!

Khi cả ba vừa chấp tay chào thầy, định quay bước, thầy Thiện Đạo vỗ vào vai Gia Tuấn, xoa đầu cậu bé - vẫn giọng ôn tồn:

- Còn chuyện ở chùa hay ở nhà, ngày mai thầy sẽ nói tiếp, bây giờ con đi ăn cơm rồi ngủ

cho ngon nhé!

Sau thời kinh buổi sáng sớm, Nguyên Hương vâng lời thầy dặn, vội vã dắt xe ra ngõ, trong lúc Nguyên Hạnh đang tưới cây, và Gia Tuấn quét sân. Theo lời thầy, chú phải tìm cho ra nhà Gia Tuấn, gặp cha mẹ cậu ấy, và mời họ đến chùa gặp thầy “để có chút việc cần”. Chú vừa đạp xe, vừa nghĩ: “Gia Tuấn bảo đã mồ côi cha mẹ rồi, không còn ai thân thích, sống lang thang không nơi ngủ trọ, làm sao phải tìm gặp cha mẹ cậu ấy?” Lúc nhìn thấy Nguyên Hương có vẻ ngơ ngác, ngạc nhiên, thầy đã vỗ vào đầu chú, cười: “Con cứ làm y như lời thầy dặn... Lúc trở về, đưa vào phòng riêng...”

Nguyên Hạnh vào phòng Gia Tuấn, vừa cười vừa lay gọi Tuấn dậy: “Dậy đi, dậy đi, chiều tối rồi, ngủ nhiều em không sợ mục mắt sao?”.

Gia Tuấn cự mình, bồng ngồi bật dậy, hai tay dụi dụi vào mắt. Về mặt nó còn phảng phất nét buồn lo lẫn bàng hoàng. Nguyên Hạnh vẫn ngồi bên cạnh, giọng vui vẻ: “Em ra rửa mặt cho tỉnh rồi lên phòng gặp thầy...”

Nghe nói “gặp thầy”, Gia Tuấn vội bước xuống giường, đi

thăng ra ngõ giếng nước. Từ sáng sớm đến giờ, Gia Tuấn không được gặp lại thầy; hình như sau thời kinh, thầy ở luôn trong phòng? Cậu ta lộ vẻ lo lo, buồn buồn, trầm nghĩ: “Thầy cho gọi mình lên phòng có việc gì? Thầy có đồng ý cho mình ở lại chùa tu như chú Hương, chú Hạnh không?” Hết câu hỏi này đến câu hỏi khác cứ luẩn quẩn trong đầu làm Gia Tuấn cảm thấy hơi nhức buốt, mệt mỏi.

Nghe thấy có tiếng bước chân dừng ở cửa, Thầy nói lớn: “Vào đi...” Gia Tuấn rút rè đẩy cửa, bước vào, đứng im.

- Con ngồi xuống ghế đi!

Gia Tuấn ngồi xuống. Thầy bung tách trà ở bàn, lại ngồi ngay chiếc ghế đối diện Tuấn, cười: “Con nói học lớp bảy, thầy hỏi con một câu nhé?”.

Gia Tuấn thoáng nhìn lên gương mặt đầy đặn, hiền từ của thầy, hơi cúi đầu.

- Làm người, con học chữ nào trước, chữ nào theo con là quan trọng nhất? Giọng thầy thân thiết. Gia Tuấn im lặng.

- Chữ nào? Tiếng thầy vang lên.

- Dạ thưa, chữ “lao động” ạ!

Thầy bỗng cười lớn: - Cũng

đúng đấy, nhưng trước khi biết để lao động cho giỏi, chữ gì mà tất cả ai ai, từ lớn đến bé, ai ai cũng phải học, phải làm cho tốt, mới xứng đáng làm người...

- Thưa, chữ “lễ phép”...

- Con thông minh đấy – Thầy xoa tay lên đầu cậu bé, một chữ quan trọng hơn chữ “lễ phép” nữa kia... sau ba lần khuyến khích, Gia Tuấn vẫn im lặng, nó có vẻ cố gắng suy nghĩ, nhưng không tìm ra chữ nào theo lời thầy cả.

- Chữ Hiếu. Chữ Hiếu. Con biết chưa?

Gia Tuấn bỗng ngược lên nhìn thầy chăm chăm. Trong ánh mắt nó có điều gì ẩn khuất. Đường như là một nỗi hối tiếc, xen lẫn niềm kính nể đặc biệt. Thầy lên tiếng gọi Nguyên Hương từ phía cửa sổ hướng ra vườn sau. Một lát, Nguyên Hương vào, chấp tay cúi chào thầy.

- Con về phòng mời bà khách đến gặp thầy “có chút việc” nhé! Nguyên Hương “dạ” một tiếng thật lớn, quay đi. Theo đúng lời thầy đã dặn trước, Nguyên Hương đã mời bà khách vào phòng riêng, rồi đến trình với thầy. Cả Nguyên Hạnh và Gia Tuấn đều không hay biết gì. Thầy đã gặp bà ngay sau đó, đã

hỏi han mọi việc về Tuấn và dặn bà chờ...

Người đàn bà rón rén bước vào phòng thầy. Gia Tuấn bỗng đứng bật dậy. Thầy nhẹ nhàng ấn vào vai cậu bé, tươi cười: “Con cứ ngồi đấy, gặp lại mẹ mà con không vui mừng sao?” Thầy nghiêm giọng hỏi:

- Con bỏ học theo bạn hư hỏng đi thị xã chơi có đúng không?

- Dạ, đúng...

Cha con mất, các chị có chồng xa, con đã không phụ giúp mẹ một tay mà còn trốn học, về nhà đòi tiền mẹ, có không?

- Thưa, có...

- Chiều hôm qua bị mẹ rầy la, dạy dỗ, con có mắng lại mẹ không?

- Thưa, có...

- Có cầm cây đòn gánh phang vào chân mẹ không?

- Dạ, có... Con lỡ tay, con không cố ý!

- Được rồi, thầy khen con thành thật, biết nhận các lỗi mình làm. Thầy chợt cười, đó là tâm thiện của con vẫn còn, rất diễm phúc!

Gia Tuấn vẫn ngồi yên, hơi cúi đầu. Thỉnh thoảng liếc nhìn về phía chân mẹ. Bà Tám áy náy nhìn con, lòng cảm thấy xót xa,

bất lực. Thầy Thiện Đạo bỗng đứng dậy, đến bên bà Tám: “Bà kéo ống quần lên cho Gia Tuấn thấy vết sưng bầm... một chút nữa là gãy chân, bà phải đi bằng cặp nạng gỗ!” Gia Tuấn nhìn sưng sồ lên ống chân đang sưng to, bầm tím của mẹ.

- Dầu con có “lỡ tay” thì đó cũng là một cái tội rất nặng, con biết không? Con đã bất hiếu với cha mẹ rồi, thì sẽ không biết hiếu thảo, lễ phép với ai thật lòng đâu! Im lặng một lát, giọng thầy đều đều: “Khi con đã là người con bất hiếu rồi thì Phật cũng sẽ không đồng ý cho con ở chùa nữa... Dầu thương con, thầy cũng không làm khác được”.

- Con còn muốn ở chùa, đi tu nữa không? Tiếng thầy chợt vang lên như một tiếng chuông. Gia Tuấn ngược nhìn thầy, đôi mắt rơm rớm: “Dạ, còn...”.

- Được rồi – Thầy dịu giọng, thầy sẽ đồng ý cho con ở chùa, sẽ dạy dỗ con tu học như Nguyên Hương, Nguyên Hạnh; nhưng bây giờ hãy về sống bên mẹ, lo cho mẹ chu đáo, chăm học và ngoan ngoãn... đến lúc nào mẹ con qua đời, con hãy trở lại đây với thầy; thầy luôn luôn chờ đón con...■

BẠN CÓ GIÀU KHÔNG ?

【 THI PHAN 】

Ông lão ăn xin nom thật tội nghiệp với một tay chống gậy, một tay run run cầm chiếc nón rách hương về phía chị, giọng thều thào nhưng chị vẫn nghe rõ:



- Xin cô làm phước thương kẻ hèn mọn này! Chị lẳng lặng ngó lơ chỗ khác làm ra vẻ thản nhiên nhưng chị đang cố bước thật nhanh như sợ phải nghe tiếp những lời năn nỉ không mấy dễ chịu kia. Bởi chị quá quen thuộc với kiểu cách của những kẻ ăn mày. Hẳn ông lão sẽ đứng đấy chờ đợi một cách lì lợm cho đến khi được chị ban ơn mới chịu bỏ đi, nếu như chị còn chưa rời khỏi đó. Chợt đứa con gái mới lên bốn của chị mắt nhìn ông lão không chớp và níu tay chị lắc khê:

- Mẹ à, con muốn cho ông túi bánh này, chắc ông đói lắm, mẹ nhìn tay ông run kia.

Chị vuốt tóc con, ôn tồn:

- Ô, nếu vậy thì mẹ chẳng thể mua gói bánh khác cho con nữa, con yêu ạ.

Con bé không đợi chị nói hết, nó sợ ông lão bỏ đi. Nó nhanh nhẹn chạy đến dúi vào tay ông lão túi bánh và lễ phép:

- Ông ơi, cháu biếu ông nè, ông ăn đi.

Ông già ăn xin ngược nhìn về phía chị với đôi mắt biết ơn.

- Ô, hôm nay là một ngày tốt của lão, cảm ơn hai mẹ con!

Chị lại lẳng lặng dắt con đi tiếp, nhưng lần này chị khẽ mỉm cười.

Còn nhớ, ngày chị bằng tuổi con gái chị bây giờ, mẹ chị vẫn thường dạy chị những bài học về lòng nhân ái. Rồi chị tự nhủ: Không phải mình không tốt, chỉ tại mình không giàu. Chợt đưa con gái lại kéo tay chị, giọng líu lo:

- Mẹ à, người kia thật đáng thương, mẹ nhỉ? Thì ra này giờ con gái chị vẫn nhìn theo ông lão ăn xin. Chị mỉm cười, trả lời con qua quýt:

- Ủ, tất cả những người ăn xin đều đáng thương con à.

- Không, con bảo người kia cơ. - Vừa nói, con bé vừa chỉ tay về phía một người đàn ông sang

trọng đang kéo chiếc vali đi cách ông lão vài bước. Chị ngạc nhiên hỏi con gái:

- Ô, sao con lại bảo bác ấy đáng thương? Mẹ không thấy thế.

Con bé vẫn hồn nhiên:

- Mẹ không biết được đâu. Bác kia nghèo đến nỗi chẳng có gì cho ông cả, khi mà ông chia nón ra xin ấy, mẹ ạ. Chính con nhìn thấy đấy. Chị bất giác bật cười to trước cách giải thích ngộ nghĩnh của con.

Người giàu có không phải là người có tất cả mọi thứ, không phải là người có thật nhiều tiền bạc, của cải. Người giàu có là người biết chia sẻ.■



Dâng Mẹ

• HUỠNH HÀ



Bây giờ trắng rụng cuối ngàn
Gò hoang mẹ gởi xác thân rã rời
Đau lòng con lắm mẹ ơi!
Ôi! dòng suối ngọt ngàn đời trôi xuôi

Nhà mình nay vắng tiếng cười
Khay trầu ống ngoáy sứt sùi lệ sa
Vườn sau cây cải nhặt nhòa
Luống khoai tàn tạ chồi cà héo hon

Ngùi trông di ảnh mỗi mòn
Lệ đầy đầy mắt lòng con nghẹn ngào
Mẹ ơi! Xương trắng máu đào
Lát khoai hạt gạo ngày nào vấn vương

Canh tàn ngõ vắng lạnh lòng
Đôi bờ ly biệt nả nùng giọt sương
Nhỏ sào rời bến tang thương
Biển đời khoắc khoải giữa dòng chơi vơi

Thấp niêm nhung nhớ ngút trời
Ngậm ngùi quảy nặng ngàn lời mẹ ru
Ngân hà một dải mịt mù
Con mang theo đến bạc đầu mẹ ơi!

Mùa thu năm 2008



Buông bỏ ý niệm đối lập

Ta hãy thực tập không quan tâm đến việc xấu của người là ta đã có 25% sự thanh thân tâm hồn trong cuộc sống; và ta lại tiếp tục thực tập không quan tâm đến việc tốt của người, thì sự thanh thân của tâm hồn sẽ đến với ta thêm 25% nữa.

Ta hãy thực tập tiếp, không quan tâm đến những điều xấu mà ta đã làm, dù ta làm trong bất cứ hoàn cảnh nào, là ta có thêm 50% sự bình an của tâm hồn.

Và ta lại tiếp tục thực tập, không quan tâm đến những việc

tốt của ta đã làm, dù làm cho ta hay làm cho người, thì ta không còn nghi ngờ và đề phòng những sự phản bội từ những người khác, ta sẽ dẹp trừ được oán thù, hờn giận và trách móc ở trong tâm ta. Bước chân an lạc và thanh thoi của ta có mặt một cách đích thực từ đó, mà không phải có từ những bước chân.

Ta không thể nào có những bước chân an lạc và thanh thoi, khi ta không có một tâm hồn thanh thoi và an lạc.

Nếu ta thực tập buông bỏ



【 THÍCH THÁI HÒA 】

những ý niệm đúng và sai ra khỏi tâm ta bằng cách không nghĩ đến nó, khiến cho nó luôn luôn trống rỗng ở trong tâm ta, là ta sẽ có rất nhiều không gian của an lạc, hạnh phúc và thanh thoi.

Trong đời sống của ta không có hạnh phúc, không có an lạc, không có những bước chân thanh thoi, không có những cái nhìn độ lượng và những nụ cười bao dung là do trong tâm ta chứa đầy ấp những ý niệm đúng sai ấy.

Vì vậy, tu tập là ta phải biết thực tập buông bỏ những ý niệm

đó, khiến cho chúng trống rỗng ở trong tâm ta.

Những khổ đau và tai họa đến với ta không phải từ bên ngoài mà đến với ta từ nơi những ý niệm ấy. Ý niệm đúng sai càng hoạt động nơi tâm ta mãnh liệt chừng nào, thì đời sống của ta bị khổ đau và bất an chừng đó. Và những ý niệm đúng sai càng trống rỗng nơi tâm thức ta bao nhiêu, thì ta càng có không gian tự do, hạnh phúc và an lạc rộng lớn bấy nhiêu.

Và, nếu những ý niệm ấy không còn hoạt động nơi tâm ta nữa, nghĩa là nó hoàn toàn trống vắng, bấy giờ hạnh phúc, an lạc và sự tự do của ta không còn bị bất cứ sự giới hạn nào nữa, mà nó là vô biên. Nó vô biên, vì tâm ta đã trở lại với bản tánh vô nhiễm và sáng trong từ thuở hồng hoang của nó.

Thực tập buông bỏ những ý niệm đúng sai, hơn thua, xấu tốt, ta và người... ngay trong tất cả mọi không gian. Ta phải biết thực tập nó ngay nơi những không gian hoạt động của các nhận thức như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, để cho mọi hoạt động của ta liên hệ đến mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý không bị rơi vào cạm bẫy

của những ý niệm đối lập.

Mọi hoạt động của mắt không bị rơi vào cạm bẫy của không gian đối lập, ta sẽ có cách nhìn tự do đối với mọi hình và mọi sắc; mọi hoạt động liên hệ đến tai không bị rơi vào cạm bẫy của không gian đối lập là ta có cách nghe tự do đối với mọi âm thanh; mọi hoạt động liên hệ đến mũi không bị rơi vào cạm bẫy của không gian đối lập là ta có cách ngửi tự do đối với các hương vị; mọi hoạt động của lưỡi không bị rơi vào cạm bẫy của không gian đối lập là ta có cách nếm tự do đối với mọi mùi vị và ta có cách biểu hiện ngôn ngữ để diễn đạt mọi vấn đề một cách tự do; mọi hoạt động của thân không bị rơi vào cạm bẫy của không gian đối lập là ta có những hoạt động tự do của thân đối với những động tác đi đứng nằm ngồi, và những xúc chạm; và mọi hoạt động tâm ý của ta không bị rơi vào những cạm bẫy của không gian đối lập là ta có tâm ý tự do đối với những cảm giác, tri giác, tâm hành, nhận thức, và ngay đó ta có tâm ý giải thoát, tâm ý rộng lượng và giác ngộ.

Trên đời này không có một phép lạ nào có khả năng hiển



tặng hạnh phúc và tự do cho ta, khi mà mọi hoạt động của ta đang thực hiện theo những ý niệm đối lập.

Ta hãy thực tập buông bỏ những ý niệm đối lập ấy một cách tinh cần trong mọi không gian và thời gian, thì đối với đời sống của ta, an lạc không phải là những ước mơ hão huyền mà là hiện thực và tự do không phải là van xin hay đấu tranh để đòi hỏi từ người khác hiến tặng hay nhượng bộ, mà phải biết tháo gỡ những gì đang trói buộc nơi tâm mình. ■



Cuộc sống là một vòng quay, quay tròn quay tròn, có khi khiến ta không biết đâu là điểm đầu và đâu là điểm cuối. Cuộc đời con người cũng vậy, bất chợt đi hoài trong vội vã, âu lo; đôi lúc lại trở mình trong hạnh phúc, dẫu đơn sơ bé nhỏ trong nỗi hoài vọng đến những người ta thương yêu nhất.

Đọc theo đường mòn cạnh công viên trường Đại học Pune, cô bé thần thờ bước, có điều gì đang xảy đến trong mắt trẻ thơ. Nụ cười hồn nhiên, ngây thơ dường như không còn nữa mà ánh lên khóe mắt u sầu, cảnh vật quanh em cũng đổi sắc đượm buồn. Tôi khẽ hỏi:

- Sao ở đây một mình, đã xảy ra chuyện gì vậy?

Đôi mắt tròn xoe ngược nhìn, lặng thinh hồi lâu, bé mớm lời như phá vỡ cả hư không:

- Cô ơi, Mẹ con... đi... rồi...

Tiếng nấc nghẹn của bé như chờ sẵn đâu đấy cứ tuôn trào ra mãi. Lòng tôi se lại và khóe mắt tôi cũng ướt đầm tự lúc nào. Ôi! Thời gian, thời gian không thể xóa mờ hình ảnh thân thương của mẹ hiền.

Bé dựa vào bờ vai tôi mà khóc, tiếng khóc nức của trẻ thơ khiến khung cảnh càng thêm ảm đạm. Bé đã kể như một niềm hoài vọng dâng lên đáng sinh thành. Lên bảy tuổi, vì hoàn cảnh mà em về với ngoại, và mẹ cũng ít có dịp đến chăm sóc em. Dầu thiếu vòng tay ấm êm cùng tình thương dịu ngọt như bao bạn đồng trang lứa, nhưng với mẹ, em luôn dành trọn vẹn niềm yêu thương lẫn lòng tôn kính. Và rồi, con thoi thời gian cứ miệt mài xe chỉ, đưa mẹ thương yêu ngày một xa em hơn, để đến hôm nay mãi không còn bóng hình của mẹ, không còn cơ hội cho bé ôm siết vòng tay mẹ, để nụng nịu, để dỗi hờn... để... từ đây mãi mãi không còn. Mẹ ơi!...

Bằng qua những khóm cây rợp bóng, thẳng tắp xen lẫn những đám cỏ hoang sơ, quan cảnh công viên đại học tấp nập người qua kẻ lại, nhộn nhịp tiếng cười trẻ con trong veo, giòn giã đang nô đùa, tiếng thảo luận sôi nổi của nhóm sinh viên chuẩn bị cho kịp ngày nhập học, đằng kia là nhóm dạy Yoga, gốc cây nọ có tiếng reo hò trong nhịp vỗ bản “Happy Birthday”... tất cả trải dài trên bãi cỏ xanh pha lẫn úa

tàn, đầu đầy các nàng hoa đang hé nụ. Ở đây, người dân bản xứ sinh hoạt theo từng nhóm, tùy theo nhu cầu của mỗi gia đình, vào ngày chủ nhật, một vài gia đình đi tản bộ ở công viên, sau đó dùng bữa chiều theo phong tục Ấn. Bữa cơm của họ rất đậm bạc, một ít bánh ngọt, vài miếng bột khoai chiên... là đủ cho một dịp sum vầy ấm áp. Trời đã xế chiều mà ông mặt trời vẫn còn quuyến luyến trần gian khiến cái hắt nắng không sao chịu nổi. Trong cái nhìn kỳ lạ cùng ánh mắt quan sát của người dân bản địa, tôi bước chậm rãi và mỉm cười thân thiện, cố xua đi những ý nghĩ về sự phán đoán không mấy thiện cảm của họ, thi thoảng cô bé nhìn tôi, lặng lẽ.

Trời dịu dần, gió lùa mang theo vị nắng nóng ran. Trời vừa



Đại học Pune

sầm tối, không khí trở nên tĩnh lặng hơn. Khuôn viên chùa Buddhists Vihara, tuy đất rất rộng, nhưng chánh điện đơn giản, chỉ vón vện một căn chính giữa đủ cho Phật tử lễ bái. Thiết nghĩ, tuy ngôi chùa thành lập cùng thời với trường đại học khoảng chừng mấy mươi năm (1949), nhưng cũng chưa được trùng tu nhiều. Hiện nay, chùa do một vị Tăng trẻ người Ấn trú trì và tọa lạc ngay trong khu rừng khuôn viên trường Đại học, Phật tử đến lễ bái không nhiều, thỉnh thoảng chỉ có một vài sinh viên Việt Nam, Srilanka, Thái Lan, Hàn Quốc... đến lễ Phật. Các



ngày lễ lớn như Đại lễ Phật đản, lễ Vu lan được tổ chức có phần long trọng và tín đồ Phật tử về chùa đông hơn. Chùa thường tổ chức khóa tu gieo duyên khoảng hai tuần trong mùa An cư, khóa tu dành cho những ai muốn gieo hạt giống Bồ-đề, bất cứ lứa tuổi nào cũng có thể tham dự được và trong số họ thường có các chú Tiểu với vẻ mặt ngây ngô, trông rất dễ thương.

Trong chốc lát đã đến chùa rồi, những cánh hoa rừng và hoa sứ do cô bé hái ở công viên được đặt trong những chén nước bằng nhôm rất đơn giản, tinh khiết dâng lên cúng dường đức Phật. Cô bé đốt ba nén hương, quỳ xuống thắp khấn nguyện, rồi lấy nước lọc đổ vào cái chậu nhỏ có pha ít bột trông rất lạ. Thấy tôi có vẻ ngạc nhiên, cô bé liền giải thích, nước và bột tượng trưng cho thuốc, pha lại với nhau, sau đó tưới vào cây cổ thụ này để nó được sống lâu, đâm chồi nảy lộc mang lại bóng mát cho người dân. Tưới nước xong rồi đến sữa, mỗi lần đi vòng quanh ba lần như vậy, miệng đọc thần chú gì đó, trông rất chí thành. Sau đó, hai cây đèn thô sơ được thắp lên, đặt bên cạnh cây cổ thụ, cô bé đã

trái báo ngồi đối diện cây cổ thụ, chấp tay thành kính đọc kinh cầu nguyện cho mẹ sớm siêu sanh về miền Cực Lạc. Có lẽ đây là tín ngưỡng nhân gian của người Sri Lanka, trước lễ Phật, sau đó cúng tế theo phong tục riêng của mình. Nét ngây thơ, hồn nhiên của cô bé cũng không giấu được nỗi buồn thầm kín khi nghĩ về mẹ. Những cử chỉ thương yêu dành cho Mẹ đã đọng đầy trong ánh mắt trẻ thơ. Niềm tin trào dâng của cô bé khiến tôi liên tưởng đến sự kiện lịch sử Phật giáo, mặc dù đạo Phật tại Ấn đã bị xóa mờ qua nhiều thế kỷ, nhưng nhân cách và giáo lý của đức Phật luôn thấm nhuần trong lòng người xứ Ấn nói riêng và Phật tử các nước Phật giáo nói chung. Từ nhiều thế kỷ trước, Phật giáo đã truyền rộng khắp năm châu bốn bể, nhưng cũng nhiều thế kỷ qua, Phật giáo tại Ấn bị xóa nhòa. Tuy nhiên, tại đây, đã có một ngôi chùa với cảnh trí nghiêm tịnh, khiến lòng tôi tin về một tương lai tỏ sáng của Phật giáo tại đất nước này. Nơi đây thuộc tiểu bang Maharashtra, miền Nam Ấn Độ. Năm xưa, tại tiểu bang này, giáo sư Ambedkar đã lãnh đạo phong

trào phục hưng Phật giáo Ấn Độ. Và ngày nay, phần lớn người dân trong tiểu bang này là Phật tử theo phong trào của giáo sư Ambedkar, họ rất tôn kính tu sĩ Phật giáo.

Trên đường về, cô bé tỏ vẻ vui sướng và tự hào về quê hương của mình khi nghe tôi hỏi đến phong tục tập quán của người Sri Lanka. Phật giáo là quốc giáo tại đất nước này. Hầu như, chùa ở Sri Lanka được xây dựng rất quy mô theo lối kiến trúc cổ xưa, các chú Tiểu xuất gia rất đông. Các ngôi chùa nhỏ ở những vùng quê thì nhiều không sao kể xiết. Người Sri Lanka ăn bằng tay giống phong tục người Ấn, những món ăn như bánh mì cari, cơm trộn với món xào xệt xệt các thứ đậu, choumin (mì vàng)... Tết Sri Lanka vào khoảng giữa tháng Tư Dương lịch, họ đón Tết trong ba ngày, ăn mặc và trang phục theo kiểu truyền thống, cách trang trí trong gia đình cũng gần giống người Việt Nam, nhưng màu sắc có phần sặc sỡ hơn. Ngày đầu tiên chúc Tết cha mẹ và được lì xì, sau đó đến chùa lễ Phật, Sư Trú trì xoa đầu và phát lộc đầu năm. Hai ngày còn lại thì đón Tết theo truyền thống dân

tộc Sri Lanka và vui chơi giải trí theo phong tục cổ truyền... Nghi thức an táng người quá cố theo nghi thức Phật giáo. Họ an táng theo cách địa táng hoặc hỏa táng, rồi thờ cúng người thân quá cố trong ba tháng và hằng năm đều có mời quý Sư đến nhà tụng kinh cầu nguyện, sau đó tang chủ cúng dường phẩm vật để hồi hướng cho người quá cố. Tập quán an táng này giống tập quán Việt Nam hơn Ấn Độ, mặc dù phần nhiều phong tục tập quán Sri Lanka ảnh hưởng từ Ấn Độ. Tại Ấn Độ, thi thể người quá cố đều được hỏa táng. Thi thể không liệm trong quan tài, chỉ được cuốn bằng chiếu hoặc tấm vải trắng và rải hoa xung

quanh. Họ lưu giữ thi thể người thân chỉ vài tiếng đồng hồ, lâu lắm thì nửa ngày. Và sau những nghi thức tôn giáo rất đơn giản theo từng tín ngưỡng, phần lớn theo nghi thức Ấn giáo, họ cung tống thi thể đến nơi hỏa táng và sau đó, tất cả tro cốt được rải trên dòng sông thiêng nào đó theo tín ngưỡng của họ. Người Ấn rất ít thờ cúng ông bà hay người thân quá cố. Vì họ quan niệm không nên lưu luyến những gì của người quá cố, để tiểu ngã của họ thanh thản hòa nhập với đại ngã Phạm thiên hoặc theo nghiệp thức mà thác sanh kiếp khác.

Trong cuộc sống, có những việc tưởng chừng rất bình thường, nhưng rất trân quý, cô bé Sri Lanka sau những giây phút lắng lòng vọng bái người Mẹ quá cố, lòng tràn ngập niềm tin để vững bước vươn lên, vượt qua mọi sóng gió của tâm hồn, và sống cuộc sống rãi đầy hoa thơm và yên ấm trong tình thương yêu của Ngoại. Cô bé dừng lại nắm tay tôi thật lâu, hai dòng lệ trào dâng, ánh mắt hướng về một nơi sâu thẳm như thẳm nhũ “Mẹ ơi! Con mãi mãi xa mẹ thật rồi, nhưng hình bóng mẹ vẫn luôn hiện hữu trong ký ức của con.”■



Tín ngưỡng Bồ-tát Địa Tạng

tại một số quốc gia châu Á



• THÍCH NGUYỄN LỘC

Tư tưởng Bồ-tát bắt đầu ảnh hưởng trong các tông phái Phật giáo Ấn Độ vào những năm cuối của vương triều A-dục (Ashoka). Không lâu sau đó, khi Phật giáo Đại thừa phát triển, tư tưởng nhập thế này đã nhanh chóng ảnh hưởng mạnh mẽ khắp Ấn Độ và truyền rộng đến các quốc gia Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Tây Tạng, Việt Nam... Theo truyền thống Đại thừa, có vô lượng Bồ-tát thị hiện trong nhiều hình tướng và chủng tộc, trong nhiều không gian và thời gian để cứu giúp chúng sanh đang bị đọa đày trong cảnh khổ đau. Và Bồ-tát Địa Tạng là một trong những vị Đại Bồ-tát như vậy, bậc rất được kính ngưỡng trong truyền thống Phật giáo Bắc tông ngày nay.

Danh hiệu của Ngài nguyên ngữ tiếng Phạn là Bodhisattva Kṣitigarbha, phiên âm tiếng Hán là Địa Tạng Bồ-tát. Theo kinh *Địa Tạng Bồ-tát Bổn Nguyện*, trong vô lượng kiếp về quá khứ, Bồ-tát Địa Tạng đã phát đại thệ nguyện vào chốn địa ngục để cứu độ chúng sanh, nguyện rằng đến khi nào không còn chúng sanh trong địa ngục thì Ngài mới thành tựu vô thượng Bồ-đề. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã khen ngợi hạnh nguyện cao đẹp này và dạy rằng, nếu ai biên chép



Tượng Địa Tạng Bồ Tát lộ thiên ở núi Cửu Hoa Sơn, Trung Quốc, cao 99m

kinh này, tôn tạo tranh tượng, lễ bái cúng dường Bồ-tát Địa Tạng thì được công đức rất lớn; nhờ công đức này, thân bằng quyến thuộc, kẻ còn người mất, đều được an vui.

Và từ đó, tín ngưỡng tôn tạo tranh tượng và lễ bái cúng dường Bồ-tát Địa Tạng đã hiện diện tại Ấn Độ, Trung Á, Tây Tạng, ảnh hưởng rộng khắp Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam, và trở thành tín ngưỡng chung của người dân Nhật Bản.

Tại Ấn Độ, tín ngưỡng Bồ-tát Địa Tạng xuất hiện khoảng đầu thế kỷ thứ VI TL, đầu tiên tại Uttar Pradesh, dần dần được khắc họa vào tranh tượng Mạn-đà-la theo truyền thống Phật giáo Mật tông. Trong tranh tượng Mạn-đà-la của tám vị Đại Bồ-tát tìm thấy tại Kalinga (nay gọi là Orissa), phía đông Ấn Độ, Bồ-tát Địa Tạng được khắc họa ở vị trí hướng Đông cùng với Bồ-tát Di Lặc thân cận một bên đức Bất Động Như Lai.¹ Bồ-tát Địa Tạng cũng được kính ngưỡng trong cộng đồng Tăng-già và cư sĩ tại phía Nam Ấn Độ từ thế kỷ

1. Theo ông Donaldson, trong tác phẩm *Iconography of the Buddhist Sculpture of Orissa*, New Delhi: Indira Gandhi National Centre for the Arts, 2001.



Tượng Địa Tạng Bồ-tát ở Shakuzouji, Kyoto, Nhật Bản

thứ VIII, được thể hiện qua tranh tượng tại các quần thể hang động Phật giáo Ajanta và Ellora.

Bằng con đường Tơ lụa, Phật giáo Đại thừa Ấn Độ đã truyền đến các nước Trung Á. Tại đây, Phật giáo đã ảnh hưởng sâu rộng vào cộng đồng xã hội, và trong nhiều thế kỷ, tư tưởng Phật giáo đã đóng vai trò chủ đạo trong đời sống tâm linh của người dân mà ngày nay phần lớn là tín đồ Hồi giáo này. Những tranh tượng còn lại, cho thấy vào thế kỷ thứ VIII, Bồ-tát Địa Tạng được mô tả với hình dáng Tăng sĩ Phật giáo. Một số tác phẩm văn học Phật giáo

bằng tiếng Khotan tìm thấy, có niên đại vào thế kỷ thứ VIII, cũng đã tôn xưng danh hiệu Bồ-tát Địa Tạng.² Điều ấy cho biết, tín ngưỡng Bồ-tát Địa Tạng đã phổ biến tại các nước Trung Á trễ nhất là vào thế kỷ thứ VIII TL. Và người ta tin rằng, Ngài thường hiện thân cứu giúp những thương nhân hay lữ khách khi gặp hoạn nạn trên lộ trình xuyên qua con đường Tơ Lụa đầy hiểm nguy và gian khổ này. Ngày nay, Phật giáo tại các nước Trung Á đã suy tàn, tín ngưỡng Bồ-tát Địa Tạng cũng không còn nữa, chỉ còn lại những di tích cổ xưa luôn có thể bị đập phá bởi những người Hồi giáo cực đoan.

Phật giáo truyền vào Trung Quốc dưới triều đại nhà Hán, khoảng nửa cuối thế kỷ thứ I TL. Sau đó, nhiều du tăng Ấn Độ và Trung Á lần lượt đến truyền giáo tại Trung Quốc. Từ thời Tam Quốc (nửa cuối thế kỷ thứ III TL) đến hết thời kỳ Nam Bắc Triều (cuối thế kỷ thứ VI), đất nước Trung Quốc luôn bị chia cắt và chiến tranh, dân

2. Zhiru, *The making of a savior bodhisattva Dizang in medieval China*, Đại học Hawaii: NXB. A Kuroda Institute book, năm 2007, Tr. 231-235

chúng thường xuyên sống trong tình trạng hoảng loạn và chịu cảnh áp bức. Trong những hoàn cảnh như vậy, người dân rất cần đến sự bảo hộ và cứu giúp của những vị Bồ-tát như Bồ-tát Địa Tạng. Tùy thuận ước vọng của dân chúng, vào khoảng đầu thế kỷ thứ V, tín ngưỡng Bồ-tát Địa Tạng đã được hiện diện tại Trung Quốc. Và đến khoảng đầu thế kỷ thứ VII, tín ngưỡng này đã phổ biến rộng khắp trong quần chúng Phật tử.³ Vâng theo lời dạy của đức Phật trong kinh *Địa Tạng Bồ-tát Bổn Nguyện* về công đức tôn tạo hình tượng và lễ bái cúng dường Bồ-tát Địa Tạng, Phật tử và những người tín tâm đã khắc tạo hàng ngàn bức họa và pho tượng trên những vách đá tại nhiều thánh tích Phật giáo, mà nổi tiếng nhất là quần thể hang động Long Môn và Đôn Hoàng. Bồ-tát Địa Tạng thường được khắc họa trong hình dáng Tăng sĩ Phật giáo Bắc tông, mình khoác cà-sa, tay cầm minh châu và thiền trượng.

Đến đầu thế kỷ thứ VIII, nhân

gian truyền nhau rằng, Bồ-tát Địa Tạng hóa hiện thành thái tử Triều Tiên Kim Kiều Giác, xuất gia tu Phật, rồi vân du sang Trung Quốc, tại núi Cửu Hoa, hóa hiện thần lực nhiếp độ quần sanh. Và từ đó về sau, Cửu Hoa Sơn trở thành đạo tràng của Bồ-tát Địa Tạng. Từ khi Bồ-tát Địa Tạng ứng hiện tại Cửu Hoa Sơn, niềm tin về sự cứu độ của Ngài trong lòng Phật tử ngày càng sâu rộng. Khách từ phương xa hành hương đến, chiêm bái và cầu nguyện tại Cửu Hoa Sơn ngày càng đông.



Tượng Địa Tạng ở Dizhang Pusa-Trung Quốc

3. Paul Williams, *Mahāyāna Buddhism, The Doctrinal Foundations*, London và New York: NXB. Routledge, 1998, Tr. 242.

Rồi theo thời gian, vì nhu cầu tu tập của Tăng Ni cũng như Phật tử, hàng trăm tự viện được xây dựng trên dãy núi kỳ vĩ này. Cửu Hoa Sơn hưng thịnh nhất vào đầu và giữa triều đại nhà Thanh và suy giảm từ cuối nhà Thanh trở về sau... Ngày nay, dù không còn hưng thịnh như xưa, nhưng Cửu Hoa Sơn vẫn là một trong bốn đỉnh núi linh thiêng của Phật tử Trung Hoa, và là điểm đến của nhiều khách du lịch, cả người Trung Quốc lẫn người nước ngoài.

Từ Trung Quốc, Phật giáo truyền đến Triều Tiên. Qua ngõ Triều Tiên, Phật giáo truyền vào Nhật Bản đầu thế kỷ thứ VI TL. Trước khi Phật giáo truyền đến Nhật Bản, người dân nơi đây phần lớn tin theo Thần đạo. Họ tôn thờ nhiều vị thần linh. Khi Phật giáo phát triển, dân chúng Nhật Bản đã lưu truyền nhiều câu chuyện về Bồ-tát Địa Tạng như là hiện thân của vị Bồ-tát chăm lo và cứu giúp những người bất hạnh và khổ đau. Họ tin rằng, Ngài luôn bảo hộ những lữ khách đi đường, phụ nữ có thai, người lính cứu hỏa... đặc biệt trẻ em bất hạnh.

Ngài luôn hiện thân để bảo



Ksitigarbha tại Pinglin, Đài Bắc, Đài Loan

vệ trẻ em bị ngược đãi, bạo hành trong gia đình và xã hội. Với những trẻ thơ bất hạnh yếu mạng, Ngài thường đến bên bờ sông Nại Hà, dòng sông mà tín ngưỡng dân gian Á Đông tin là linh hồn phải đi qua trước khi vào điện Diêm La nghe Diêm vương phán xét tội hình, an ủi và che chở các em. Nhiều người tin rằng, những trẻ em yếu mạng,

vì thương nhớ cha mẹ và người thân, linh hồn các em thường ở lại bên bờ Nại Hà nhật những viên đá cuội xây lâu đài và thành quách để tưởng đến người thân. Các em rất khổ sở vì nhớ cha, nhớ mẹ và nhớ anh chị, Bồ-tát Địa Tạng thường đến bên các em vỗ về, an ủi và cùng các em nhặt đá xây thành, giúp các em tích tạo công đức, và đưa các em qua sông Nại Hà. Nhiều người khác lại tin rằng, các em có tội bất hiếu vì khiến cha mẹ và người thân đau buồn, nên các em bị hình phạt bên bờ Nại Hà, bị quỷ dữ hiếp đáp, và Bồ-tát Địa Tạng thường hiện thân cứu giúp các em, đưa các em qua dòng sông Nại Hà.

Vì tôn thờ Bồ-tát Địa Tạng là vị Bồ-tát bảo vệ trẻ em, nên phần lớn tranh tượng của Ngài thường biểu hiện giống và liên quan đến trẻ thơ. Có tranh tượng, khuôn mặt Ngài trông giống trẻ em, rất ngây thơ, hồn nhiên. Có tranh tượng, trên tay Ngài bồng một em bé, dưới chân lại có vài ba em bé khác đang níu kéo Tăng bào và thiên tượng của Ngài. Và tượng Ngài thường được tôn thờ bên những dòng sông, con suối. Hằng năm, người dân Nhật Bản

thường tổ chức lễ tưởng nhớ công ơn của Ngài dành cho trẻ thơ vào ngày 24 tháng 7 AL. Ngày nay, tín ngưỡng Bồ-tát Địa Tạng đã trở thành tín ngưỡng chung của Phật giáo và dân gian.

Phật giáo Tây Tạng theo truyền thống Mật thừa, mà truyền thống này, ngay tại Ấn Độ, đã tôn xưng và lễ bái Bồ-tát Địa Tạng như là một trong tám vị Đại Bồ-tát thân cận với năm vị Đại trí Như Lai biểu hiện qua dạng Mạn-đà-la. Trong kết cấu Mạn-đà-la của Tám vị Đại Bồ-tát, tuy có vài thay đổi vị trí tọa vị của ngũ phương Phật và các vị Bồ-tát, nhưng trong Mạn-đà-la được biết nhiều, thường mô



Tượng Địa Tạng Bồ Tát thời Tống-Nguyên, cao 81cm
bằng đồng đúc, Trung Quốc.



Tượng Địa Tạng Bồ Tát ở Cao Dã Sơn, Nhật Bản.

tả Bồ-tát Địa Tạng thân cận với đức Bất Động Như Lai (A-súc-bộ Phật). Tổng thể Mạn-đà-la này, về hình thức, thường mô tả đức Đại Nhật Như Lai (Tỳ-lô-giá-na Phật) tọa vị trung ương. Trong khi bốn Đại trí Như Lai là Bất Động Như Lai, Bảo Sanh

Như Lai, A-di-đà Như Lai, Bất Không Thành Tựu Như Lai tọa vị bốn phương Đông, Nam, Tây, Bắc; và có tám vị đại Bồ-tát: Địa Tạng, Di-lặc, Kim Cang Thủ, Hư Không Tạng, Quan Thế Âm, Văn Thù Sư Lợi, Trừ Cái Chướng và Phổ Hiền thân cận sát bên. Theo truyền thống Mật tông, Mạn-đà-la được thể hiện qua tranh tượng biểu trưng cho vũ trụ và năng lực của vũ trụ. Dạng hình của nó thường là hình tròn hoặc hình vuông. Ngày nay, Mạn-đà-la là đối tượng thiền quán và lễ bái phổ biến trong truyền thống Phật giáo Tây Tạng và các nước theo Mật tông.

Qua nhiều thế kỷ, những người con Phật đã tôn tạo tranh tượng Bồ-tát Địa Tạng trong nhiều hình dáng khác nhau theo tín ngưỡng, văn hóa của mỗi quốc gia. Nhưng tất cả Phật tử đều có chung niềm tin sâu sắc về hạnh nguyện độ sanh của Ngài. Hạnh nguyện cứu giúp chúng sanh đang chịu nhiều khổ đau của Bồ-tát Địa Tạng cần được tiếp nối và phát huy sâu rộng trong hành động và việc làm của người con Phật, hầu mong góp phần mang đến an vui hơn và hòa bình hơn cho nhân loại. ■



Đừng nổi giận và cũng đừng quá bình thản

【 MINH NGUYỄN 】
dịch

Chịu đựng sự nhục nhã và lời thóa mạ là đức tính quan trọng nhất mà mỗi người có thể rèn luyện, bởi vì sức chịu đựng là vô cùng mạnh mẽ, tại vì chỉ một giây phút tức giận là có thể phá hủy hết công đức của cả một đời người.

Trong xã hội ngày nay, người ta thường hay ngộ nhận giữa sự chịu đựng và sự yếu hèn. Vì thế, sự thiếu khả năng hay là sự không sẵn lòng để kiềm chế cơn giận đã trở thành một nguyên nhân của sự bạo hành trong gia đình và xã hội. Sự ngược đãi giữa vợ chồng với nhau, sự hành hạ trẻ em, và những vụ tấn công

bằng súng trong khi đang lái xe là hậu quả khi người ta thiếu khả năng làm chủ cảm xúc của mình. Nếu chúng ta muốn có sự thanh bình và trật tự trong cuộc sống của mình, thì lý trí phải bao trùm lấy những cảm xúc tiêu cực.

Sự chịu đựng có ý nghĩa gì? Không quá khó khăn cho hầu hết mọi người khi phải cam chịu sự đói khát trong chốc lát. Không quá khó khăn cho hầu hết chúng ta khi chịu đựng sức nóng của mùa hè và sự giá lạnh của mùa đông. Tuy nhiên, thật là khó cho hầu hết chúng ta khi phải kiềm chế sự tức giận. Thậm chí ngay cả những bậc anh hùng, nữ sĩ

trong lịch sử cũng đã không thoát được điều này. Vì đánh mất sự làm chủ những cảm xúc của mình mà nhiều người đã không đủ khả năng để nhận lấy những thứ cố nhiên thuộc về họ, và đã tạo ra những lỗi lầm không thể nào sửa đổi được, những lỗi lầm ấy đã làm thay đổi tiến trình của lịch sử và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống của nhiều thế hệ. Vì thế, quyết định để chịu đựng hay không chịu đựng là một nhân tố có tính quyết định đến sự thành công hay thất bại cuối cùng của chúng ta. Nếu chúng ta muốn thành công trong những công việc của mình, thì chúng ta phải học cách kiềm chế những xúc cảm của chúng ta lại và hãy thận trọng, với tất cả khả năng có thể của mình, trong những hành động cũng như những phản ứng của bản thân.

Chịu đựng thật ra là một hành động của sự dũng cảm chứ không phải là dấu hiệu của sự hèn nhát. Nó đòi hỏi sự cố gắng lớn lao và lòng quyết tâm để cam chịu sự đau đớn và gian khổ. Nó đòi hỏi phải có lòng tự tin mãnh liệt để chịu đựng sự thóa mạ và nhục nhã mà không hề có một dấu hiệu của sự trả đũa hay là sự ngờ



vực bản thân.

Để chúng ta có thể thực hành đức tính chịu đựng, chúng ta phải có sức mạnh, trí tuệ và lòng thương yêu. Chúng ta phải sẵn lòng để làm giảm đi những khác biệt hay những bất đồng bằng lý trí và lòng tốt của mình. Chúng ta phải tin tưởng vào lòng khoan dung và sự kiềm chế như là những tín hiệu của lòng tốt và sự dũng cảm. Vì vậy, nếu chúng ta muốn thành công trong cuộc sống và muốn xây dựng một thế giới thanh bình hơn, chúng ta phải học cách làm chủ những cảm xúc của mình và đừng để bị ảnh hưởng bởi một giây phút tức giận. ■

Tinh Vân Đại Sư

Nguồn: Tricycle Magazine

Trăng hai đóa

Tặng các em Cù Lao Chàm **VĂN NHỎ '92**



Ánh trăng và sóng trắng, lung linh bãi cát vàng



chúng em đùa trên cát, theo nhịp đùa biển xanh... Giờ này trăng lên



cao. Núi nghiêng mình trên biển... Biển hòa vang câu ca



Thuyền nhẹ nhàng đong đưa... Gió từ ngàn khơi xa. Thổi mòn man xóm



làng. Để ngàn cây vi vu, dưới trăng rằm hòa ca



Tiếng bập bùng ghi ta. Dội vang trên núi rừng. Và văng trắng yêu



thương... Nhớ mĩm cười cùng ta....

*Bồ-tát Địa Tạng bạch đức Phật:
Nếu chúng sinh trong cõi Diêm Phù Đề làm việc
phước lành cho đến chừng bằng sợi lông, giọt
nước, bằng một hạt cát, một mảy bụi nhỏ đúng
theo lời Phật dạy, thời chúng sinh đó được lợi ích.
(Khuyến tu Thánh đạo)*



ấn tổng - lưu hành nội bộ
website: www.phapluan.tv
email: banbientap@phapluan.tv